

Tập San

PHÁP LUÂN

Trao đổi kiến thức cơ bản Phật học

Mẹ

29

tháng 07 (al)

PL.2550



TU THƯ PHẬT HỌC

Đức Phật khuyên những tín nữ có bốn phận người vợ:

1. Không nên nuôi tư tưởng tội lỗi đối với chồng; 2. Không nên độc ác, thô bạo hay lấn át chồng; 3. Không nên phung phí mà nên tần tiện sống trong phạm vi lợi tức kiếm được; 4. Nên canh chừng và gìn giữ tài sản và của cải do người chồng vất vả kiếm được; 5. Luôn luôn đức hạnh và trong sạch trong tâm và hành động; 6. Phải trung thành và không nuôi tư tưởng hay hành động ngoại tình nào; 7. Phải nên cẩn trọng về lời nói và lễ phép trong hành động; 8. Phải nên tử tế, cần cù và siêng năng; 9. Phải nên quan tâm và từ bi với chồng và thái độ đối xử với chồng phải như người mẹ thương yêu và bảo vệ đứa con trai của mình; 10. Phải nên nhũn nhặn và lễ độ; 11. Phải nên trầm tĩnh, bình tĩnh và hiểu biết - phục vụ không những như một người vợ mà cũng như người bạn và người cố vấn cho chồng khi cần thiết; 12. Phục vụ cha mẹ chồng trong tình thương yêu như chính cha mẹ mình; 13. Lễ phép, tử tế và ý tứ trong sự giao tế với người làm; 14. Phải trân trọng và kính nể thân quyến và bè bạn bên chồng trong bầu không khí thuận thảo và hạnh phúc.

(trích Hạt Ngọc Trí Tuệ - Thích Tâm Quang dịch)

TẬP SAN PHÁP LUÂN

Trao Đổi Kiến Thức Cơ Bản Phật Học
PL.2550 - DL.2006

29

Số tháng 07 - Bính tuất



Trong số này

03 PHẬT PHÁP CĂN BẢN
Tam Pháp Ấn

■ Thích Đức Thắng

09 HỘI THẢO
Phật giáo trong thời đại mới:
Cơ hội và Thách thức

35 GIẢNG LUẬN: Những khái
niệm cơ bản về Luật

■ Thích Tuệ Sỹ

40 NGHIÊN CỨU: Tìm Hiểu
Thuật Ngữ Vu Lan Bồn

■ Thích Đồng Thành

48 TU TẬP
Các dục vui ít, khổ nhiều

■ TN. Thông Tánh

54 TƯ TƯỞNG: Phụ nữ và quan
điểm Phật giáo

■ Khải Tuệ

62 TRUYỀN THÔNG: Phật giáo
Việt Nam đã khai thác công
nghệ truyền hình như thế nào?

■ Minh Thạnh

67 TRUYỆN NGẮN

Dòng sông quê Mẹ

■ Lam Khê

71 KHÔNG GIAN THƠ & THIỀN

Thơ - Thiền, những đường bay và những chân trời

■ Minh Đức Triều Tâm Ảnh

78 PHẬT PHÁP VỚI TUỔI TRẺ

Vai trò người phụ nữ trong Phật giáo ■ Tâm Minh

85 PHIÊN NÃO TỨC BỒ ĐỀ

Mùa an cư “World Cup 2006”

■ TV. Nam Mô

89 TƯ VẤN

Làm sao biết đã đắc giới thể?

■ Khai Tâm

91 PHÁP THOẠI

Nói với người bạn trẻ

■ Khánh Bình

95 THƯ BAN BIÊN TẬP

Mừng Tự tứ - Vu lan

PL.2550

96 TIN TỨC

Nữ diễn viên trẻ quy y Phật

■ Minh Nguyên

THƠ

08 Nguyễn Hiệp

34 Phổ Đồng

47 Vĩnh Thi

53 Thế Tường

NHẠC

Vọng Vu Lan

Phan Phan Nguyễn - Thanh Hoài



15 Cách báo ân Cha Mẹ qua kinh tạng Pāli ■ Pundariko

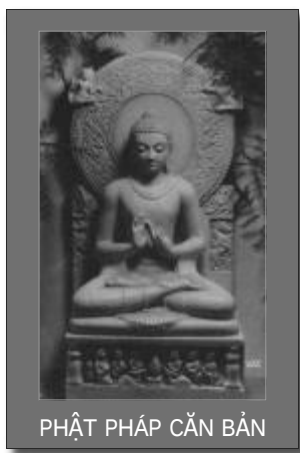


21 Ý Nghĩa Những Bông Hồng
Vu Lan ■ Diệu Trân



25 Má còn đâu nữa mà về...
■ Bửu Thoại

TAM pháp ấn



THÍCH ĐỨC THẮNG

Đây là ba phạm trù nghĩa lý đặc trưng để bảo chứng nhận diện ra những lời dạy của đức Đạo sư một cách chính xác mà không nhầm lẫn với những lời dạy bởi các giáo chủ của các ngoại đạo qua: “*Các hành là vô thường, các pháp vô ngã và Niết-bàn tịch tĩnh*” cho nên được gọi là ba pháp ấn. Ba phạm trù này chúng luôn luôn phù hợp với chân lý cuộc sống qua mọi hiện tượng nhân sinh cùng vũ trụ. Trong ba tạng kinh điển dù là Đại thừa hay Tiểu thừa, ba phạm trù tư tưởng nghĩa lý

“Vô thường, vô ngã, Niết-bàn” này đều có hết, với mục đích là dùng để ấn định bảo chứng cho những lời dạy của đức Đạo sư, chứ không phải là những lời nói của Ma. Nếu kinh điển nào mà không mang nghĩa lý của một trong ba phạm trù này thì những kinh điển đó không phải do đức Đạo sư nói ra.

Theo kinh *Tạp A-hàm*, quyển 10 thì đức Đạo sư cùng đệ tử của Ngài đã đề cập và giảng dạy về đề tài này theo ý nghĩa của chúng qua ngũ uẩn diệt. Thật ra, ba phạm trù này

do các bộ phái sau này căn cứ vào những lời dạy rải rác khắp trong kinh điển theo những lời dạy của Phật cùng các Thánh đệ tử của Ngài sau này mà lập ra, nhưng tất cả đều rất chính xác theo những lời dạy của Ngài thường được thấy trong ba tạng giáo qua ba phạm trú khế cơ khế lý trên. Theo *Căn bản Thuyết nhứt thiết hữu bộ Tỳ-nại-da* 9, đức Thế Tôn bảo với Hiền Thủ:

Chư hành giai vô thường

Chư pháp tất vô ngã

Tịch tịnh tức Niết-bàn

Thị danh tam pháp ấn.

Các hành đều vô thường

Các pháp tất vô ngã

Vắng lặng tức Niết-bàn

Đó là ba pháp ấn.

Đó là ba pháp ấn mà đức Đạo sư đã dạy Ngài Hiền Thủ trong Luật Căn bản Thuyết nhứt thiết hữu bộ. Theo kinh *Duy-ma-cật* số 6 thì: “*Như luận Đại Trí thuyết thì kinh Thỉnh văn có ba pháp ấn, vô thường ấn, vô ngã ấn, tịch diệt Niết-bàn ấn. Theo kinh Tiểu thừa thì có ấn này, tức là chỉ cho kinh liễu nghĩa của Tiểu thừa. Hành giả nào vâng theo những lời dạy trong*

những kinh này thì sẽ đắc đạo. Nếu kinh nào không có ba pháp ấn này thì không phải là kinh liễu nghĩa.” Ở đây, kinh *Duy-ma-cật* ngoài những gì cần để hình thành nghĩa lý của ba phạm trú này như các kinh điển Thỉnh văn, còn xác nhận một cách chắc chắn rằng trong kinh liễu nghĩa Tiểu thừa lúc nào cũng hiện diện một trong ba pháp ấn này. Hành giả nào vâng theo những lời dạy trong kinh liễu nghĩa này mà thực hành tu tập thì sẽ đưa đến chỗ đắc đạo và nếu kinh nào mà không có sự hiện hữu của ba pháp ấn này thì kinh điển đó không phải là kinh liễu nghĩa. Và cũng theo *A-tỳ-đạt-ma Pháp Uẩn Túc luận* 12 thì: “*Đối với ba pháp ấn mà hành giả còn sinh khởi do dự cho rằng tất cả các pháp vô thường mà cho rằng chẳng phải tất cả các pháp là vô thường; tất cả các pháp là vô ngã mà cho rằng chẳng phải tất cả các pháp vô ngã; là Niết-bàn tịch tĩnh mà cho rằng chẳng phải Niết-bàn tịch tĩnh, thì những quan niệm này là si mê.*” Ba pháp ấn là ba phạm trú dùng để ấn chứng, công nhận những

kinh điển nào phù hợp với chân lý, phù hợp với những lời dạy của đức Đạo sư, phù hợp với sự thật thì kinh điển những lời dạy ấy đích thật là của trí tuệ. Còn nếu đối với những kinh điển như vậy mà hành giả nào khởi niệm nghi ngờ không có lòng tin chân thật vào ba phạm trù nghĩa lý này thì đó là những con người si mê ngu muội cần được giáo dục và hướng dẫn để đi theo con đường chân chánh. Cũng theo *Câu xá luận* ký 1, Đ. 41, trang, 0001b xác nhận một cách dứt khoát về ba pháp ấn này: “*Kinh giáo tuy là nhiều, tóm lược lại thì chia ra làm ba loại gọi là pháp ấn: Một, chư hành vô thường. Hai, chư pháp vô ngã. Ba, Niết-bàn tịch tĩnh. Vì ấn chứng các pháp nên gọi là pháp ấn. Nếu thuận theo ấn này thì gọi là kinh Phật, nếu nghịch lại ấn này thì chẳng phải là những lời Phật dạy.*”

Qua kinh luận trình bày ở trên dù là Tiểu thừa hay Đại thừa, ba phạm trù này dùng để kiểm chứng và chứng minh những kinh luật luận đó do đức Đạo sư thuyết, còn nếu không thuộc vào một trong ba phạm

trù này thì không phải là những lời dạy của đức Đạo sư mà là những lời thuyết của Ma (chỉ cho ngoại đạo).

1. *Các hành vô thường* (Skt: anityāḥ sarva-saṃskārāḥ), tức là chỉ cho mọi hiện tượng có được trên thế gian khiến cho mắt chúng ta nhận thấy qua hình ảnh mà thuật ngữ Phật giáo gọi là pháp hữu vi; chỉ cho muôn vật chúng luôn bị sự chi phối của luật vô thường biến khác, từ hình thái này sang hình thái khác, hay biến dịch từ chỗ này sang chỗ khác luôn xảy ra không bao giờ dừng nghỉ. Mọi hiện tượng sinh diệt biến đổi này của thế gian chúng liên hệ với các pháp vô ngã, Niết-bàn tịch tĩnh, là một trong ba pháp ấn đại cương cơ bản của pháp Phật, nên được gọi là chư hành vô thường ấn, hay nhất thiết hành vô thường ấn, hoặc còn gọi là nhất thiết hữu vi pháp vô thường ấn. Theo bài kệ vô thường của kinh *Niết-bàn*, quyền hạ, đức Phật đã dạy:

*Chư hành vô thường
Thị sinh diệt pháp
Sinh diệt diệt dĩ
Tịch diệt vi lạc.*

Các hành vô thường
Là pháp sinh diệt
Sinh diệt, diệt rồi
Tịch diệt là vui.

Qua bài kệ này, đức Đạo sư nói lên được tính bất toàn của mọi sự vật, của mọi hiện tượng cùng muôn vật hiện hữu tại thế gian này nói chung và chỉ cho năm thủ uẩn nói riêng. Chúng bị luật vô thường chi phối, nên chúng kinh qua hai trạng thái sinh-diệt biến đổi, tạo ra đau khổ, nếu hành giả chúng ta muốn đạt đến mọi sự an vui Niết-bàn giải thoát thì, chúng ta phải vượt qua khỏi sinh-diệt (sống-chết), có nghĩa là chúng ta giải thoát khỏi khổ đau phát sinh từ các hành thì, sự giải thoát (tịch diệt) đó là an vui.

Các hành ở đây được đức Đạo sư định nghĩa như kinh *Khởi thế nhân bốn* 9 (Đ. 1, trang 412c) dạy: “*Các Tỳ-kheo, các hành là vô thường, phá hoại, ly tán, lưu chuyển, biến diệt, không trường tồn, chỉ trong chốc lát như vậy, đáng chán, đáng lo, nên tìm cách giải thoát.*” Các hành ở đây chỉ cho tất cả các pháp hữu vi hiện khởi có hình tướng mà mắt chúng ta

có thể thấy và phân biệt chúng với nhau, có thể đụng chạm vào nhau. Nói chung là chỉ cho mọi hiện tượng cùng vạn vật đang hiện hữu giữa thế gian này; nhưng những hiện tượng cùng muôn vật chúng bị lệ thuộc vào vô thường cho nên chúng luôn luôn ở trong trạng thái sinh khởi và biến diệt không dừng nghỉ. Từ trạng thái này biến sang trạng thái khác: Từ đứa bé mới lọt lòng cho đến khi trăm tuổi, tuy rằng phải trải qua một thời gian là trăm năm hay ít hơn, nhưng trong thời gian này chúng luôn thay đổi biến dịch trong từng giây từng phút, từng sát-na một nên con người mới có hiện tượng lớn lên, già đi và cuối cùng là biến dịch. Hiện tượng thay đổi này có được là nhờ sự xúc tác của vô thường nên mới có thay đổi, nếu không có vô thường thì sẽ không có bất cứ một sự thay đổi nào hết. Do đó, vô thường luôn luôn hiện hữu trong cuộc sống của chúng ta và cũng nhờ có vô thường mà chúng ta mới có sự sáng tạo đổi khác trong tư duy, trong cuộc sống và cuộc sống càng trở nên có ý nghĩa. Chỗ khác đức Đạo

sư dạy rõ hơn như trong kinh *Niết-bàn Bản Hữu Kim Vô kế luận* 1, Đ. 26, trang 0282c định nghĩa về: “*Các hành tức là chỉ cho các hành của sắc tâm, chúng có mặt trong ba đời và, vô thường có năm nghĩa: Một, vô thường diệt mất. Hai, vô thường xa nhau. Ba, vô thường biến khác, hay hồi chuyển. Bốn, vô thường hữu phần. Năm, vô thường tự tánh.*” Đây chính là hiện tượng giả hợp của sắc (đất, nước, gió, lửa) có được nhờ các nhân duyên, duyên nhau mà sinh khởi và biến dịch, còn mặt thật bản chất (tâm) của chúng là không vì sự hiện hữu của chúng là do duyên, nên bản chất của chúng là không và chúng có mặt khắp trong ba đời (quá khứ, hiện tại, vị lai). Như trong luận *Du Già sư địa* 18, Đ. 30, trang 0378c đã nói: “*Các hành vô thường là chỉ cho các hành kia vốn không, nhưng vì duyên sinh khởi nên hiện hữu (sinh), khi đã hiện hữu rồi thì phải biến diệt (tùy duyên).*” Thật ra, các hành như kinh trên đã nói thì chính là năm uẩn gồm có sắc và tâm (Sắc, thọ, tưởng, hành, thức). Các hành này là

vô thường biến đổi không chắc thật, không tồn tại, vĩnh cửu mà chúng luôn luôn biến dịch, có mặt khắp trong ba đời. Nhưng sự hiện hữu của chúng như luận *Du-già* đã nói là không. Vì vậy cho nên hành giả trong khi tu tập phải siêng năng quán sát chúng để diệt trừ chấp ngã, chấp pháp mà hoàn thành cứu cánh Niết-bàn tịch tĩnh trong hiện quán, như luận *A-tỳ-đạt-ma tập dị môn túc* 16, Đ. 26, trang 0435b ghi rằng: “*Hiện tại chúng ta nên siêng năng quán sát, các hành là vô thường, là hữu lậu, là khổ. Tất cả pháp là không, là vô ngã. Khi chúng ta nghĩ đến chúng như vậy rồi thì chúng ta sẽ siêng năng quán sát.*”

Qua những kinh luận ở trên cho chúng ta biết được thế nào là các hành? Thế nào là vô thường? Để từ đó hành giả chúng ta biết được phạm trù vô thường chúng luôn hiện hữu ở trong ba tạng kinh, luật, luận. Nếu kinh, luật, luận nào không mang ý nghĩa đạo lý này thì đó không phải là kinh, luật, luận của Phật giáo.

(còn nữa)

Tản mạn tháng Bảy

Nguyễn Hiệp

*Tháng Bảy về xa xứ
Nghe lòng buồn mệnh mang
Hoa hồng không tươi thắm
Vọng buồn hồn Vu Lan.*

*Tháng Bảy ôi ta nhớ
Lời kính những ngày xa
Quê nhà chuông chùa đổ
Theo gió chiều thiết tha.*

*Tháng Bảy mẹ mơn mõi
Thương con cứ đi hoài
Đời người sao quá ngắn
Đường đi sao quá dài.*



*Tháng Bảy không bạn lữ
Âm thầm những bước chân
Ôm phận đời cô độc
Giữa dòng người vẫy quanh...*

*Tháng Bảy, ôi tháng Bảy!
Rưng rưng thu vàng bay
Nắng mang màu mắt mẹ
Trong trời chiều lắt lay!*



Phật giáo trong thời đại mới: **CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC**

Hội thảo Phật giáo Quốc tế tổ chức tại VNCPHVN 15-16/07/2006

Phóng viên Pháp Luân lược ghi

Tiến trình toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ đã đem lại nhiều thuận lợi và khó khăn cho các quốc gia trên thế giới về mọi mặt. Phật giáo không nằm ngoài tiến trình đó, sự hội nhập này có rất nhiều cơ hội và đầy đầy những thách thức cho Phật giáo thế giới nói chung và Phật giáo Việt Nam nói riêng. Những vấn đề trong đó đã được các học giả, các giáo sư tiến sĩ, các nhà nghiên cứu Phật học trong nước và ngoài nước hội thảo vào 2 ngày 15-16/07/2006 do thầy Trí Siêu Lê Mạnh Thát, Phó viện trưởng Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam tổ chức với chủ đề “Phật giáo

trong thời đại mới: Cơ hội và Thách thức” (Buddhism in the new era: chances and challenges) nhằm “tìm kiếm những giải pháp khả thi mà đạo Phật có thể giải quyết” để góp phần xây dựng, bảo tồn và phát huy những thành tựu văn hóa cũng như tăng cường sự tiếp cận, hòa hợp giữa các truyền thống Phật giáo.

Nội dung cuộc hội thảo Phật giáo thế giới này có bốn chủ đề chính: 1. Phật giáo thế giới và vấn đề toàn cầu hóa; 2. Tìm kiếm những giải pháp; 3. Phật giáo và Dân tộc; 4. Phật giáo và Kinh tế - Chính trị. Bốn bài thuyết trình chính là: “Cải đạo là sự cải đổi lịch sử và ngược lại” của GS.TS. Noritoshi Aramaki, Đại học Otani, Nhật Bản; “Sự xuất hiện của Phật giáo ở phương Tây nhằm đáp ứng cho những khủng hoảng môi trường và xã hội” của GS.TS. R. Clark, Đại học Stanford, Hoa Kỳ; “Sự tương tác giữa văn hóa Phật giáo và văn hóa dân tộc trong lịch sử Việt nam” của GS.TS. Trương Như Vương, Viện Chiến lược và Khoa học, Việt Nam; và “Nền tảng kinh tế

học từ cái nhìn Phật giáo” của TT. Thích Tuệ Sỹ do TT. Thích Nguyên Giác thay mặt đọc.

Trong diễn văn khai mạc hội nghị, HT. Thích Minh Châu, Viện trưởng Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam đã viết: “Việc nắm bắt sự thật duyên sinh vô thường là một cơ hội và thách thức lớn để con người hoàn thành các mục tiêu tốt đẹp nhất của cuộc đời”. Phật giáo, tôn giáo cho con người vì vậy cần phải được khơi dậy những tiềm năng vốn có phù hợp với thời đại và con người của thời đại.

Trong hội thảo, mọi người đều tán đồng ý kiến cho rằng, Phật giáo muôn đời là lời giải đáp cho các vấn đề thời đại. Nhưng cơ hội và thách thức trong thời đại mới này, đòi hỏi các nhà lãnh đạo Phật giáo, Phật giáo đồ cần phải ý thức và hoằng pháp như thế nào cho phù hợp để Phật giáo luôn sống với đời và cho người như mục đích ban đầu của nó, nếu không sẽ trở thành viên ngọc quý bị lãng quên.

Giải pháp cho vấn đề toàn cầu hóa, đa số ý kiến đưa ra rằng

áp dụng công nghệ thông tin để hành đạo là một cơ hội vô cùng to lớn mà Phật giáo cần phải nắm bắt. Theo TT. Thích Minh Tâm, Học viện Hoa nghiêm, Úc cho rằng, bên cạnh những thư viện sách, âm thanh, cần thiết kế một mô hình chùa, tịnh xá, đạo tràng và giảng đường ngay trên mạng lưới toàn cầu (Internet) để giúp cho Phật tử khắp nơi trên thế giới dù bận rộn đến đâu cũng có cơ hội lễ Phật, nghe kinh, tu tập, tham gia các khóa giáo lý, v.v... ngay nơi làm việc của mình. Cũng theo Thượng tọa, Phật giáo Việt Nam có bản chất hòa đồng, không đối kháng, có tinh thần “tùy duyên bất

biến” rất thuận lợi cho việc tổ chức và gia nhập Liên hợp Phật giáo Quốc tế. Tuy nhiên, chúng ta cũng đứng trước những thách thức được đặt ra là vấn đề nhân sự tham gia tổ chức này và khả năng “bất biến” trong khi “tùy duyên”.

Nhập thế mà không thế tục hóa là điểm son của Phật giáo

Việt Nam, để giữ gìn thuần phong Phật giáo và đó là điều đáng tự hào của Phật giáo Việt Nam đối với Phật giáo thế giới. Trong giai đoạn giao thoa mạnh mẽ giữa các nền văn hóa Phật giáo, một vài ý kiến đưa ra quan điểm nhập thế như phong trào Tân tăng của Nhật Bản, tuy nhiên đa số ý kiến đại biểu xác định rõ ràng truyền thống Phật giáo

“Việc nắm bắt sự thật duyên sinh, vô thường là một cơ hội thách thức lớn để con người hoàn thành các mục tiêu tốt đẹp nhất của cuộc đời mà nói theo thuật ngữ Phật học là ‘để chứng đắc những gì chưa chứng đắc, để chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ’. Chúng ta không thể thay đổi sự thật sinh diệt vô thường của cuộc đời, nhưng chúng ta quyết không tạo điều ác, không làm rối loạn thêm cuộc đời bằng những hành vi thiếu cân nhắc hay vị kỷ. Mặt khác, nhận thức duyên sinh vô thường là cơ hội để chúng ta nỗ lực làm điều tốt, làm điều lành, kiến tạo hạnh phúc an lạc cho tự thân và cho cuộc đời. Đức Phật nhấn mạnh sự thật duyên sinh, vô thường để khuyến khích các học trò để từ của mình sống tốt, sống thiện, tránh tranh chấp tranh cãi, sống nhiệt tâm, tinh cần, tinh tấn để chiến thắng tham, sân, si, thực nghiệm an lạc Niết-bàn cho tự thân và làm lợi ích cho cuộc đời”.

(Bài phát biểu khai mạc hội thảo khoa học của HT. Thích Minh Châu)

nói chung và Phật giáo Việt Nam nói riêng cần phải được bảo vệ và giữ gìn.

Đào tạo nguồn nhân lực là điều đáng làm và rất cần làm đối với Phật giáo. Trong thời đại mới này, cơ hội lớn là tạo môi trường cho Tăng Ni sinh tiếp cận rất nhiều thông tin, kiến thức Phật học và thế học trong và ngoài nước. Thế nhưng trong thực tế vẫn còn nhiều hạn chế vì chưa được quan tâm đúng mức. Đây là rào cản cho sự phát triển Phật giáo Việt Nam. Hy vọng rằng Tăng Ni sinh Việt Nam sớm có cơ hội được công nhận như sinh viên thế giới và có thể theo học tại các trường Đại học quốc tế, mới mong có điều kiện thử thách khả năng chính mình trong xu thế toàn cầu và xây dựng tương lai Phật giáo không chỉ cho Việt Nam.

Vấn đề hoằng pháp trong thời đại mới cũng nổi bật trong hội thảo này. Theo đó, Phật giáo cần mang đến cho con người bằng những gì thực tiễn nhất. Công việc của nhà hoằng pháp trong thời hiện đại mới phải thực hiện trước tiên là giải quyết vấn đề đời sống vật chất

trước khi giảng dạy giáo lý cho người ta tu tập. Vấn đề này cần có sự chung tay góp sức của tất cả bốn chúng đệ tử Phật. Theo lời di huấn của đức Thế Tôn, xây dựng và giữ gìn ngôi nhà chung Phật giáo là trách nhiệm chung cho bốn chúng đệ tử. Song, khi nói đến vấn đề này, người ta thường quy trách nhiệm cho giới tu sĩ. Những ý kiến trong hội thảo cũng cho thấy điều này. Trong khi giáo pháp cần được mở rộng cả hai mặt bề rộng lẫn bề sâu, giới tu sĩ là một số lượng nhỏ trong giới Phật giáo đồ và chắc chắn dù có nỗ lực bao nhiêu cũng vẫn là giới hạn, trong khi đội ngũ cư sĩ Phật tử là một tiềm năng vô cùng to lớn và rất có lợi thế trong mặt này, vẫn chưa xác định rõ vai trò của cả hai giới, đây cũng là một thách thức thuộc về ý thức hệ.

Một vấn đề đã thu hút nhiều sự quan tâm của buổi hội thảo là Phật giáo và vấn đề kinh tế, những ý kiến sinh động và hào hứng, các nhà Phật tử làm kinh doanh trình bày quan điểm và kinh nghiệm của mình khi vừa là nhà kinh doanh giỏi, vừa là



TT. Thích Nguyên Giác đọc bài tham luận của TT. Thích Tuệ Sỹ tại Hội thảo. Ảnh PL

người Phật tử áp dụng giáo lý Phật giáo vào đời sống và công việc. Một vài xu hướng đưa ra, theo đó Phật giáo muốn đến với con người trong bối cảnh con người hướng đến kinh tế, cho nên cần phải lập ra một mô hình kinh tế mang tính cách quy mô giải quyết vấn đề áo cơm để trao giáo pháp Phật đà.

Thông thường, nói đến Phật giáo là nói đến đạo đức, vấn đề kinh tế đối với Phật giáo nghe có vẻ xa lạ. Vấn đề kinh tế đã từng được đức Phật đề

cập đến trong giáo pháp của Ngài, nhưng không ai nhận ra. Đức Phật dạy: “Mọi chúng sanh đều do thực phẩm mà tồn tại”. Nghĩa là chúng sanh sống nhờ vào thực phẩm. Thực phẩm đó phải tăng trưởng một cách tương xứng giữa tiêu thụ vật chất và phát triển tinh thần qua bốn loại lương thực như vật chất, tiếp xúc, tinh thần, nhận thức. Quan điểm này đã được TT. Thích Tuệ Sỹ khám phá và đặt nền tảng cho kinh tế học Phật giáo như đã nói trong

bài tham luận tại hội thảo này. Trong đó, “tăng trưởng kinh tế là nền tảng ổn định và thanh bình của xã hội, vì vậy, sự phát triển của nó bao hàm việc mở rộng sự hành đạo. Khía cạnh này trong giáo lý đức Phật rất thường bị bỏ qua, mà hầu như hoàn toàn chỉ chú trọng đến hành xử đạo đức. Và Thượng tọa khẳng định: “Kinh tế học Phật giáo, nếu có, chỉ có thể thực hiện được với điều kiện một cá nhân phải được xác lập và việc làm của nó phải được hướng dẫn bởi đạo đức, bất kể lý thuyết về vị kỷ hay động cơ lợi nhuận có thành vấn đề hay không?” Thượng tọa cũng đưa ra nguyên tắc chỉ đạo trong việc phát triển kinh tế học Phật giáo chính là Chánh mạng, kết hợp với 10 hạn mục trong mối tương quan: Đất đai, vốn liếng, con cái, tôi tớ, gia súc, niềm tin, đạo đức, học tập, bố thí và trí tuệ. Đó là những đòn bẩy gia tăng việc phát triển kinh tế. Người Phật tử muốn xây dựng một mô hình kinh tế Phật giáo hoàn thiện thì phải biết tích lũy phước đức và cân bằng tiêu thụ.

Hội thảo Phật giáo Quốc tế đã khép lại với lời đúc kết của thầy Trí Siêu Lê Mạnh Thát. Những cơ hội và thách thức đã được trình bày trong cuộc hội thảo giúp cho Phật giáo đồ vận dụng, truyền trì chánh pháp trong thời đại mới cũng như ưu tiên hàng đầu việc đào tạo nhân lực. Phật giáo luôn khế hợp với mọi thời đại, có thể bảo tồn các thành tựu văn hóa và giải quyết các vấn nạn toàn cầu. Thành tựu công nghệ hiện đại không chỉ thu hẹp khoảng cách giữa các lãnh thổ, tạo môi trường giao giữa các nền văn hóa và văn minh trên thế giới, tạo nhiều cơ hội học hỏi hiểu biết, trao đổi những tinh hoa đặc thù giữa các liên quốc gia, tôn giáo với nhau mà còn giúp cho Phật giáo phát huy rõ tiềm năng ảnh hưởng của mình cả bề rộng lẫn bề sâu. Phật giáo với giáo pháp giải thoát tâm linh, sự vươn rộng và hòa nhập với cuộc sống năng động của thời đại vẫn còn ở thế áp ủ và đó là trách nhiệm chung cho những người con Phật đối với tôn giáo và đồng loại của mình. ■

Khi xưa ông Hàn Dũ là một nhà Nho nhân dịp vua Hiến Tông nhà Đường cung nghinh xá lợi Phật, ông dâng biểu can gián nhà vua, trong đó có lời lẽ rằng *“Phật là người cõi ngoài, không biết cái nghĩa vua tôi, cái ân cha con...”* (1) Nhà sử học Trần Trọng Kim viết *“Đối với Phật giáo thì Hàn Dũ tỏ ra là người chưa hiểu rõ cái nghĩa tinh vi của đạo Phật, cho nên những lời lẽ ông công kích chỉ quan hệ cái hình thức bề ngoài mà thôi.”* (2) Chưa bàn đến cái nghĩa tinh vi, chỉ riêng vấn đề luân lý cũng đủ thấy kiến văn của nhà Nho này thô thiển và có cái nhìn quá cực đoan. Chúng ta hãy đọc những lời của đức Phật trong kinh tạng Pāli sẽ thấy rõ điều đó.

Người con biết công ơn cha mẹ được xem là một trong những yếu tố củng cố chánh kiến trong đời sống. Trong kinh tạng hầu như không có chỗ nào có sự phân biệt ân đức của cha và mẹ. Cả hai không thể so sánh và người con thực sự kính yêu cha mẹ không nên ưu ái riêng người nào. Người Ấn xưa đi tìm điếm lành ở nơi thần thánh huyền bí, nhưng đức Phật không công nhận như vậy, Ngài dạy:

cách báo ân

CHA MẸ

QUA KINH TẠNG PĀLI

Pundariko



*Hiếu dưỡng mẹ và cha
Nuôi dưỡng vợ và con
Làm nghề không rắc rối
Là điềm lành tôi thượng.*

(Kinh điềm lành, Suttanipāta)

Người con phải hiếu dưỡng như thế nào cho đúng pháp cũng được giảng dạy cụ thể trong kinh tạng, sau đây là vài đoạn trích.

“Được nuôi dưỡng, tôi sẽ nuôi dưỡng lại cha mẹ

Tôi sẽ làm bốn phận đối với cha mẹ

Tôi sẽ gìn giữ gia đình và truyền thống

Tôi bảo vệ tài sản thừa tự

Tôi sẽ làm tang lễ khi cha mẹ qua đời.”

(Kinh Thi Ca La Việt - Trường Bộ kinh)

“Phạm thiên, này các Tỳ-kheo, là đồng nghĩa với mẹ cha; các bậc đạo sư thời xưa, này các Tỳ-kheo, là đồng nghĩa với mẹ cha; chư Thiên thuở xưa, này các Tỳ-kheo, là đồng nghĩa với mẹ cha; đáng được cung kính, này các Tỳ-kheo, là đồng nghĩa với mẹ cha. Vì có sao? Này các Tỳ-kheo, vì mẹ cha giúp đỡ rất nhiều cho các con, nuôi dưỡng chúng lớn và đưa chúng vào đời này.”

(Phẩm nghiệp công đức, Tăng Chi Bộ kinh I)

Người con coi cha mẹ như những người trông nom con cái, giữ nhà cửa cho mình, nghĩ rằng lo cho cha mẹ đầy đủ là trọn đạo. Đó là một thiếu sót nghiêm trọng về phương diện tâm lý. Người con chí hiếu phải kính cha mẹ như lời trong Tăng chi bộ kinh vừa nêu. Ngoài ra còn phải quan tâm đến nhu cầu tinh thần của cha mẹ. Ít ra cũng dành thời gian tìm hiểu xem cha mẹ của mình nghĩ gì, vui buồn ra sao để kịp lúc chăm sóc và làm cha mẹ vui lòng. Điềm khác biệt lớn về chữ hiếu của đạo Phật so với các tôn giáo khác là ở cách giải quyết vấn đề tinh thần. Chúng ta sẽ hiểu rõ qua vài trích dẫn tiếp theo đây.

Trong kinh Thi của Nho giáo có một bài ca dao nổi tiếng nói về công ơn cha mẹ.

“Phụ hề sinh ngã

Mẫu hề cúc ngã

Ai ai phụ mẫu

Sinh ngã cù lao

Dục báo thâm ân

Hạo thiên vông cực.”

Cha sinh ta! mẹ nuôi ta!

Nhớ ơn cha mẹ, xót xa tác lòng!

Thương vì khó nhọc vô cùng,

Nhớ ơn cúc dục, nhớ công sinh thành

Sánh cùng trời rộng mông
mênh,

Ôn sâu muốn báo, hỏi mình
làm sao?

(Lê Phục Thiện dịch)

Biết ơn sâu dày của cha mẹ nhưng không có cách gì đền đáp trọn vẹn, nhất là khi cha mẹ không còn nữa. Nghi vấn này khiến cho Trung Hoa có nền văn hóa rục rĩ đã mở rộng cửa đón tiếp đạo Phật vì tính ưu việt trong triết lý và tinh thần giải thoát mà xứ sở này còn khiếm khuyết.

Nếu một người con vì thương cha mẹ mà làm những việc phi pháp để cung phụng cha mẹ, đó không phải là có hiếu. Những hành động đó chỉ đưa đến hủy hoại nhân tố trợ duyên giữa bản thân và cha mẹ. Itivuttaka đưa ra một tiêu chuẩn về ba hạng con:

1. Atijātaputta, con hơn cha mẹ
2. Anujātaputta, con bằng cha mẹ
3. Avajātaputta, con thua cha mẹ

Cha mẹ không có Tam quy, Ngũ giới, theo ác pháp còn người con có Tam quy Ngũ giới, theo thiện pháp. Đây gọi là Atijātaputta. Cha mẹ có đủ quy giới, theo thiện pháp và người con cũng như vậy. Đây gọi là

Anujātaputta. Trường hợp thứ ba là cha mẹ có Tam quy, Ngũ giới, theo thiện pháp nhưng người con không có những đức tính đó. Đây gọi là Avajātaputta.

Chữ hiếu trong lời Phật dạy được thể hiện bằng chánh tín và thiết lập nền tảng đạo đức qua giới hạnh. Trong xã hội hiện đại, dù vật chất có thống trị con người cỡ nào cũng không thể bỏ qua tiêu chuẩn này. Làm sao đem lại thanh danh cho cha mẹ khi mình sống phi pháp? Làm sao giúp được cha mẹ ở phạm vi lớn hơn về phương diện tinh thần khi sống phi pháp? Ý lại mình có quyền thế, có tiền của rồi ăn chơi sa đọa. Cuối cùng bị đòi lên án, cha mẹ, thân nhân hổ thẹn. Đó không gọi là hiếu được. Nho giáo có đường lối trang trọng về bổn phận đối với cha mẹ nhưng còn bỏ ngỏ trước vấn đề “*Dục báo thâm ân, hạo thiên vãng cực*”. Đức Phật đã chỉ rõ chỗ thiếu sót trong cách báo hiếu thường tình và giải đáp thỏa đáng nghi vấn trên qua những lời sau đây:

Có hai hạng người, này các Tỷ-kheo, Ta nói không thể trả ơn được. Thế nào là hai? Mẹ và Cha. Nếu một bên vai công mẹ, nếu một bên vai công cha, làm vậy suốt trăm năm cho đến 100 tuổi;

nếu đầm bốp, thoa xức, tắm rửa, xoa gội, và dầu tại đây, mẹ cha có vài tiểu tiện, đại tiện, như vậy, này các Tỳ-kheo, cũng chưa làm đủ hay trả ơn đủ mẹ và cha. Hơn nữa, này các Tỳ-kheo, nếu có an trí cha mẹ vào quốc độ với tối thượng uy lực, trên quả đất lớn với bảy báu này, như vậy cũng chưa đủ hay trả ơn đủ mẹ và cha. Vì có sao? Vì rằng, này các Tỳ-kheo, cha mẹ đã làm nhiều cho con cái, nuôi nấng, nuôi dưỡng chúng lớn, đưa chúng vào đời. Nhưng ai đối với mẹ cha không có lòng tin, khuyến khích, hướng dẫn, an trú các vị ấy vào lòng tin; đối với mẹ cha theo ác giới, khuyến khích, hướng dẫn, an trú các vị ấy vào (thiện) giới; đối với mẹ cha xan tham, khuyến khích, hướng dẫn, an trú các vị ấy vào bố thí; đối với mẹ cha theo ác trí tuệ, khuyến khích, hướng dẫn, an trú các vị ấy vào trí tuệ. Cho đến như vậy, này các Tỳ-kheo là làm đủ và trả ơn đủ mẹ và cha.

(Tăng Chi Bộ kinh I, chương 2, phẩm Tâm thắng bằng)

Theo kinh điển, tín, giới, thí, tuệ được xem là bốn đức tính cần thiết đem lại bốn công đức lớn – có tài sản đúng pháp, tiếng lành đồn xa, sống lâu, sau khi thân hoại mạng chung được

sinh cõi thiện, cõi trời, cõi đời này. Và lại, với đức tính trí tuệ người ta có thể tự mình giải quyết vấn đề sanh tử. Nhìn vào thực tế của đời sống người tà tín, vô giới hạnh, bòn xén, keo kiệt thích thu vào nhiều nhưng ghét cho ra, không có chút trí tuệ nào, chỉ nô lệ cho phiền não. Người như vậy không thể an lạc được dù có tài sản dồi dào. Tài sản, tiện nghi vật chất chỉ cần thiết cho sự sống nhưng không thể giúp người thiếu những đức tính trên thay đổi những bất thiện nội tâm. Cho nên khi con cái giúp cha mẹ tròn đủ mặt tinh thần này là dâng lên hai bậc sinh thành những châu báu khó tìm.

Khi cha mẹ tại tiền, con cái có thể giúp cha mẹ về phương diện vật chất cũng như tinh thần. Nhưng cha mẹ khuất bóng thì sao? Sau cái chết là một khoảng mệnh mông vô định đối với kẻ không sống đúng pháp. Điều thứ năm mà người con phải làm theo kinh Thi Ca La Việt là “*Tôi sẽ làm tang lễ khi cha mẹ qua đời*”. Làm tang lễ như thế nào cho đúng pháp? Những cách tổ chức long trọng, giết hại nhiều thú vật, mời nhiều người đến chỉ để ăn nhậu, không phù hợp với Phật giáo. Người Phật tử áp dụng theo cách

làm phước và hồi hướng phước đến cha mẹ. Không phải chỉ làm phước trong tang lễ là đủ. Người con phải tu tập và làm nhiều việc lành trong đời sống và vào những dịp như ngày giỗ phải tạo cơ hội để làm nhiều phước sự và hồi hướng đến cha mẹ. Lễ Vu Lan mang ý nghĩa Saṅghapūjā (cúng dườngTăng chúng) là nét đặc trưng của Phật giáo Bắc tông. Nhưng trong dân gian do tập nhiễm những tục lệ lỗi thời của Trung Hoa xưa, vào những ngày trang trọng như vậy thay vì làm phước đúng theo pháp, người ta phung phí tiền bạc mua các loại vàng mã gửi cho người chết. Những thói mê tín đó đúng ra không phải của Phật giáo Trung hoa, chính ngoại giáo trà trộn vào và truyền sang Việt Nam. Ngày nay loại vàng mã được hiện đại hóa bằng những loại tiền âm phủ đô la, nhà, xe, vật dụng trông như thật. Dĩ nhiên tốn kém hơn trước rất nhiều. Thậm chí có một số người kiếm những tranh ảnh của hoa hậu, người mẫu hoặc những trang thanh niên tài tử để cưới cho con của mình đã chết. Sự thoái hóa tinh thần của người sống tạo ra nhiều bất an, rối loạn và do vậy không có phước để giúp bất cứ hàng nga quý nào.

*“Tại đó không cấy cày
Cũng không nuôi súc vật
Cũng không có buôn bán
Không trao đổi tiền vàng
Các nga quý họ hàng
Chỉ sống nhờ bố thí
Không khóc than sầu muộn
Không hối tiếc cách gì
Giúp ích loài nga quý
Quyển thuộc làm như vậy
Không lợi cho nga quý
Nhưng khi vật cùng đường
Khéo đặt vào chur Tăng
Ích lợi chúng lâu dài
Bây giờ về sau nữa.”*

(Suttanipāta – Kinh tập)

Khi cha mẹ qua đời không phải chỉ dừng lại ở việc làm phước. Người con hiếu hạnh còn phải biết cách giúp cha mẹ thoát khỏi biển khổ luân hồi. Một tình thương hạn hẹp không thể giúp cho người thân đi vào trạng thái giải thoát bao la. Cho nên điều đầu tiên là bản thân người con phải tu tập theo chánh đạo. Trong luân hồi chắc chắn có vô số cha mẹ, chính những cách hiếu hạnh đúng pháp, những gương tu tập sáng chói in sâu vào tâm trí những bậc cha mẹ mà mình đã có lần gặp gỡ và trở thành người thân yêu. Khi gặp lại dù không quen biết vẫn cảm thấy gần gũi, quý mến ta. Đây là nhân duyên

của chánh pháp. Đức Phật giúp được vô số người đến với sự giác ngộ trong những trường hợp đặc biệt cũng do nhiều đời sống giúp người thân bằng sự thể hiện chánh hạnh như thế.

“Ý an trú vào ai

Tâm tư được hoan hỷ

Người chưa bao giờ thấy

Hãy tin tưởng người ấy.”

(Kinh Bốn Sanh)

Khi sống theo pháp và càng ngày càng chứng nghiệm giải thoát các phiền não nhiều hơn thì tình thương không còn hạn lượng ở nơi người ruột thịt của mình. Tình thương đó sẽ chuyển thành Từ tâm giải thoát và mở rộng đến tất cả chúng sanh, trong đó có những người là cha mẹ chúng ta trong vô lượng đời sống. Cho nên cứu độ chúng sanh tức là cứu độ cha mẹ. Đây chính là tinh thần hiếu hạnh trong đạo Phật. Công sinh thành là bao la thuộc thế gian phải lấy cái bao la thuộc xuất thế gian là sự giác ngộ thánh pháp mới đền đáp được trọn vẹn. Sự sai khác về cách báo hiếu trong đạo Phật so với Nho giáo chính là dành cho cha mẹ một tình thương vô ngã. Sự duy trì cách sống nhiệm trước không giúp được mình thì làm sao cứu độ được cha mẹ.

“Cha mẹ hay bà con

Không làm gì được cả

Chính nhờ tâm nguyện lành

Đưa ta lên cao cả.”

Dhammapada 43 (Tịnh Minh dịch)

Phật ngôn trên đã nhấn mạnh rằng không ai giúp được ta một khi xa rời thiện pháp và chính tâm hướng về lẽ chánh mới đem lại sự toàn hảo cho chính mình và tạo nhân duyên cho nhiều người đến với chân lý.

Tóm lại, có vài phương châm về cách báo ân cha mẹ trong bài viết này:

1. Không thể so sánh về công ơn sinh thành giữa cha và mẹ.

2. Dù vì cha mẹ cũng không làm điều phi pháp.

3. Cung phụng vật chất cho cha mẹ chưa đủ, còn phải lưu tâm đến nhu cầu tinh thần.

4. Bản thân phải tu tập đúng pháp trước khi nghĩ đến việc giúp cha mẹ tại tiền cũng như quá vãng.

5. Tình thương vô ngã có tác dụng sâu rộng hơn. Muốn vậy tự bản thân người con phải cố gắng vươn lên như tính cách hoa sen.

* (1) Nho giáo - Trần Trọng Kim

(2) - nt-



Ý Nghĩa Những Bông Hồng Vu Lan

Lâu nay trong ngày lễ Vu Lan tại các tự viện, ban tổ chức thường có sẵn những giỏ hoa hồng để Phật tử cài lên áo trong ý nghĩa, ai còn mẹ thì cài hoa đỏ, ai đã mất mẹ thì cài hoa trắng. Giải thích như thế thì ý nghĩa cài hoa lên áo trong lễ Vu Lan sẽ chỉ hạn hẹp trong tinh thần mẫu tử cá nhân, thiếu hẳn phần căn bản là tinh thần Tự độ và độ Tha của đạo Phật.

Thật thế, Vu Lan không phải chỉ là ngày báo hiếu của con cháu với ông bà cha mẹ. Sở dĩ chúng ta hiểu theo nghĩa hạn hẹp này chỉ vì chúng ta quen nhìn câu chuyện ngài Mục-kiền-liên xuống Địa ngục cứu mẹ bằng con mắt thế tục. Nếu câu chuyện đó được nhìn bằng tuệ giác thì ngài Mục-kiền-liên chính là tiêu biểu cho những hành giả, nhờ liễu ngộ Đạo pháp mà biết được sự khổ đau triền miên của chúng sanh vô minh; và bà mẹ Thanh Đề là tượng trưng cho tâm chúng sanh nhiễm ô điên đảo, nhờ thành tâm sám

hồi mới giao cảm được muôn thiện ý hướng về bà mà tự giác ngộ.

Nếu nhìn được hai nhân vật này qua lăng kính nhiệm màu đó, thì việc cài hoa lên áo trong ngày Vu Lan mới vượt ra ngoài sự hạn hẹp cổ hữu, không phải chỉ nghĩ về mẹ, mà còn phải khởi đi từ chính bản thân chúng ta. Ta phải làm gì để xứng đáng nhận một bông hoa?

Theo tinh thần Tự độ thì chúng ta phải tu học. Tu học ở đây là tùy duyên, hoặc may mắn gặp được thiện trí thức chỉ dẫn, hoặc do ta chuyên cần quán tưởng, đi lần từ thô tới tế, biết được lý duyên sinh vô ngã mà xả bỏ tham dục, thanh tịnh thân tâm. Con đường này thật dài mà cũng rất ngắn; thật dễ mà cũng rất khó. Trong kinh *Pháp Hoa* có dẫn rằng:

*“Đản ly hư vọng
Danh vi giải thoát
Kỳ thật vị đắc
Nhất thiết giải thoát.”*

Có nghĩa là, chỉ cần rời xa hư vọng thôi, đã được coi là giải thoát nhưng kỳ thật sự giải thoát đó chưa phải là giải thoát rốt ráo. Mà hễ hư vọng

còn một tơ vương là nảy sinh muôn vàn ràng buộc. Thế nên, cái khó là sự uyên nguyên, thiết thạch của lòng dũng mãnh phát Bồ Đề Tâm. Không có lời phát nguyện, dầu chúng ta đốt đuốc lên rồi vẫn hoang mang chưa biết phải đi đâu! Phát nguyện rồi phải kiên trì giữ vững, tín nguyện phụng hành.

Khó lắm! Nhưng kinh cũng dẫn chứng, an ủi chúng ta rằng:

*“Nhẫn đến đồng tử giỡn
Nhóm cát thành tháp Phật
Những hạng người như thế
Đều đã thành Phật đạo.”*

Hoặc có đoạn nói rõ ràng hơn, như sợ chúng sanh không tin:

*“Nhẫn đến đồng tử giỡn
Hoặc cỏ cây và bút
Hoặc lấy móng tay mình
Mà vẽ làm tượng Phật
Những hạng người như thế
Lần lần chứa công đức
Đầy đủ tâm đại bi
Đều đã thành Phật đạo.
Nếu lòng người tán loạn
Vào nơi trong tháp miếu
Một xung Nam Mô Phật
Đều đã thành Phật đạo.”*
Chúng ta thường tự dễ dãi,

nhận mình là Phật tử mà ít quan tâm phản quang tự kỷ, là con Phật, chúng ta có thực sự tin và nghe lời Phật dạy hay không? Chư Phật đều dùng quảng trường thiết tướng, thuyết thành thiết ngôn, tướng lưỡi rộng dài, là một trong 32 tướng tốt, nên các Ngài chỉ nói lời chân thật. Vậy, là con Phật, sao chúng ta không tin lời Phật nói? Trẻ nhỏ chơi đùa ngoài bãi biển, lấy cát đắp thành tháp Phật, những trẻ nhỏ ấy đều đã thành Phật. Sao dễ thế? Bởi vì tâm chúng hoàn toàn trong sạch. Với tâm kim cương ấy, sao chúng không lấy cát đắp nhà lầu xe hơi mà lại đắp tháp Phật? Có phải chăng, trong tâm chúng đã sẵn ngôi tháp Phật? Rồi người dùng bút, cỏ cây, hay đơn giản hơn nữa là dùng móng tay mình mà vẽ hình Phật hoặc niệm danh hiệu Phật thì những người đó cũng đang gieo trồng hạt quý để đủ duyên sẽ nở rộ Liên Hoa. Cũng đơn giản quá ư? Vâng, thật là đơn giản, nhưng nét thảo đơn sơ đó, lời niệm thành khẩn đó phải phát xuất từ máu xương, da thịt, từ tận căn khôn trí tuệ mà tán thán công đức bất khả tư

nghì mới mong đạt tới:

“Đạo cảm thông không thể nghĩ bàn

Lưới đế châu vì đạo tràng

Mười phương Phật bảo hào quang sáng ngời.”

Sự dễ dàng, sự đơn giản là hành động phải khởi từ tâm thành. Long Nữ tháo râu chuỗi cúng dường Phật, chớp mắt, cô bé đã đắc đạo, hiện thân nam tử, đi qua cõi Vô Cấu phương Nam, ngồi tòa sen báu, diễn nói pháp mầu. Sự kiện thì diễn ra như thế nhưng có phải Long Nữ thành Phật chỉ vì cúng dường râu chuỗi râu, mà hành động dâng cúng là thời điểm đủ duyên của sự tu tập nhiều kiếp.

Chúng ta đã khởi hành chưa? Không đi, sẽ không tới. Không tu, sẽ không chứng. Hãy tạm bước những bước chậm rãi mà vững chắc thì ngại gì có ngày trí huệ Bát Nhã chẳng hiển bày để an nhiên ngay nơi *“không chúng cũng không đắc”*.

Tự độ rồi chưa đủ, chúng ta còn phải độ Tha. Gần nhất, hãy giúp cha mẹ, quyến thuộc biết tìm về cửa Đạo bằng những phương cách mà chỉ cần một chút hy sinh, một chút cố gắng,

chúng ta có thể làm được. Đó là rửa họ, đưa đón họ tới chùa những ngày rằm, ngày lễ, thỉnh kinh sách, băng giảng, khuyến dụ họ nghe; những lúc gặp gỡ, xen vào chuyện sinh hoạt thường nhật là những câu chuyện đạo, những điển tích chứng minh sự nhiệm mầu của giải thoát khi liễu ngộ vô thường. Rồi từ cha mẹ, quyến thuộc, chúng ta tiến xa hơn là khuyến tấn bạn bè, nhân thế cùng chúng ta tầm sư học đạo để nhận thức chân, giả, đoạn trừ vô minh, quyết đời này phải giải thoát được sanh tử luân hồi.

Là con Phật, chúng ta đều biết rằng, luận về nhân đạo thì trong trăm hạnh, hiếu hạnh đứng hàng đầu. Quỳ trước bàn thờ Tổ Tiên, chúng ta thường xin hồi hướng công đức tới cửu huyền thất tổ mà quên xét rõ ràng là công đức đó ở đâu? Chắc chắn không phải ở mâm cao cỗ đầy! Vậy lấy gì mà xin hồi hướng? Như người không gửi tài sản trong băng mà tới nhà băng đòi rút tiền thì tiền đâu mà rút?

Tôn giả Mục-kiền-liên, một trong hàng Đại đệ tử của Phật,

đã thâm nhập kinh tạng, nguyện lực dũng mãnh, trí đức vẹn toàn mà còn phải nương nhờ nguyện lực của toàn thể chư Thánh Tăng từ mười phương vân tập về trong ngày Tự tứ mới hồi hướng công đức đó, chuyển hóa nghiệp lực của mẹ Thanh Đề. Còn chúng ta xác phàm, tâm phàm muốn báo hiếu ông bà cha mẹ theo tinh thần Phật đạo thì phải làm sao đây???

Nhân ngày Lễ Vu Lan, chúng ta hãy cùng nhau tự xét về 2 điều căn bản: Tự độ rồi độ Tha. Với tâm thành, chư Phật, chư Bồ-tát sẽ hộ trì chúng ta hái được đóa hồng Vu Lan xứng đáng trong tinh thần báo ân cao cả.

Đây chính là món quà ý nghĩa nhất để chúng ta hồi hướng tới ông bà cha mẹ quá khứ, hiện tiền và vị lai.

Chúng con về nương tựa Bồn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Chúng con hướng tâm thành về Đại Hiếu Mục-kiền-liên Bồ-tát.

● Diệu Trân
Vu Lan 2006



Thưa Má,

Thăm thoát mà đã mười lăm năm, mười lăm mùa Vu Lan Báo Hiếu, mười lăm lần Mother's Day, Ngày Của Mẹ! Ngày này năm nào con cũng mơ ước được về thăm Má cho mãi đến năm nay, đã qua hơn mười lăm năm, kể từ ngày con bỏ Ba Má ra đi, con thật không còn hi vọng gì...

“Bỏ Ba Má ra đi”, mấy chữ nghe như đứt ruột, phô bày hình ảnh đứa con bất hiếu, bỏ mặc Cha Mẹ già yếu, không dưỡng nuôi, chăm sóc..., muôn phần lỗi đạo với câu: “*Phụ Mẫu tại đường, bất khả viễn du*”, cha mẹ còn sanh tiền không thể bỏ đi xa, nhưng biết làm sao hơn khi đây lại chính là tâm nguyện của Ba Má. Ba Má muốn tụi con phải ra đi, đi cho lũ cháu nội của Ba Má, mai sau, lớn lên sẽ hãnh diện được sống đời một Con Người. Con Người, viết hoa, với những ý nghĩa, tối thiểu, theo quan điểm của xã hội văn minh.

Mười lăm năm trôi qua như một giấc mộng. Giấc mộng không êm đềm làm con trở giấc và giày xé lòng con.

Bốn năm sau ngày con đi, Ba đã nhắm mắt lìa đời. Con không có hy vọng sẽ nhìn lại được Ba kể từ ngày chiếc ghe dài tám mét rưỡi của con xuôi theo dòng sông Hậu trôi ra cửa bể Trần Đề, vì lúc ấy

bệnh Ba cũng đã khá nặng, phải nằm một chỗ. Ba chịu đựng thêm được bốn năm cũng là một ân điển của Trời Phật. Niềm mơ ước còn lại của con chỉ còn bám vào chút hy vọng rằng: Má còn khỏe mạnh, rồi đây thế nào con cũng sẽ về để được gặp lại Má, được phụng dưỡng Má, không nhiều thì ít nhưng...

Cho đến Tết vừa qua, con mới biết rằng ước vọng của mình không bao giờ thực hiện được nữa! Má đã mỏi mòn, không thể đợi, không còn chờ con!

Ngày giỗ đầu tiên của Má năm nay, con phải ăn chay thêm một ngày. Con nói đến chữ “thêm” là vì, có lẽ, cho mãi đến ngày lia xa dương thế, từ một cõi an bình nhìn xuống, Má mới hiểu rằng: Thằng con trai xa nhà rất sớm của Má chỉ ăn chay được mỗi năm có một ngày.

Thật là con của Má chẳng giống ai! Người ta ăn Trường chay, Thập chay, Lục chay, hay tề lăm thì cũng Sóc, Vọng giao hội, nghĩa là mùng Một, ngày Rằm, mỗi tháng cũng được hai ngày. Hai ngày mà con còn không “tu” nổi, nói chi đến cái khổ hạnh của bậc xuất gia. Tuy vậy, con đường tìm đến chân lý trong đạo Phật cũng không dành riêng cho bậc

Cao tăng đắc đạo, hoặc cho các nhà tu hành khổ hạnh, mà Pháp Phật mở ra cho tất cả mọi loài chúng sanh biết Giác ngộ.

* * *

Con biết chút ít về đạo Phật: cốt lõi của Phật tính nằm trong cái Tâm. Triết lý về chữ Tâm trong Phật giáo vừa bình dị, vừa cao siêu. Câu chuyện dân gian về “*Sự tích con chim Thầy chùa*” mà Má kể cho con nghe, ngày con còn bé đến nay con vẫn nhớ nằm lòng. Má kể rằng...

“Ngày xưa, ngày xưa... có một nhà sư, trên đường đến Thiên Trúc bái kiến đức Thế Tôn, đã gặp một tên đồ tể mổ heo, chuyên cướp của, giết người. Kẻ cướp gặp Thầy tu! Một sự diện kiến bất hạnh cho kẻ tu hành, vì bạo lực nên chỉ biết có giết chóc và hủy diệt! Vậy mà nhà sư đã cảm hóa được tên đồ tể! Tất cả chúng sanh đều có Phật tính! Sau khi, từ tò mò đến chăm chú, bị nhà sư dẫn đi từ Sinh, Lão, Bệnh, Từ khổ đến giải thoát luân hồi và sự tu tập để tìm về cõi Thanh tịnh theo pháp Phật, tên đồ tể hỏi:

- Vậy đức Phật “dụng” cái chi?

Nhà sư đáp ngay:

- Đức Phật “dụng” Tâm. Vạn sự do Tâm!

Nghe đến đây tên đồ tể bỗng nhiên “Ngộ” được Đạo.

Y ngồi xuống vệ đường, cầm con dao đồ tể tự mổ bụng mình, moi ra quả tim đang đập nóng hổi trao cho nhà sư và dặn:

- Suốt đời tôi ngu muội, giết hại không biết bao người vô tội. Nay nhờ Thầy điểm hóa, tôi mới biết được tội nghiệt. Tôi thành tâm sám hối! Xin Thầy đem cái “Tim” của tôi dâng lên Phật! Tôi nguyện cúng dường quả tim hướng thiện hồi đầu của mình cho đức Thế Tôn để xin chuộc tội. Nói xong, y chăm chú nhìn nhà sư một hồi rồi mới ngã xuống từ từ nhắm mắt.

Nhà sư kinh hoàng thất thần nhưng cuối cùng cũng thu gói quả tim của tên đồ tể mang theo lên đường cho tròn lời ủy thác.

Cuộc hành trình tiếp tục.

Vài hôm đầu, vị sư còn cố chịu đựng được cái quả tim kỳ cục, nhưng càng về sau, dưới sức nóng thiêu đốt của mặt trời, quả tim nhục thể trương sinh lên và tỏa mùi hôi thối không sao chịu đựng nổi. Không quên sự ký thác của “thân chủ”, nhưng sức chịu đựng cũng có giới hạn nên đến chiều hôm đó nhà sư đành phải vất cái “của nợ” sang vệ đường.

Trải qua không biết bao gian

nan vất vả, giống như thầy Huyền Trang đi thỉnh kinh, cuối cùng rồi nhà sư cũng đến được đất Phật.

Khi vào chánh điện chùa Phật, tường thuật mọi diễn tiến của cuộc hành trình, nhà sư đã quên mất chuyện tên đồ tể. Sau buổi lễ, Phật mới gọi ông đến và hỏi:

- Trên đường đi, có ai gửi ông mang giúp vật gì chăng?

Nhà sư ngẩn người một chốc, sực nhớ lại. Ông lật đật quỳ xuống:

- Bạch đức Thế Tôn. Con đã nhận lời mang quả tim của một người cải ác hoàn thiện cúng dường Như Lai nhưng vì mùi hôi thối quá khó chịu trong nhiều ngày nên con đã vất lại bên đường.

Đức Phật nhìn ông, vẫn giọng hiền từ chậm rãi:

- Vậy là ông đã phụ lòng một người có thiện tâm rồi!

Biết mình có lỗi, nhà sư lạy từ giả đức Phật rồi trở lại con đường cũ mong tìm cho được quả tim của tên đồ tể. Nhưng hồi ôi! Rừng núi điệp trùng! Thời gian lại đã quá lâu. Quả tim, nếu không là mồi ngon cho hổ báo, sài lang, kên kên, quạ... thì cũng đã bị thổi rửa với gió mưa, thời tiết. Còn đâu mà tìm?

Tìm kiếm mãi mòn, cho đến một hôm kiệt sức, nhà sư đã gục

ngã trên cuộc hành trình. Từ thân xác ông, một loài chim lạ hình thành và vẫn tiếp tục sứ mạng vác mỏ cóc... cóc... đi tìm quả tim khắp sơn cùng, thủy tận. Dân gian mới đặt tên cho loài chim này là “Chim Thầy chùa”.

“Chim Thầy chùa” là loài chim có rất nhiều ở đồng bằng miền Nam đạo trước. Đó là giống chim có vóc dáng tương đương với chim Tu hú, chim Quạ, đầu và cổ màu đen, thân và cánh màu đà (nâu sậm), trên đỉnh đầu có chóp lông màu đen giống như cái mũ của Thầy tu. Mỗi trưa hè thanh vắng, tiếng chim khoan, nhật đều đều cóc... cóc... cóc... giống như tiếng mõ cầu kinh. Có lẽ do hình dạng và tiếng kêu nên dân gian mới đặt tên là Chim Thầy chùa? (Loài chim này cũng như loài diều hâu và quạ đen, không còn thấy ở quê mình vào giữa thập niên 60 nữa).

Câu chuyện Má kể con nghe hồi bảy, tám tuổi với tựa đề “*Sự tích con chim Thầy chùa.*” Đến tuổi trưởng thành, con hiểu mẩu chuyện trên qua ý nghĩa “*Đồ tể buông dao thành Phật.*” Ngày nay, tuổi đã xế chiều, đọc và hiểu thêm kinh Phật, con phát giác cái chữ Tâm siêu thoát của Phật giáo ẩn tàng trong câu chuyện có vẻ vô

cùng bình dân, cổ tích nêu trên.

Ba giai đoạn của cuộc đời, cùng một mẩu chuyện, con tìm thấy ba ý nghĩa khác nhau. Thật ra còn bao nhiêu nghĩa nữa trong câu chuyện trên con vẫn chưa hiểu hết...! Ngay cả cái hiểu của con vừa kể, không biết đúng hay sai?

* * *

Trở về chuyện ăn chay chỉ một ngày của con, con chắc Má thừa biết rằng, từ lúc nhỏ, đứa con của Má vốn đủ thói hư tật xấu: lười biếng, ưa ăn ngon, thích mặc đẹp, lánh nặng, tìm nhẹ, trốn học... Nghĩa là, cái gì tệ nhất trong các đứa trẻ là có... con! Duy có một điều Má cũng biết chắc ở con là: Con thương Má vô cùng! Hồi ấy, khoảng năm sáu tuổi... “*Hằng năm cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều..., mẹ tôi nắm tay tôi dẫn đi trên con đường dài và hẹp....*”

Vâng, Má dẫn con đi học không biết bao nhiêu lần, trên con đường, giống như trong bài văn của Thanh Tịnh. Có điều con đường không dài lắm chỉ hơn hai trăm mét thôi. Thế nên, dẫn con đến trường xong, Má yên tâm quay lưng ra về. Về đến nhà thì Má cũng thấy con đứng kể bên! Má lại níu tay con kéo đi trở lại

trường. Con rùn người trì lại nhưng khi Má chảy nước mắt thì con lại riu riu ôm cặp một mình đến lớp.

*“Con đi Má dắt con đi,
Con thi trường học, Má thi trường đời.”*

(Ca dao)

Má dắt con đi, con thi trường học..., con thi rớt! Con không mang về cho Má một mảnh bằng to lớn hay một học vị cao quý nào để đáp ơn sinh thành dưỡng dục... Con chỉ mang về cho Má nỗi lo canh cánh ngày đêm. Đó là “mảnh bằng” tác chiến với bốn lần bị thương trận, lần nào cũng thập tử nhất sanh, như cách nói của Má. Trong khi đi thi ở trường đời, Má cũng vì con mà... trượt lên, trượt xuống: Nuôi con vất vả trăm đường, nhất là vào những năm ly loạn, những năm tháng mà sinh mệnh, thân xác một con người không khác chi con vật bỏ sông, thấy được hằng ngày là những thầy ma, những “thằng chổng”, sáng trôi ra, chiều lại trôi vào dưới con sông trước cửa nhà mình, không ai thừa nhận, không ai kiếm tìm và cũng chẳng ai đủ thời giờ, đủ dạn dĩ để chôn cất giùm...!

Vậy mà Ba Má bảo bọc, nuôi lớn cả đàn con không rơi, không

rớt đứa nào.

Rồi con lớn lên, con đi... lính, hết lính, con đi... tù, ra tù con đi... khỏi quê hương!

Suốt cuộc đời, chưa lần nào Má gom hết được bầy con đầy đủ về một nhà. Có đứa này thì thiếu đứa nọ. Cho đến ngày cuối đời, phân nửa bầy con, cháu Má đã không được hầu cạnh quan tài.

Tính sổ cuộc đời, Má con mình: không ai vượt được trường thi của thế cuộc! Tạo hóa cho Má tay này thì lấy bớt lại ở tay kia, nhưng con chưa bao giờ nghe Má than thân, trách phận, hờn giận Trời già.

* * *

Từ sau Tết Mậu Thân, 1968, đơn vị con di chuyển liên tục suốt năm. Có khi sáng nay ở Bạc Liêu, chiều lại đi Hà Tiên, qua hôm sau đã trở về Chương Thiện. Việc ăn uống ở đơn vị thật rất thất thường. Những lúc có chuẩn bị thì một ngày cơm vắt, ba ngày gạo, những lúc “nhảy” bắt ngờ thì cơm sậy, cá hộp đã là phúc lắm! Cũng có nhiều khi nhịn đói mấy hôm liền, ăn cả củ-hủ-dừa, rau luộc, hoặc như những ngày sau Tết Mậu Thân, nằm sát thị xã Cần Thơ mà phải ra ruộng lúa chín vàng ở Rạch Bần vuốt lúa hột vào nón sắt dùng cán leng giã

cho bề vổ, thổi trấu rồi nấu cháo cũng được vài chén húp đỡ lòng!

Má biết trong hoàn cảnh lang thang như vậy mà con vẫn nhớ ngày ăn chay như hồi ở nhà thì thật là khó, nên trong một dịp ghé thăm Má, sau lần bị thương thứ hai, xuất viện. Trong bữa cơm vào đúng hôm Rằm, nhưng Má lại nấu cá thịt ê hề. Con lấy làm lạ nhìn Má vì lâu nay Má vẫn ăn chay đủ 10 ngày một tháng. Hiểu ý con, Má cười hiền lành và bảo:

- Ăn đi con! Con ăn một mình! Hôm nay Má ăn chay!

Thấy con thờ người, nuốt không trôi, Má phân trần:

- Con đi đứng bất thường, ăn uống lại không thể tự nấu. Từ nay, Má thấy con nên ăn mặn cho tiện! Phạt tại Tâm con ạ!

Phạt tại tâm! Câu này Má dạy con không biết bao nhiêu lần. Con nghe lời Má. Từ nay con ăn mặn nên không còn nhớ đến mồng Một, ngày Rằm.

Tuy nhiên, có một điều mà Má không bao giờ biết, đó là: Cũng kể từ hôm ấy, con chừa lại một ngày trong năm để Ăn chay. Đó là ngày Rằm tháng Bảy, ngày Xá Tội Vong Nhân, cũng là ngày Vu Lan Báo Hiếu. Hơn ba chục năm nay, con vẫn giữ trọn vẹn ngày ăn chay duy nhất này mà không hề

vi phạm. (Khi lập gia đình và các con của con khôn lớn, hiểu biết, đến lượt đầu, rể và cháu chắc của Má, cũng sẽ bắt chước cùng ăn chay với con vào đúng ngày này). Con không dám và không bao giờ có ý nghĩ là ăn chay vào ngày này, ngày Vu Lan, là để báo đền ân Cha Mẹ.

Ân Cha Mẹ mà được trả, được đền ơn giản chỉ bằng cách nhịn ăn có mấy miếng thịt, mấy miếng cá trong một ngày, của ba trăm sáu mươi lăm ngày, chẳng hóa ra ân Cha Mẹ dễ đền, dễ đáp như vậy hay sao? Không, con không bao giờ dám có ý nghĩ như vậy...! Con chỉ lập tâm có một điều duy nhất rằng: Trong ngày này con phải thật sự tỉnh tâm để nhớ đến Ba, nhớ đến Má. Nhớ đến những ngày còn thơ dại, Ba Má đã trăm cực, nghìn khổ nuôi con, dạy con nên vóc, nên người. Ba Má đã hy sinh trọn quãng đời thanh xuân, trọn hạnh phúc riêng tư của mình cho các con của Ba Má trong những tháng năm ly loạn tột cùng của đất nước.

“Cha Mẹ thương con biển hồ lai láng,

Con nuôi Cha Mẹ tỉnh tháng, tỉnh ngày.”

Câu này con nghe được trong tuồng cải lương trước tháng 4

năm 1975, nhưng con nhớ hoài không quên, con nhớ dai như vậy phần lớn vì cái ý nghĩa thâm trầm và thực tiễn của câu hát, một câu hát bình dân, câu hát cải lương nhưng mang đầy tính chất giáo dục, nhắc nhở sâu sắc đến cái Đạo Làm Con:

- Về trên nói lên tình cha mẹ thương con như Trời cao Bể rộng,

- Về dưới phản ánh tâm trạng ích kỷ thiếu sót, hay kể lể của đứa con, trong đó có đứa con này của Má, kể rằng: Hôm qua tôi đã về quê rước Mẹ lên nhà trị bệnh, tính ra còn... hai mươi chín (!) ngày nữa cũng được một tháng rồi!

Quả thật tính tháng, tính ngày mà còn tính cho có lời mới chịu.

Trên cõi đời này, vui với phận làm con, được chu toàn một phần với hai chữ Hiếu Đạo, con nghĩ không ai bằng được người nhạc sĩ tài hoa tác giả bản Lòng Mẹ!

Mấy năm trước đây, khi anh qua đời ở quê nhà, bà Mẹ anh, đã tròn 80 tuổi, lúc tiễn đưa con đến nơi an giấc ngàn thu, trong cảnh “lá vàng khóc lá xanh”, bà Cụ sụt sùi vĩnh biệt con một câu đáng để đời:

“- Mẹ nuôi con hai mươi năm, nhưng con đã nuôi Mẹ bốn chục năm tròn”!

Bốn chục năm! Hạnh phúc thay cho Y Vân! Anh đã nuôi Mẹ bằng cả cuộc đời khôn lớn thành nhân của mình. Chả bù với con trai của Má, nhiều năm nay ao ước với lòng được về lại quê hương một lần, một lần thôi, để được bung tô cháo, múc từng muỗng, từ từ đút cho Má ăn để được nhìn nụ cười nhăn nheo, móm mém của Má. Vậy mà cơ hội này vĩnh viễn không bao giờ còn tới được với con!

Con chưa kịp về, Má đã nhẹ nhàng thanh thoát ra đi!

Má ơi! Ở đây cứ đến mùa Vu Lan, đến Ngày Cửa Mẹ, là người ta luôn nhắc đến Mẹ, người ta đề cập công lao của Mẹ.

Hơn thế nữa, mấy năm trước, một sản phẩm với chủ đề Vinh Danh Mẹ đã gây ra làn sóng phản đối mạnh mẽ trong cộng đồng; tạo ra sự dè bĩ rằng Mẹ đã bị đem “bán” như một món hàng thương mại. Tệ hại hơn, Mẹ còn bị lôi kéo vào vòng thị phi, phản bội người này, bêu xấu kẻ nọ..., một việc mà không người Mẹ Việt Nam nào làm. Có phải vậy chăng? Nếu đúng vậy thì, thưa Má, trong tình mẫu tử thiêng liêng, lần đầu tiên con được tin người Mẹ bị đám con mình bôi mặt, đưa lên thị trường định giá,

đưa ra trước dư luận để gièm pha. Con thật chưa nghe tin người Mẹ nào đã đem con mình đi rao bán ở chợ đời, “chợ gạo” bao giờ!

Người ta biện minh bằng hai chữ Vinh Danh, Vinh Danh Mẹ!

Không phải vì trong đời, con chưa bao giờ tổ chức được một cái lễ để tạ ơn cha mẹ, hay cho ra đời được một tác phẩm để vinh danh hai đấng sinh thành mà con “đổ kỷ” với việc làm của người khác, nhưng vì con nghĩ rằng: Mẹ đâu có cần ai vinh danh. Lòng Mẹ thương con tự nhiên như dòng thác bắt từ nguồn, như sông mang phù sa ra biển, như hiện tượng nắng mưa của trời đất: nắng cho ngọt nước dừa, mưa cho xanh đám mạ! Hiện tượng tự nhiên của Tạo hóa đâu cần chỉ đến sự vinh danh...

Bài Tập đọc trong Quốc Văn Giáo Khoa Thư nói về Con Vượn Mẹ, mà Má đọc cho con viết chính tả từ nửa thế kỷ về trước, giờ đây con còn thuộc nằm lòng: *“Đất Vũ Bình có giống vượn, lông đỏ như vang, trông xa nhấp nháy rất là ngoạn mục. Mẹ thì khôn ngoan tay ngoáy...”* (cái chữ “ngoáy” này con viết đến ba lần mà không trúng. Má bảo đó là “vần ngược”, con phải đánh vần từng chữ thật kỹ trước khi viết), con thì nhỏ đại

ngây ngô... Một hôm, vượn mẹ bị trúng tên của người thợ săn. Biết mình không còn sống được bao lâu, vượn mẹ ôm con vào lòng, cho con bú thật no, trước khi trao con lại cho vượn cha rồi buông tay lìa cành rơi xuống đất.

Khi hành động như vậy, vượn mẹ đâu có biết rằng: nghĩa cử của mình sẽ được “vinh danh” bởi người thợ săn và đồng bọn, những kẻ đã hủy diệt mạng sống của mình, chia lìa tình mẫu tử, và làm tan nát gia đình nhà vượn.

* * *

“Lòng mẹ bao la như biển Thái Bình”...! Bài Lòng Mẹ của Y Vân đã là một bài hát bất hủ, tuy nhiên, con nghĩ cái bao la của biển Thái Bình không sao giống được cái bao la trong lòng Mẹ. Biển Thái Bình bao la, bát ngát, nhưng vẫn thỉnh thoảng... bình “thủy” nổi phong ba. Trái lại, lòng Mẹ thì không! Mẹ thương con trong con nước lớn, thương cả lúc nước đã ròng, mùa Đông Mẹ ủ ấm, mùa Hạ Mẹ quạt nồng...! Mẹ cho con bú, móm com, rót nước, dỗ giấc, lúc lắc vồng đưa ầu ơ... Con thức, con ngủ, con khóc, con trở giấc đòi bế, đòi bông,... tất cả đều chỉ một bàn tay dịu dàng thanh thoát của Mẹ. Mẹ lo cho con đủ cả bốn mùa. Đâu phải mùa nắng lại

thương nhiều, mùa mưa thương ít. Gió chướng đến từ phương Bắc, gió nồm về từ hướng Nam... Ngọn gió nào cũng mang tấm lòng mát rượi của Mẹ mơn man, ve vuốt đứa con mình. Lớn lên sao nữa nào con quên mất? Con lại tính toán thiệt hơn với Mẹ, con lại bày ra thương Mẹ nhưng phải đợi tháng, đợi mùa?

Trong đời, ai cũng có Mẹ, và ai cũng thương Mẹ, ngoại trừ một số ít trường hợp cá biệt! Ngày Mother's Day, ngày Vu Lan, là những ngày tuyệt vời trong năm, để phận làm con dù có ngược xuôi, tàn tảo ở đâu, dù có say mê cảnh phong hoa, tuyết nguyệt nơi nào cũng còn luôn được nhắc nhở, gợi nhớ đến một ngày cho Cha Mẹ; nhưng sau ngày này, xin cũng đừng quên thời gian còn lại trong năm, cha mẹ mình cũng hiện tiền, cũng cần đến "tình con" sưởi ấm.

Cái Đạo Hiếu ai cũng hiểu nhưng không phải dễ trả, dễ đền.

Một người nông dân quanh năm cấy lúa, trồng khoai, cơ cực tháng ngày, sáng rau, chiều cháo đạm bạc nhưng có mẹ, có con, còn hơn biết bao kẻ Công, Hầu, Khanh, Tướng, vinh thân phì gia nhưng quên mất Cha Mẹ, chẳng chút đoái hoài!

Con của Má chưa bao giờ có ước mơ làm Công, Hầu, Khanh, Tướng, nhưng muốn được làm anh nông dân suốt đời bên Mẹ thật cũng không dễ dàng!

Thế mới biết: xưa Thầy Từ Lộ đội gạo đường xa nuôi mẹ già thuở hàn vi, sau làm đến Công Khanh giàu sang phú quý, nhưng mẹ đã ra người thiên cổ. Từ Lộ nhiều lần ao ước... *"đổi cả Công Khanh tiếng mẹ cười"* (mượn một câu, trại đi hai chữ của nhà thơ TTĐ), để được còn lại mẹ già hầu đội gạo như xưa, giống như con của Má ngày nay, nhiều năm tâm nguyện được một lần về quê thăm Má, dứt cháo, pha sữa, nghe Má kể chuyện xưa, tích *"Con chim Thầy chùa"*, như ngày Má còn trẻ, ngày con còn bé...! Nhưng mọi chuyện đều đã quá... muộn màng!

Con mong sao thế hệ cháu, chất của Má, dù đang sống ở xứ người, với nền văn hóa hoàn toàn xa lạ, sẽ học được bài học xót xa của con bây giờ mà tránh sự hối tiếc về sau như nỗi ước mơ ngán ngơ cay đắng trọn đời của thầy Từ Lộ.

Thế nên, từ đây những mùa Vu Lan, những Ngày của Mẹ, con đành vĩnh viễn lỗi hẹn không về vì... Má còn đâu nữa mà về? ■

Gót hài chứa cát lên

*Co ro trong chốn gói
Ngoài trời mưa giăng giăng
Gió bắc từng cơn rét
Đông chìm lạnh căm căm.*

*Đường xa phiên chợ huyện
Sơn nữ quảy đôi vai
Ánh mờ đan lối bước
Đơn lạnh buốt đường dài.*

*Cây nghiêng lạnh sắc lá
Ánh hồng như ngủ quên
Mưa phùn bay phong kín
Đường mây cánh chim trời.*

*Sư hóa duyên làng vắng
Chân trượt ngần dài xem
Hỏi đường xa bao dặm?
Đất trời vẫn lạnh căm!*

*Về am ngồi tĩnh tọa
Đường trần bước bao xa
Bao nhiêu lần trượt ngã
Bao nhiêu lần đứng lên?*

*Đường đi vô lượng bước
Gót hài chứa cát lên.*

● PHỔ ĐỒNG



ảnh: Chân Hữu

Luật

Những khái niệm cơ bản về luật

THÍCH TUỆ SỸ

(tiếp theo)

Tư hữu phát sinh từ đâu?

Tư hữu dẫn đến cạnh tranh. Cạnh tranh dẫn đến mâu thuẫn xã hội. Vậy, cạnh tranh phát sinh từ đâu?

Xét trên phương diện triết lý, nó là biểu hiện thực tế của ngã và ngã sở. Trẻ con mới sinh ra chưa có ngã sở cũng chưa có khái niệm về ngã. Cho đến một lúc nào đó, nó biết đây là ba, đây là má, đây là tôi, đây là người khác, cái khác...; và một lúc nào đó nó biết rằng cái này là của nó, là của ba, của anh, của chị... thì nó bắt đầu phát sinh ý niệm chiếm hữu.

Càng lớn lên, ham muốn chiếm hữu càng phát triển. Khả năng ít thì chiếm hữu chỉ một gia đình nhỏ, khả năng lớn hơn thì chiếm hữu làm áp trưởng, xã trưởng..., chiếm hữu lớn nữa thì làm một hoàng đế. Trong đời sống hằng ngày, nếu chúng ta không dứt trừ được ý niệm tư hữu là ý niệm gần gũi nhất, thì không bao giờ chúng ta đạt đến vô ngã được. Ngã và ngã sở là ý niệm trừu tượng không thấy nhưng nó cụ thể hằng ngày; đó là cái tích lũy tư hữu cho ngã và ngã sở. Sự tồn tại của tầng y trên đời sống không có tư hữu.

Thực hành Thánh đạo cơ bản là đời sống không tư hữu.

Đây là nói theo ý nghĩa kinh tế, ý nghĩa xã hội học, chứ không đứng trên lập trường Thắng nghĩa để của kinh điển mà nói. Nếu không dựa trên đời sống phi tư hữu thì cũng không thể có lục hòa được.

Bây giờ, chúng ta đã nói tổng quát tương đối đầy đủ về khái niệm luật, tại sao có luật? Luật không phải học những điều khoản cấm kỵ từ trên trời rơi xuống. Tất nhiên, chúng ta học để biết và tôn trọng luật. Ngày xưa, các Ngài có xu hướng giải thích, phạm những điều luật Phật đặt ra nếu vi phạm điều này thì đọa địa ngục, vi phạm điều kia thì đọa súc sanh... gọi đó là sự trừng phạt. Nhưng, như đã nói, vi phạm luật là vi phạm khế ước hợp đồng xã hội thì phải chịu hậu quả trừng phạt của xã hội, mà trừng phạt chỗ nào phải xác định cho rõ. Không có luật nào đặt ra mà không có sự xử trị và trừng phạt. Sự trừng phạt của chúng ta trong luật Tỳ kheo có hai phần: Phạm giới gọi là phạm học xứ (giới là học xứ) và phạm nghiệp. Phạm nghiệp

nặng, thí dụ như giết cha, giết mẹ là phạm tội sát sanh; phạm giới như vậy thì bị trục xuất Ba-la-di. Nhưng có những vi phạm như phá hòa hiệp Tăng thuộc tội ngũ nghịch, nghiệp ngang bằng tội nghiệp giết cha nhưng trong học xứ chỉ là Tăng-già-bà-thi-sa. Cần phải nhớ, phạm Tăng-già-bà-thi-sa ngang tội giết cha, giết mẹ, là đoạn thiện căn, theo nghiệp mà bị đọa địa ngục, không bao giờ tồn tại được trong tăng, phải bị trục xuất. Phá hòa hiệp tăng như Đề-bà-đạt-đa ngang với tội giết cha, giết mẹ lại không bị trục xuất khỏi giáo hội, mà chỉ phạm Tăng-già-bà-thi-sa, sám hối được. Đó là sự khác nhau giữa phạm giới (học xứ) và phạm nghiệp. Phạm Ba-la-di là phạm luật của tăng, Tăng xử. Thí dụ, phạm Ba-la-di ăn trộm, có ảnh hưởng đến quyền lợi xã hội, mang tính xã hội. Ăn trộm mà phạm tới mức Ba-la-di thì không thể chấp nhận được, vì với người ăn trộm, án tù có thể hết nhưng lý lịch ăn trộm thì không thể xóa đi trong tâm trí người đời. Tăng không thể bao che một vết bẩn mà với

người đời không bao giờ tẩy sạch. Nhưng phạm giới dâm đối với Tỳ kheo còn tầm quý thì cho thọ lại học giới, vì đây là phạm nghiệp có thể đọa địa ngục nhưng không làm ảnh hưởng đến Tăng trọn đời chúng như tội ăn cắp mức đại hình. Rõ ràng hai cái khác nhau, tội nghiệp tuy bằng nhau. Thậm chí tội hành dâm còn nặng hơn vì là pháp chương đạo nhưng không làm ảnh hưởng đến tiếng xấu của Tăng chúng suốt đời, trong khi tội ăn cắp ảnh hưởng khó tẩy xóa đến cả tập thể Tăng chúng, nên phải đuổi. Như vậy, đối với sự phạm giới, chúng ta phải nhận xét là phạm nghiệp hay phạm học xứ.

Ở đây, Tôi muốn nhắc lại là không có luật nào mà không có phép xử trị. Nhưng chúng ta học luật xử trị theo luật cộng đồng. Phạm một điều luật đã được qui định cho cộng đồng, nó phá vỡ những giao ước với cộng đồng trong cuộc sống, tất phải bị cộng đồng trừng phạt bằng cách loại trừ, còn nghiệp làm thì cá nhân phải chịu, nặng nhẹ tùy theo mức độ hành động của mình. Phạm nghiệp thì không

thể sám hối được; vì không ai có thể xóa nghiệp xấu của một người, nhưng Tăng cho sám hối là để dắt dẫn người phạm tự nỗ lực tu tập cho tới khi chứng quả A-la-hán, bấy giờ tất cả nghiệp đó có thể giải. Nghĩa là, theo đức từ bi của Phật, Tăng luôn tìm cách để cứu vớt người phạm dù người đó rơi xuống tận địa ngục A-tỳ. Nghiệp đã làm thì không có cách sám hối nào hết được mà phải trả thôi. Nghiệp đã làm như đã chặt ngón tay thì không có cách sám hối nào cho ngón tay mọc lại được hết, nhưng biết cách băng bó chữa trị thì vẫn còn cơ hội cứu vãn.

Thành ra trong pháp sám hối, vấn đề rất tế nhị. Tuy cùng phạm một tội nhưng tùy trường hợp hoặc cần ra trước tập thể sám hối, có khi không cần.

Đây là phần thứ nhứt nói tổng quát về nguồn gốc của luật và tại sao có luật? Vừa rồi, chúng ta có nói tới Giới và Luật, nhân đây chúng ta phân biệt thêm.

Luật là gì?

Từ luật và luật pháp trong thế gian, như chúng ta đã nghe

hiều. Luật trong Phật giáo một cách tổng quát cũng cùng ý nghĩa như thế gian nhưng vì mục đích khác cho nên nội dung cũng phải khác. Mục đích của Phật đặt ra luật là gì? Là để tạo điều kiện cho một Tỳ-kheo, một Phật tử, đạt đến Thánh đạo, chứng quả Niết-bàn. Mục đích luật của thế gian là gì? Là lập trật tự cộng đồng, để cho thịnh vượng và hạnh phúc, để hưởng thụ vật dục trong thế gian. Mục đích khác nhau nhưng bên nào cũng cần luật. Từ luật, mỗi nơi sử dụng khác nhau nhưng ý nghĩa của luật là phổ quát. Luật là luật pháp. Trong Phật giáo chữ Luật trong Kinh điển gọi là vinaya (âm Tì-nại-da, hay tì-ni), do gốc động từ vi-nī: vinayati, dắt dẫn, hướng dẫn. Vinaya, nghĩa cơ bản là dắt dẫn, hướng dẫn, từ đó hiểu qua nghĩa bóng là huấn luyện; chữ Hán dịch là điều phục. Điều phục chính là huấn luyện; mà huấn luyện thì phải có kỷ luật. Như người học nghề v.v..., nghề nghiệp nào cũng cần có kỷ luật. Tất cả đều có luật của nó để hướng dẫn việc làm. Thành ra theo ý nghĩa trong kinh, luật

là điều phục, mà điều phục đây đương nhiên là điều phục tâm. Nhưng trong điều phục của luật có hai phần: Điều phục tập thể và điều phục cá nhân. Tổng quát Phật chế luật với 10 mục đích, gọi là “Thập cú nghĩa” (Pali: dasa atthavase paṭicca). Trong những mục đích này, cơ bản là tạo sự hòa thuận giữa Tăng (Pl.: saṅghasutṭhuyāya) và đem lại sự an lạc cho Tăng (saṅghaphāsutāya), tức nhân và quả thành hai điều.

Thứ nhất là tạo sự hòa thuận, đây là một trật tự hòa thuận. Hòa thuận là gì? Nghĩa là Tăng chúng thì phải có trật tự. Một Tỳ-kheo và các Tỳ-kheo sống trong một cộng đồng, khi đi đứng nằm ngồi, ra vào phải có khuôn phép trật tự chứ không thể tự tiện. Có luật thì có trật tự, Tăng chúng mới ổn định được. Ngoài ra, người ta vẫn thường nói “*con sâu làm rầu nồi canh*”. Trong một tập thể mà có một thầy Tỳ-kheo sống ngênh ngang thì uy tín của Tăng nhất định bị ảnh hưởng. Thời Phật, hai Tỳ-kheo A-thấp-bà và Phú-na-bà-sa (Pl. Assaji-Punabhasu), sống trong một tự lạc mà

quan hệ với thế tục không theo khuôn phép của Tăng, nên khi ngài Xá-lợi-phất dẫn đệ tử đến không được ở đó có thiện cảm, không ai cúng dường gì cả, nên khát thực mà bụng bình bát không trở về. Ngài biết rằng, ở đó có vị Tỳ-kheo nào đó sống ô-tha-gia, làm ác hành, sống không đúng tư cách nên tuy rằng đạo đức như ngài Xá-lợi-phất ôm bình bát đi khát thực mà không ai đặt bát cho. Sau đó sự việc được biết rõ, Phật khiến các Tỳ-kheo tác pháp đã đuổi hai ông ấy đi chỗ khác. Chính là phải có những quy luật như vậy để ràng buộc thì mới có trật tự trong Tăng. Điều đó có nghĩa Luật tạo trật tự trong cuộc sống của tăng. Có trật tự thì mới có an lạc, tức là Tăng an lạc. Mà có an lạc thì các Tỳ-kheo trong tập thể đó mới có điều kiện tu hành. Trong một tập thể nào mà trong đó Tăng chúng thuận tịnh, đi đứng có nề nếp, giờ giấc tu hành nghiêm chỉnh thì cá nhân Tỳ-kheo mới yên ổn tu tập được, mặc dù mỗi người tu theo cách riêng của mình. Đây là ý nghĩa điều phục tập thể. Điều phục này có nghĩa là luật

ràng buộc để tạo trật tự, đem lại sự an ổn và an lạc trong Tăng.

Thứ hai là điều phục cá nhân. Điều phục này gọi là trừng trị những kẻ ngoan cố, tức là điều phục những kẻ chưa điều phục và kẻ đã được điều phục thì làm cho phát triển. Tức là những người sống vô kỷ luật khi vào Tăng chúng được khép vào kỷ luật. Chính điều này cũng quan trọng, bởi vì khi độ người xuất gia chúng ta đâu biết rằng người ấy là Thánh hay phàm, chân hay giả, mà chỉ biết sự chân thành ở mặt ngoài thôi. Ngay trong thời Phật cũng có kẻ xuất gia chỉ vì mục đích kiếm ăn hay trà trộn vào để phá Tăng. Người ấy sau khi xuất gia, bị bắt buộc học Luật trong tất cả mọi oai nghi đi đứng, nằm, ngồi, quan hệ, tọa thiền v.v... trong tất cả mọi sinh hoạt tu học, một thời gian sau quen với đời sống đó, hiểu đời sống đó, thì từ một con người xấu xa, gian xảo quỷ quyệt được trà trộn vào để kiếm ăn hay phá hoại, cuối cùng cũng trở thành con người tốt. Đó là sự cảm hóa vi diệu của Chánh pháp.

(xem tiếp tspl.30)

THÍCH ĐỒNG THÀNH

TÌM HIỂU THUẬT NGŨ VU LAN BỒN



Vu Lan Bồn là một lễ hội Phật giáo đã xuất hiện rất lâu ở Trung Hoa, Nhật Bản, Hàn Quốc và Việt Nam. Trong các tác phẩm văn học Phật giáo Trung Hoa thuật ngữ Vu Lan thường được dịch là đảo huyền, nghĩa là treo ngược hay nằm lơ lửng để chỉ cho trạng thái đau đớn của những vong hồn trong địa ngục đang mong được cứu độ. Trong tiếng Nhật, lễ Vu Lan có tên là “Obon” hay “Urabon-e”, nghĩa là lễ cầu nguyện cho những người đã quá vãng. Urabon-e hay Vu Lan Bồn đều là những thuật ngữ chỉ cho một lễ hội Phật giáo với mục đích là cứu độ những người quá cố đang phải chịu những quả báo nặng nề chẳng hạn như nổi khổ bị treo ngược và giúp họ chuyển hóa tâm thức, thoát khỏi cảnh giới khổ đau và thác sanh trong cõi lạnh. Theo kinh *Vu Lan Bồn*, việc thiết lễ Vu Lan không chỉ vì mục đích cứu độ cha mẹ, tổ tiên trong bảy đời quá khứ mà còn để cầu nguyện cho cha mẹ trong đời hiện tại.

Thông thường, thuật ngữ Vu Lan Bồn được xem là phiên âm của từ Ullambana trong Phạn ngữ. Tuy nhiên các học giả ngày nay đều không tìm thấy danh từ này trong Phạn ngữ hay các bộ từ điển Pāli. Theo giáo sư Vogel, gốc động từ lamb (có nghĩa là treo) kết hợp với tiền tố ud (nghĩa là trên cao) để hình thành từ ullambita (quá khứ phân từ) có nghĩa là bị lơ lửng hay

bồng bênh. Hai từ khác là olamba (vật đang bị treo) và olambo (treo ngược) được đề cập trong hai cuốn từ điển Pāli của Childer và Rhys Davids cùng William Stede cũng có nghĩa tương tự với từ ullambita, nhưng tuyệt nhiên ta không tìm thấy từ ullambana trong những tác phẩm này. Giáo sư K. Chen cho rằng danh từ ullambana chỉ là một từ giả định vì rằng các bộ từ điển Phạn ngữ không hề đề cập đến nó.

Khuynh hướng giải thích thứ hai cho rằng Vu Lan Bồn là phiên âm của chữ avalambana. Theo học giả St. Julien, trong Phạn ngữ, quá khứ phân từ của hình thái ud-lamb là ullambita cùng mang nghĩa tương đương với từ avalambana là bị treo lơ lửng. Bàn về từ avalambana, giáo sư Caland đã trích dẫn một đoạn trong bộ sử thi nổi tiếng của Ấn Độ là Mahābhārata như sau: sau khi phạm giới tà dâm, Jaratkāru chột thấy “những người cha” đang bị treo trên một cái hố, đầu trút xuống và sắp bị rơi xuống hố vì một con chuột đang gặm những sợi cỏ còn lại đang buộc quanh chân họ. Lúc đó Jaratkāru liền hỏi: *“Các ông là ai, ai đang bị treo (avalambana) vậy?”* Visser, tác giả của bộ Ancient

Buddhism in Japan cho rằng có lẽ dịch giả của bản kinh Vu Lan Bồn đã dựa trên đoạn văn này và nghĩa mơ hồ của thuật từ “đảo huyền” (treo ngược) mà Mạnh Tử thường dùng rồi suy diễn rằng đây là một trường hợp đặc biệt chỉ cho trạng thái đau khổ của những người quá cố để từ đó dịch thuật ngữ Vu Lan Bồn là “treo ngược”. Visser còn cho biết thêm rằng theo sự tìm hiểu của tiến sĩ Rahder trong sáu đoạn của Ngạ Quỷ Sự (Peta-vatthu) và trong bản luận giải của ngài Pháp Hộ về tác phẩm này có nhiều từ được phát sinh từ gốc olamb và những từ này đều có nghĩa là treo. Visser cũng nêu lên ý kiến của giáo sư Przyluski là thuật ngữ Ô Lam Bà Nã trong Hoa ngữ vốn là phiên âm của từ olambana trong Pāli và avalambana trong Phạn ngữ.

Học giả Nhật Bản J. Takakusu thì cho rằng Vu Lan Bồn là phiên âm của chữ ullumpana trong tiếng Pāli. Là một danh từ phát sinh từ ullumpati. Ullumpana có nghĩa là cứu độ hay từ ái. Khi được giới thiệu đến xứ Tây Vực, thuật ngữ ullumpana bị hiểu lầm là ullambana. Và như thế từ gốc của Vu Lan Bồn không phải là ullambana mà là ullumpana.

Rahder cũng đồng thuận với Takakusu về lối suy diễn này. Danh từ ullumpāna được tìm thấy trong hai bộ Sumaṅgalavilāsini (Luận giải Trường Bộ kinh) của ngài Phật Âm và Paramatthadīpanī (Luận giải bộ Ngạ Quỷ Sự) của ngài Pháp Hộ. Bản Luận giải của ngài Phật Âm nói rằng đức Phật là người đã từ bỏ dục lạc thế gian, tâm Ngài luôn từ ái (ullumpāna) khi thuyết giảng giáo pháp để quảng bá thiện pháp và nuôi lớn tình thương với tất cả chúng sanh. Bộ Paramatthadīpanī thì thuật câu chuyện một peti (nữ quỷ, Sanskrit: preta) thưa với một trưởng lão rằng: “...vốn là vợ của một người chồng chịu nhiều đau khổ trong một ngôi làng nọ. Vì bản tính hay ghen tuông và cũng vì tạo nghiệp bất thiện nên con bị đọa trong cảnh ngạ quỷ. Cầu xin ngài hãy đến nhà con để chồng con được cúng dường ngài. Xin ngài hãy hoan hỷ nhận phần cúng dường đó và chú nguyện để con sớm thoát cảnh ngạ quỷ này.” Khi nghe những lời cầu thỉnh như thế, vị trưởng lão bèn đến nhà người chồng khát thực. Vừa lúc

thấy những vị trưởng lão đến nhà mình, người chồng mừng rỡ ra đón và sau khi các vị ấy an tọa, anh ta bèn dâng cúng những món ăn đượm vị. Sau khi thọ trai, các vị trưởng lão bèn kể cho người chồng những gì họ đã nghe và thành tâm chú nguyện cho nữ quỷ. Ngay lúc ấy nữ quỷ kia liền thoát khỏi cảnh khổ, được thân xinh đẹp và đem đó nàng về báo tin cho chồng mình.

Trong Phật giáo, danh từ preta (Sanskrit) hay peta (Pāli) thường được dùng để chỉ cho những người quá cố, vong hồn của những người đã khuất, các loài ma hay hương hồn tổ tiên trong nhiều đời. Đoạn văn trên trong Paramatthadīpanī cho ta thấy rằng truyền thống cúng dường chư Tăng hầu cầu đảo cho những người quá cố đã được nói đến ngay trong các văn bản Phật giáo Nguyên thủy và Vu Lan Bồn là một lễ hội Phật giáo thuần túy chứ không phải là một sự kết hợp giữa lễ Dīpālī của Ấn giáo thường diễn ra vào ngày 25 tháng 10 dương lịch và lễ tự tử trong Phật giáo như Visser hay J. Edkins đã từng suy diễn.

Theo Phật giáo Trung Hoa, thuật ngữ Vu Lan Bồn được biết đến đầu tiên khi ngài Trúc

Pháp Hộ dịch kinh Vu Lan Bồn vào đời Tây Tấn. Trong bản dịch này, ngoài tựa đề kinh thuật ngữ này được nhắc đến ba lần khi tôn giả Mục-kiền-liên bạch đức Phật rằng trong đời sau hàng đệ tử của đức Thế Tôn có thể thiết lễ Vu Lan Bồn (phụng Vu Lan Bồn) để cứu độ cha mẹ tại thế và trong bảy đời được chăng? Đức Phật dạy rằng tất cả mọi hạng người như Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, quốc vương, thái tử... cho đến những thường dân nên dựng thức ăn trăm món trong bồn Vu Lan và dâng cúng cho chư Tăng mười phương trong ngày tự tứ (Đĩ bách vị ẩm thực an Vu Lan Bồn trung thí thập phương tự tứ Tăng). Cuối bản kinh, đức Phật lập lại rằng vào ngày rằm tháng bảy tất cả những người đệ tử hiếu thảo của Ngài nên thiết lễ Vu Lan Bồn dâng cúng đức Phật và chư Tăng để báo đáp thâm ân dưỡng dục đầy từ ái của cha mẹ (vì tác Vu Lan Bồn thí Phật cập Tăng đĩ báo phụ mẫu trưởng dưỡng từ ái chi ân). Như vậy, căn cứ vào đoạn kinh thứ hai ở trên, ngoài ý nghĩa là một lễ cúng dường Vu Lan Bồn còn mang nghĩa là cái bồn, hay nói đúng hơn, là bình bát đựng đồ cúng dường. Có lẽ vì căn cứ vào điểm này nên một

số tác giả Trung Hoa đời sau lý giải rằng chữ Bồn trong Vu Lan Bồn là vật đựng thức ăn hay để đựng vật phẩm cúng dường trong lễ Vu Lan.

Khi viết *sớ giải kinh Vu Lan Bồn*, ngài Tông Mật (780-841) giải thích rằng Vu Lan là thuật ngữ của Tây Vực, Trung Hoa dịch là ‘đảo huyền’ (treo ngược). Bồn là âm của xứ Đông Hạ (thuộc Trung Hoa) có nghĩa là vật cứu độ (cứu khí). Thông thường, toàn bộ thuật ngữ này có nghĩa là bồn hay vật để cứu những ai đang bị treo ngược. Sách *Pháp Uyển Châu Lâm* cũng dùng từ Phật bồn và Tấn bồn khi bàn về lễ cúng dường vào ngày rằm tháng bảy. Trong *Phật Thuyết Báo Ân Phụng Bồn kinh*, một bản kinh được dịch vào thời Đông Tấn, chữ Bồn cũng mang nghĩa là vật đựng đồ cúng dường. Ngài Pháp Vân, tác giả bộ *Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập* cũng có cách giải thích hợp với quan điểm của ngài Tông Mật.

Tuy nhiên, trong tác phẩm *Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa*, ngài Huyền Ứng (TK VII) lại đưa ra một lối giải thích khác. Theo ngài, Vu Lan Bồn là lối phiên âm sai và cách phiên âm đúng phải là Ô Lam Bà Nã, nghĩa là treo

ngược. Đây là nghi lễ của các nước phương Tây (của Trung Quốc) được tổ chức vào ngày tự tử của chư Tăng. Những ai đã tạo tội lỗi nếu lúc qua đời không có con cháu cúng tế thường phải chịu nỗi khổ bị treo ngược trong cảnh ngạ quỷ. Việc thiết lễ cúng dường đức Phật và chư Tăng vào ngày cuối của mùa an cư nhằm mục đích cứu vớt những vong hồn đó ra khỏi nỗi khổ trên. Ngài Huyền Ứng còn cho rằng nếu hiểu Vu Lan Bồn là vật chứa thức ăn thì đó là một sự lầm lẫn. Như thế theo cách giải thích này, thuật ngữ Vu Lan Bồn hay Ô Lam Bà Nã không mang nghĩa là vật cứu độ hay vật đựng thức ăn để dâng cúng Đức Phật và chư Tăng như cách giải thích của các tác giả Trung Hoa khác mà nghĩa của nó là sự cứu độ (cho những ai đang chịu đựng nỗi khổ bị treo ngược).

Trong *Vu Lan Bồn Sớ Tân Kí*, ngài Nguyên Chiếu (1048-1116) một luật sư Phật giáo đời Bắc Tống cho rằng thuật ngữ Vu Lan Bồn có nghĩa là “treo ngược” hay “bị lơ lửng” và chữ Bồn chỉ là phiên âm của chữ bana trong thuật ngữ avalambana. Những kiến giải trên của ngài Huyền Ứng và ngài Nguyên Chiếu có

phần hợp với quan điểm của ngài Ngô Vinh, tác giả của bộ *Vu Lan Bồn Kinh Sớ Hiếu Hoành Sao*. Ngài Ngô Vinh cho rằng theo các dịch giả đời Tống, Vu Lan Bồn là lỗi viết tắc sai của một từ trong Phạn ngữ. Cách đọc đúng phải là Ô Lam Bà Nã và từ này có nhiều nghĩa khác nhau như hiếu thảo, vâng lời, dâng tặng, yêu thương, treo ngược hay trạng thái lơ lửng. Chữ bồn cũng là một lỗi viết tắt sai vì cách đọc xưa là Bồn Tả Na, cách đọc mới là Môn Tả La hay Môn Tả Năng, tức là bồn cứu độ. Nghĩa của toàn bộ thành ngữ này là cái bồn để cứu những ai đang trong trạng thái lơ lửng. K. Ch'en cho rằng Môn Tả La hay Môn Tả Năng có thể là phiên âm của chữ muñcana hay muccana. Song những chữ này không có nghĩa là bồn hay chậu mà là giải thoát hay thả ra. Tuy nhiên Bồn Tả Na thì có âm rất giống với từ bhājana, nghĩa là bình bát hay vật đựng.

Yukihiro Murase (1748?-1818), một trong những học giả trứ danh của Nhật Bản trong lĩnh vực nghiên cứu văn hóa Trung Hoa và Nhật Bản đã đưa ra một giả thuyết khá thú vị về thuật ngữ Vu Lan Bồn. Theo ông, Vu Lan Bồn không phải là phiên âm

của từ ullambana trong Phạn ngữ mà là một từ ghép có nghĩa là một cái rổ bằng tre có hình dáng như một cái khay. Tác phẩm *Lão Học Am Bút Ký* nói rằng vào tiết Trung Nguyên người ta thường dâng cúng thức ăn lên tổ tiên và họ thường dùng cái khay bằng tre để đoán ước về thời tiết của mùa Đông sắp đến. Lễ nghi này có tên là Vu Lan Bồn. Murase còn trích dẫn cách cắt nghĩa của sách *Mộng Hoa Lục* về chữ Vu Lan Bồn. Theo sách này, Vu Lan Bồn là cái bệ đèn bằng tre có ba chân, cao khoảng bốn hay năm bộ. Căn cứ vào hai bộ sách này, Murase đưa ra giả thuyết rằng từ Vu Lan Bồn trong tiếng Trung Hoa khác với cách phiên âm của từ ullambana. Vu Lan Bồn là từ để chỉ cho cái rổ có hình khay được làm bằng tre dùng để đoán ước và từ này không có liên hệ gì đến lễ ullambana trong Phật giáo. Cách giải thích này của Murase thực ra cũng chưa thuyết phục vì rằng lễ Vu Lan trong Phật giáo diễn ra đúng vào ngày và tháng của tiết Trung Nguyên nên có một sự trùng hợp ngẫu nhiên về danh xưng như trên. Bên cạnh đó, một số tác giả Phật giáo ở Trung Hoa còn diễn dịch rằng Vu Lan Bồn có nghĩa là bồn Vu Lan, tức vật

đựng đồ cúng dường trong lễ Vu Lan.

Những lối giải thích khác nhau nói trên về thuật ngữ Vu Lan Bồn hay Ô Lam Bà Nã có thể phát xuất từ cách suy diễn của các tác giả Trung Hoa giữa hai gốc động từ ud-lamb (treo) và chữ ud-lump (cứu). Khi đọc đến thuật ngữ này một số tác giả bèn liên tưởng đến những hình thái phát sinh từ gốc động từ ud-lamb như là avalambana, ullambita hay olambana rồi diễn dịch ý nghĩa các từ này là treo ngược. Tuy nhiên, nghĩa thứ hai và có lẽ nghĩa chính của thuật ngữ này là cứu độ và nghĩa này có liên hệ đến gốc động từ ud-lump. Cả hai ngài Tông Mật và Ngô Vinh đều đề cập đến nghĩa này khi bàn về thuật ngữ Vu Lan Bồn. Nghĩa thứ hai này rất quan trọng vì rằng nội dung chính của kinh Vu Lan Bồn đề cập việc thiết trai cúng dường để cứu độ những chúng sanh trong cõi tối tăm và giúp họ thoát khỏi đọa xứ. Có lẽ vì nhận ra tầm quan trọng của nghĩa này nên cả Takakusu và Rahder đều cho rằng Vu Lan Bồn là phiên âm của từ ullumpana, một thuật ngữ phát sinh từ gốc ud-lump, nghĩa là cứu vớt. Đề xuất này

của Takakusu và Rahder mang tính thuyết phục hơn các học giả khác.

Các tác giả Trung Hoa cũng có những quan điểm khác nhau về chữ bồn trong thuật ngữ Vu Lan Bồn. Sự khác biệt này bắt nguồn từ cách hiểu của họ về chữ bồn trong nội dung bản dịch kinh Vu Lan của ngài Trúc Pháp Hộ. Như đã nói ở trên, thuật ngữ Vu Lan Bồn xuất hiện ba lần trong nội dung bản kinh và chữ bồn được hiểu theo hai nghĩa: 1) là phiên âm của hai âm vị bana (hoặc pana), và 2) là bình bát hay vật để đựng thực phẩm dâng cúng trong lễ Vu Lan. So với ý kiến của ngài Huyền Ứng, cách lý giải của ngài Ngô Vinh mang tính thuyết phục hơn khi ngài cho rằng bồn là từ viết tắt của chữ Bồn Tả Na (bhājana), nghĩa là cái bồn hay bình bát. Như thế, nếu căn cứ vào quan điểm của ngài Ngô Vinh và đề xuất của Takakusu thì nguyên văn của thuật ngữ Vu Lan Bồn hay Ô Lam Bà Nã trong Phạn ngữ hay Pāli ngữ có thể là ullumpana hoặc ullumpana-bhājana. ■

1. Phật Thuyết Vu Lan Bồn Kinh, T16n685, tr. 779c.
2. J. Eitel, Handbook of Chinese Buddhism, Hongkong, 1888, tr. 185. B. Nanjio, A Catalogue of the Chinese Translation of the Buddhist Tripitaka, Oxford: The Clarendon Press, 1883, p. 78. Phật Quang Đại Từ Điển, tr. 3454. W.E. Soothill & L. Hodous, A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, Delhi: Motilal Banarsidass, 2003. W.E. Soothill và L. Hodous còn cho rằng Vu Lan Bồn hay Ô Lam Bà Nã là phiên âm của các từ Lambana hoặc Avalamba, tr. 274.
3. M.W.D. Visser, Ancient Buddhism in Japan, Leiden: E.J. Brill, Vol.1, 1935, p. 62.
4. Sdd, tr. 62.
5. Rhys Davids and William Stede, Pali – English Dictionary, New Delhi: Munshiram Manoharlal, 2001, p. 170.
6. K. Chen “Filial Piety in Chinese Buddhism”, Harvard Journal of Asiatic Studies, Vol. 28 (1968), p. 86.
7. K. Chen, Sdd.
8. Visser, Sdd, tr. 62.
9. Visser, Sdd, tr. 64.
10. E. Ashikaga, “Notes on Urabon (“Yu Lan P’en, Ullambana”)", Journal of The American Oriental Society, Vol. 71, No. 1 (Jan. – Mar., 1951), p. 72.
11. Visser, Sdd, tr. 67.
12. J. Edkins, Chinese Buddhism, Varanasi: Chaukhamba Amarabharati Prakashan, 1975, p. 268.
13. Phật Thuyết Vu Lan Bồn Kinh, tr. 779c.
14. Phật Thuyết Vu Lan Bồn Kinh Sớ, Quyền Hạ, T39n1792, tr. 506c.
15. T53n2122, tr. 750a-b.
16. T16n686, tr. 780a.
17. T54n2131, tr.1112c.
18. T54n2128, tr. 535b.
19. Visser, Sdd, tr. 61.
20. K. Chen, Sdd, p. 88.
21. E. Ashikaga, Sdd, tr. 73.
22. Theo từ điển của Rhys Davids and William Stede, ullumpana có nghĩa là cứu, giúp. Xem Rhys Davids and William Stede, tr. 156

VĨNH THI

Nhớ mẹ

*Người quê mọc mạc thanh bần
 Long thì trải rộng, xa gần đều thương
 Mẹ quê cái nắng miên trường
 Gánh mưa, gánh gió chẳng sờn dạ son
 Đông tàn đèn đốt trông con
 Một đời ôm cả, mỗi mòn tuổi xanh.*

**Nguyễn**

*Anh xin làm con gió
 Ru bóng đời trầm kha
 Nắng ơi! Ươm mầm lá
 Cho hoa đời hoan ca
 Buông vòng tay bé nhỏ
 Ôm trọn cả sơn hà
 Đánh thôi em, lỗi hẹn
 Tình dâng tặng cuộc đời.*

CÁC DỤC VUI ÍT, KHỔ NHIỀU

TN. Thông Tánh

Dục (tanha) là một trạng thái tâm lý chi phối sâu sắc đời sống con người. Nó ẩn hiện dưới nhiều sắc thái, hình thức khác nhau. Là con người, khó ai có thể thoát khỏi được. Dục chi phối toàn bộ sinh hoạt đời sống con người, khiến con người mãi khát khao rong ruổi theo khoái lạc, vì “*dòng ái dục chảy khắp, như dây leo mọc tràn*” (P.C, 340). Tận trong sâu thẳm tâm thức, dục đã trở thành mạch nguồn của sự sống, bởi dục kích thích sự sống, có dục mới sống, nếu không có dục tức đồng nghĩa mầm sống bị tiêu diệt. Hầu như mọi hệ thống triết lý, hệ thống tôn giáo thuyết minh về dục đều mang ý nghĩa này. Thậm chí, có một số tôn giáo còn chủ trương hưởng thọ dục lạc là Niết-bàn. Song, tất cả các luận



thuyết ấy chỉ tăng thêm sự trưởng dưỡng dục vọng, tiếp cận khổ đau và mãi rời xa cảnh Niết-bàn trong khả năng có thể đạt được. Riêng đức Phật thuyết minh về dục hoàn toàn ngược hẳn với các khái niệm mà các tôn giáo đã chủ thuyết ở trên. Ngài nói sự thật về dục, về vị ngọt của dục, sự nguy hiểm của dục, các khổ đau do dục mang lại và sự xuất ly dục nhằm đoạn tận khổ đau, chấm dứt luân hồi, đạt Niết-bàn giải thoát. Vì dục là con đường dẫn đến khổ đau, do đó, đức Phật tuyên bố: *“Các dục vui ít, khổ nhiều, náo nhiễu, sự nguy hiểm lại càng nhiều hơn.”* Ngài đặc biệt chủ trương đoạn dục, ly dục, tức cắt đứt các nhân khổ đau để trở về suối nguồn phúc lạc.

Dục trong đoạn kinh vừa trình bày chính là năm dục trưởng dưỡng, tức là sự khát khao, ham muốn về sắc, thanh, hương, vị, xúc. Vì năm pháp này làm cho lòng tham dục con người tăng trưởng nên gọi là năm dục trưởng dưỡng. Các dục chỉ phát sinh khi hội đủ ba yếu tố căn, trần, thức; nghĩa là các sắc do mắt nhận thức, các tiếng do tai nhận thức, các hương do mũi nhận thức, các vị do lưỡi nhận thức, các xúc do thân nhận thức. Tất cả các pháp này liên hệ đến sự hấp dẫn, đem lại cho con

người niềm vui vừa ý, niềm hân hoan, niềm đam mê, thích thú... nên gọi là vị ngọt của dục. Khi mất tiếp xúc sắc đẹp, khởi lên sự yêu mến, ưa thích, hân hoan, hỷ lạc và đắm chìm trong cảm giác ấy; tai tiếp nhận âm thanh hay, khiến lòng người xao xuyến, trào dâng nguồn rung cảm, một cảm giác lâng lâng xâm chiếm cả tâm hồn; mũi tiếp xúc hương thơm; lưỡi tiếp xúc vị ngon; thân xúc lạc cũng vậy. Tất cả đều hấp dẫn con người, khiến tràn ngập suối nguồn khoái lạc. Đại đức Ratthapala nói:

*“Dục lạc ngũ trần, vị ngọt ngon
thơm ngát
Làm động lòng, làm xao xuyến
tâm can”.*

Đúng vậy, lực hấp dẫn của ngũ dục quả thật mãnh liệt, vì đã khiến biết bao tâm hồn trong trần thế mãi đắm say, quay cuồng trong dục lạc không hện ngày ra, và có biết đâu đó là hiểm nguy. Thế nên trong cõi nhân sinh muôn màu muôn vẻ này, con người không ngừng sống thác loạn, đảo điên theo dục lạc ngũ trần. Trong kinh *Tăng Chi*, đức Phật nhấn mạnh đến vị ngọt của dục như sau: *“Ta dùng Phật trí để nhìn, chưa thấy có cái gì trôi buộc người đàn ông bằng người đàn bà và không có cái gì trôi buộc người đàn bà bằng người*

đàn ông.” Đó chính là sắc, thanh, hương, vị, xúc của người đàn bà trói buộc người đàn ông; và sắc, thanh, hương, vị, xúc của người đàn ông trói buộc người đàn bà. Tuy nhiên, dục không hoàn toàn là sự vui vẻ, ngọt ngào mà trong vị ngọt đã hàm chứa sự hiểm nguy, đau khổ, *“thấy hiểm nguy trong vị ngọt ẩn tàng.”* Vậy sự nguy hiểm của dục là gì? Đó chính là sự bất an, bất toàn, bất như ý và sự vô thường của các dục. Vì muốn đạt được các dục về sắc, thanh, hương, vị, xúc, con người đã phải sống, phải hoạt động, phải làm đủ mọi nghề. Một người phải nuôi sống bằng các nghề nghiệp khác nhau, phải chịu cực, chịu khổ, gian nan, vất vả để kiếm sống. Người ấy nỗ lực làm việc nhằm mong cầu chút lợi để xoa dịu lòng dục, nhưng việc đời không dễ, đâu phải chỉ bỏ công sức, tiền của là đạt kết quả mỹ mãn, mà còn phải tùy thuộc rất nhiều vào các tác nhân bên ngoài, nên có khi thành công mỹ mãn, có lúc thất bại ê chề, thậm chí lụy thân. Song thành hay bại đều ôm mỗi họa bất an trong lòng, đâu thoát khỏi ma quân phiền não. Thất bại thì buồn rầu, đau khổ vì giấc mộng cuộc đời tiêu tan. Thành công thì lo sợ tài sản không được bảo toàn. Vì sống trong cảnh

vô thường thì cả chủ thể lẫn đối tượng của các dục đều thay đổi, biến chuyển không ngừng, nên lòng ham muốn của con người không bao giờ được thỏa mãn, càng không thỏa mãn ham muốn thì khát vọng ham muốn lại càng mãnh liệt, khát vọng càng lớn thì thất vọng càng nhiều. Đó là tính chất của dục. Vả lại, con người phải luôn chống chọi với bao nhiêu bệnh tật, nóng lạnh, ốm đau, nắng mưa, bão táp... trong cuộc sống; còn về tinh thần cũng chẳng được một giây phút yên tĩnh, luôn bất an, lo sợ tài sản bị cướp mất, vua, quan, trộm cắp cướp đoạt, thiên tai hỏa hoạn đốt cháy, nước lụt cuốn trôi và con hư phá tán... Vì phải hộ trì tài sản ấy, thân tâm lúc nào cũng cảm thọ sự đau khổ, ưu tư. Chưa nói vì lợi, con người sẵn sàng làm kẻ bất nghĩa; để có tiền, họ bằng lòng làm mọi chuyện phi pháp, không từ bỏ bất kỳ hành vi tội ác nào. Sự nguy hiểm của dục khủng khiếp đến thế, nhưng nào ai hay biết, cứ mãi lao đầu vào kiếm tìm hạnh phúc, tưởng rằng hạnh phúc đang nằm ở một phương trời nào đó và cứ thế dần thân vào bất chấp mọi thủ đoạn, hiểm nguy để rồi kết quả chuốc lấy là tù đầy, đánh đập, tra tấn... khiến đi đến chết hay đau khổ gần như chết.

Lại nữa, con người không kiềm chế được ham muốn dục vọng thì sẽ đưa đến các cuộc xung đột, tranh chấp, đấu tranh, chiến tranh... Vua chúa tranh chấp với vua chúa, các giai cấp tranh chấp với các giai cấp, cha mẹ tranh chấp với con cái, anh em chị em tranh chấp với nhau, bạn bè tranh chấp với bạn bè... bằng binh khí miệng lưỡi, đánh đập bằng gậy gộc, đao kiếm, hoặc dàn trận đánh nhau, chém giết lẫn nhau, máu đào lai láng, khiến người trong cuộc đi đến tử vong, hoặc đau khổ gần như tử vong. Vì thế, đức Phật dạy hạnh phúc không phải là sự đắm mê dục lạc. Dục lạc có thể cho con người một ảo tưởng về hạnh phúc, nhưng sự thật chỉ là khổ đau, vì bản chất của thọ là khổ thì làm gì có cái lạc thọ, còn nguy hiểm của dục thì không thể sánh lường. Ngài ví người sống với lòng dục như chó đói gặm khúc xương. Khúc xương dù chẳng có chi cả, chỉ chút thịt, chút máu còn sót lại, nhưng lại làm con chó thích thú, cứ gặm nhấm hoài, bỏ đi thì tiếc. Khúc xương chỉ là để gặm nhấm chứ không giúp nó được. Vậy con chó có chờ đợi được gì nơi khúc xương ấy, có chăng là sự khổ đau vì miệng mồm lở loét trong quá trình gặm và sự mòn mỏi đợi chờ

trong cơn đói.

Dục vọng đối với con người cũng vậy, chỉ là một chút gì đó quyền rũ, hấp dẫn, nhưng sự chờ đợi là một chuỗi dài sầu khổ, vì quá trình để đạt được đối tượng dục, con người phải trả một cái giá quá đắt, thậm chí phải đánh đổi bằng cả quyền lợi và mạng sống của hàng vạn sinh linh. Nhưng khi đạt được thì cả chủ thể lẫn khách thể đều bị vô thường làm cho biến đổi, và sự biến đổi đó đem lại khổ đau, nên nói các dục vui ít, khổ nhiều. Người xưa nói, người sống với lòng dục như người uống nước mặn, càng uống càng khát và càng khát càng uống không bao giờ dừng, vì khát quá phải uống dù là nước mặn, uống cho đến chết mà thôi. Đức Phật cũng ví lòng dục như miếng thịt nướng của người thợ săn, chỉ vì mùi thơm của miếng thịt mà con thú quên cả nguy hiểm, cứ lao đầu vào và kết quả là bị thương tổn, bị chết chóc, rơi vào bẫy người thợ săn. Vị ngọt của sắc, thanh, hương, vị, xúc cũng vậy, chúng làm cho con người say đắm, mê mẩn, lâng lâng như lạc vào cõi thần tiên, rồi cứ thế lao vào như con thú lao vào bẫy, thật đáng thương. Lại nữa, dục được ví như bó đuốc cỏ khô, chóng tàn và nguy hại, nếu không

cần thận sẽ bị tàn lửa làm cho mù mắt, cháy áo, cháy tay, thiêu hủy thân này; dục như hổ than hừng, như giấc mộng, như trái cây, như vật mượn của người, như lò thịt, như gậy nhọn, như đầu rắn, chúng ta không thể chờ đợi được gì nơi lòng dục ngoài khổ đau, phiền não.

Quả thật, dục vọng là vậy, vì không một ai dẫn thân vào lòng dục mà cảm thấy hạnh phúc, an lạc. Nếu lòng dục đưa đến hạnh phúc, thì cuộc đời này không còn ai đi tìm đạo cả, các đấng giáo chủ chẳng cần ra đời làm gì và con người cũng không phải nhọc công kiếm tìm hạnh phúc. Cho nên nói: *“Các dục vui ít, khổ nhiều, não nhiều, sự nguy hiểm ở đây lạ càng nhiều hơn”*. Song, đó chỉ là sự nguy hiểm và khổ đau hiện tại, đâu nguy hiểm bằng sau khi thân hoại mạng chung phải bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục và chịu khổ đau dài dài, như *Pháp Cú* 342 nói :

*“Chúng sanh ái trối buộc,
Chịu khổ đau dài dài.”*

Hay:

*“Ái tùy miên chưa nhỏ,
Khổ này vẫn sanh hoài.”*

(P.C, 338)

Đó chính là những sự thật về dục mà đức Phật đã trải nghiệm

và trình bày. Chúng ta cũng có thể kiểm nghiệm sự thật này một cách dễ dàng ngay trên chính bản thân mình, vì trong mỗi chúng ta ai cũng đã và đang bị dục chi phối. Vậy, chúng ta còn chờ đợi gì mà không mau áp dụng phương pháp tu tập để giải thoát các dục. Nhưng xuất ly dục bằng cách nào? Đó chính là ly dục, ly bất thiện pháp bằng cách thường xuyên quán sát sự nguy hiểm, sự vô thường của dục để từ đó thức tỉnh đi ra.

Dục nguy hiểm và khổ đau vì thế khi đức Phật chủ trương đoạn dục, ly dục quả là tiếng nói cứu tinh của cuộc đời. Bởi Ngài luôn mong muốn xây dựng một cuộc sống bình an, hạnh phúc cho con người ngay trên cõi đời này. Và lại, con đường chấm dứt khổ đau, nhập vào dòng thánh, giải thoát luân hồi thì điều kiện tiên phong là ly dục, *“ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh”*, nên các dục phải được chế ngự và điều phục hoàn toàn. Do đó, đức Phật không ngừng nhấn mạnh các dục vui ít khổ nhiều, não nhiều để cảnh giác chúng ta khi tiếp xúc với dục mà không bị các dục chi đạo. Như thế, lý tưởng giải thoát của chúng ta mới được vẹn toàn. ■

Mẹ!

*Con chọn bao nhiêu từ ngữ Đẹp
Làm thơ dâng gửi mẹ hiền yêu
Bài thơ đẹp nhất là chưa viết
Là nói trong tim, xúc động nhiều!*

*Bốn đại dương về góp sức nhau
Ngàn xưa và cả đến ngàn sau
Vẫn thua lòng Mẹ đầy ấm áp
Lệ nhỏ thương còn ứa địa cầu*

*Thời gian hằn học trên lưng mẹ
Tàn tảo nuôi con để đến trường
Những buổi tan về con chậm trễ
Mẹ buồn, giận mấy vẫn là thương!*



*Con vương vào thơ-chạm mắt rồi
Thơ là đau khổ mẹ hiền ơi!
Công lao đời mẹ, con phung phí
Vào nấc âm thanh này tuyệt vời!*

*Viễn xứ-bảy lần hoa phượng nở
Bảy lần sự nghiệp vẫy tay hoài
Con già trước tuổi vì thương nhớ
Tóc trắng ưu tư...điểm một vài!*

*Con muốn bay về quỳ dưới chân
Dập đầu lấy mẹ tưới lòng nhân
Con đem lệ tắm bàn chân mẹ
Mà kẻ đời THƠ lấm nợ nần!*

*Mẹ có buồn không? Có đưa con!
Ngã tư thân thể vẫn chưa tròn
Dập vùi, con giữ lòng trong trắng
Dâng mẹ bài thơ nét rất son!*

Thế Tưởng

KHẢI TUỆ

PHỤ NỮ VÀ QUAN ĐIỂM PHẬT GIÁO



Trừ một vài bộ lạc theo mẫu hệ, ngoài ra từ thời xa xưa người ta thường xem phụ nữ là bậc thấp kém và là thành phần phụ thuộc nam giới, từ xã hội Ấn Độ trước và trong thời kì đức Phật, đến quan điểm về phụ nữ trong bản tự Đông phương trình bày 婦女 (trong chữ 婦: 女+帚), nghĩa là người phụ nữ chỉ là người quét tước giặt giũ và làm những công việc vặt vãnh trong nhà. Một số tôn giáo xem phụ nữ là một phần của đàn ông, tạo ra từ xương sườn của đàn ông và là sản phẩm của và cho người đàn ông... Nói chung, phần đa

quan điểm dành cho phụ nữ luôn nằm trong phạm vi hạn chế. Xét chung, xã hội nguyên thủy con người sống bằng nghề săn bắn hái lượm và trồng trọt, những nghề nghiệp đòi hỏi sức lao động mạnh mẽ và dĩ nhiên nam giới đảm nhiệm tốt vai trò này hơn nữ giới, bằng quy luật “ai trả tiền người đó cai trị”, đàn ông đã chính thức nghiễm nhiên là thành phần cai trị nữ giới.

Ra đời cách nay hơn hai mươi lăm thế kỷ, Phật giáo, với trí tuệ uyên thâm thấu đáo và mẫn tiệp của đức Đạo sư Gotama, đã chính

thức công nhận quyền bình đẳng của con người khi máu cùng đỏ và nước mắt cùng mặn. Vấn đề giai cấp và giới tính là vấn đề hoàn toàn xa lạ trong Phật giáo bởi địa hạt hướng đến của tôn giáo này là địa hạt tâm linh, nơi đó vắng bóng sự lao xao của quyền lực và thế vị, vắng bóng sự phân biệt nam–nữ, anh–tôi, đó là điểm đến của sự vắng lặng trầm nhiên, tịch diệt và vô ngã cho nên giới tính cũng không còn.

Trong phạm vi bài viết này người viết chỉ trình bày về hình ảnh người phụ nữ trong kinh điển đạo Phật và vai trò của người phụ nữ trong sứ mạng tự giác và giác tha của đạo Phật.

1. Vị trí của người phụ nữ trong kinh tạng nguyên thủy Pāli

Do hoàn cảnh lịch sử xã hội như đã nêu trên, công bằng mà nói, hình ảnh phụ nữ trong kinh điển Pāli rất ít được tìm thấy, tuy vậy không phải là không có. Đối với tất cả những người con Phật, được gần gũi cúng dường, được đức Thế Tôn đoan nạp và tán dương là một vinh hạnh vô cùng hi hữu trong cuộc đời. Khi khen ngợi về hai pháp cúng dường tối thượng, đức Phật đã xác định: “*Có hai vật thực cúng dường đức Như Lai mà phước báo bằng nhau, có quả*

bằng nhau và phước báo lớn hơn tất cả. Đó là vật thực cúng dường đến Bồ-tát ngay trước khi Người chứng đạo quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác và vật thực cúng dường đến bậc Giác Ngộ trước khi Người nhập Niết-bàn. Hai vật thực ấy đem lại phước báo bằng nhau, quả bằng nhau và vô cùng quý báu hơn tất cả các sự cúng dường khác”. Thực hiện hai pháp cúng dường đó không ai khác hơn là nàng Tu-xà-đề (Sujata) và ông Thuần-đa (Cunda), đó là hình ảnh hai Phật tử hữu duyên hữu phước nhất mà đức Thế Tôn đã công bằng dành cho hai giới đồng thọ ân triêm.

Và bên cạnh hình ảnh chói sáng đầy lí tưởng của thiện nam Ưu-bà-tắc là ông Anathapindika, một bóng dáng lung linh đầy mẫu mực của tín nữ Ưu-bà-di, một vị tín nữ đặc biệt và tiêu biểu nhất, một người phụ nữ đoan trang và đức hạnh, xinh đẹp và nét na, tín đạo và nhiệt thành nhất đó là bà Visakha, “*một nữ Phật tử đứng đầu trong các nữ Phật tử*” được đức Thế Tôn khen ngợi, và có lẽ bà là một nữ Phật tử đầu tiên được kinh tạng Pāli nhắc đến như là người đặc quẻ dự lưu khi còn là một bé gái 7 tuổi. Chuyện kể rằng, do thiện duyên đã gieo trồng từ

hiều kiếp, bà được sinh ra trong một gia đình triệu phú và có tín tâm Tam bảo. Mới 7 tuổi được bố mẹ cho đến chùa nghe pháp, với thiện duyên đã gieo trồng từ nhiều kiếp nên bé đã lãnh hội được một cách sâu sắc giáo lý của Phật và lập tức chứng được quả vị dự lưu và sau này là một nữ Phật tử hộ đạo tích cực, một tín chủ nhiệt thành mặc dù vẫn làm tròn bổn phận một người dâu thảo, vợ hiền, và người mẹ đảm đang dẫn dắt cả gia đình quay về nương tựa Tam bảo. Đây là một hình ảnh tiêu biểu của một nữ Phật tử theo tạng Pali.

Bởi vì bị đè nặng bởi định kiến xã hội, nên phụ nữ vào thời đức Phật ít có cơ may để đến gần hơn với giáo lý bình đẳng của Ngài, tiếp xúc nhiều hơn với nhân cách chói sáng của Ngài. Tuy vậy, đức Thế tôn với con mắt đầy tuệ giác, bình đẳng và từ bi, ngài đã vượt lên trên, vượt xa hơn thời đại để khẳng định đúng vai trò và khả tính của người phụ nữ trong gia đình, xã hội và trong giáo pháp tâm linh của Ngài. Một nền giáo lý với nền tảng đầy nhân bản và mục đích hướng đến là sự tịnh diệt tất cả các khổ đau.

Ai cũng biết, văn học Nguyên thủy Phật giáo phần lớn trình bày về lý tưởng khước từ tuyệt đối,

đoạn tận khát ái và tham dục. Bên cạnh mẫu người lý tưởng như trường hợp tiêu biểu bà Visakha, trong rất nhiều, rất nhiều bản kinh trình bày về vấn đề tham dục và phương pháp đoạn trừ tham dục, đức Thế Tôn đã dẫn dụ hình ảnh phụ nữ để nhắc nhở các Tỳ-kheo nhận rõ nguyên nhân tham dục và khát ái trong bản thân mà đoạn trừ, bởi điều này mà dẫn đến sự đánh đồng ngộ nhận rằng phụ nữ cũng chính là ái dục, là ô nhiễm và tội lỗi, gần với hạng người này là đồng nghĩa với sự nhiễm ô, và như vậy, đức Thế Tôn, bậc thầy tâm linh, đáng Thiện thế Thế gian giải đã mâu thuẫn chính ngay trong giáo pháp của mình? Đến đây người viết xin nhắc lại một câu Phật ngôn mà người viết được biết khi còn là một Oanh vũ: *“Theo ta, không hiểu ta là hủy báng ta”*, chắc chắn trong tất cả những người con Phật, học, tu và thâm thấu trong giáo lý nhà Phật không ai cho phép mình đứng ở vị trí về thứ hai trong câu này, bởi vậy mà người ta vẫn cứ học Phật và học mãi. Để nhận chân rõ ý chỉ của Phật trong dẫn dụ trên cần phải trở lại chính ngay trong hệ kinh điển Pāli mà xác định lại. Chính kim khẩu đức Thế Tôn đã nói: (1) *“Này các Tỳ-kheo, ta không thấy có một sắc nào khác*

do nó mà tâm người đàn ông trở nên rất nô lệ như là bị nô lệ bởi sắc của người đàn bà. Nay các Tỳ-kheo, sắc của người đàn bà ám ảnh tâm của người đàn ông. Nay các Tỳ-kheo, ta không thấy có một thính, hương, vị, xúc nào khác do nó mà tâm người đàn ông bị nô lệ như là bị nô lệ bởi thính, hương, vị, xúc của người đàn bà. Nay các Tỳ-kheo, xúc của người đàn bà ám ảnh tâm của người đàn ông”.

Và ngay sau đó Ngài tiếp: *“Nay các Tỳ-kheo, ta không thấy có một sắc (thính, hương, vị, xúc) nào do nó mà tâm người đàn bà trở nên rất nô lệ như là bị nô lệ bởi sắc (thính, hương, vị, xúc) của người đàn ông. Nay các Tỳ-kheo, tâm người đàn bà bị ám ảnh bởi các thứ đó”.*

Đến đây, ý hướng đã được đặt ra cho chúng ta, phần lớn các bài kinh mà chúng ta được biết, đức Thế Tôn nói ra nhằm đến đối tượng trực tiếp là các Tỳ-kheo, hình ảnh phụ nữ được đức Thế Tôn dẫn dụ trong vấn đề đoạn dục khứ ái là minh họa trực tiếp cụ thể cho đối tượng là các thầy Tỳ-kheo trong pháp hội. Ta có thể đặt lại điều kiện nếu những pháp thoại này được thuyết trực tiếp cho chúng hội phần lớn là Tỳ-kheo-ni thì tất nhiên đối tượng của dục

nhhiễm là nam giới bởi đoạn trích trên đây đã xác định rõ ràng. Điều được khẳng định ở đây là tham ái và ô nhiễm là tập khí sâu dày nơi tất cả những ai còn hệ lụy ở dục giới, những đối tượng nữ sắc hay nam sắc là những pháp cần phải quán chiếu để xả ly tham ái nhiễm của con người.

Định kiến sai lầm có thể biến cái không thật thành cái có thật khi và chỉ khi không có mặt của chánh kiến, sự hiện diện của chánh kiến có thể đem trả tất cả các sự vật hiện tượng về ở trạng thái chúng đang là. Ánh sáng Phật giáo có khả năng như vậy, cho nên, phụ nữ, những con người có tất cả những bản chất của một chúng sanh thuộc người, được Phật giáo trả về cho chính họ với tất cả phần ưu và khuyết của một con người, với những vai trò, trách nhiệm và khả tính tâm linh của họ trong con đường giải thoát khổ đau.

Tuy nhiên, trên thực tế, không phải không có một số các nữ Phật tử đến chùa với một động cơ lầm lạc, đó là cô Mầu lẳng lơ, là *“Ba cô đội gạo lên chùa/ Một cô yếm thắm bỏ bùa nhà sư...”* hay như cô gái nhà họ Đặng (Nàng Bát-cát-đế, Prakrti hay Pakati, con gái của bà Ma-đăng-già, Matanga, một người thuộc giai cấp dưới nhưng

có tà thuật) mê hoặc đức Anan đại đệ tử Phật. Những hình ảnh phản diện đó là những vết bẩn đáng tiếc làm đau lòng hàng nữ Phật tử chơn chánh của chúng ta, tuy rằng dĩ nhiên những cô nàng ấy không phải là tất cả.

2. Vị trí nữ tính trong hệ thống kinh điển và tư tưởng Đại thừa

Bất cứ ai tiếp xúc với nền văn học Đại thừa cũng đều nhận thấy triết lí hành động của hệ tư tưởng này là trí tuệ và từ bi, định giá nhân cách tiêu biểu cho trí tuệ là Bồ-tát Đại trí Văn Thù Sư Lợi, và Đại bi Quán Thế Âm là nhân cách tuyệt đối biểu trưng cho yếu tố từ bi còn lại của hệ tư tưởng này. Chúng ta đều biết, vị Bồ-tát biểu trưng cho trí tuệ với hình dáng uy phong thông tuệ lúc nào cũng ngự trên con voi trắng, và Bồ-tát hiện thân của từ bi luôn cảm tịnh bình với nhành dương liễu rưới pháp cam lồ và đặc biệt là Ngài hiện thân phụ nữ. Chẳng phải đó là điều ngẫu nhiên, trong xã hội văn minh khoa học hiện đại của chúng ta ngày nay chứng minh và mọi người cũng rành rành thấy được, chỉ số EQ (chỉ số cảm xúc) luôn là thế mạnh đặc biệt của phái nữ. Bậc thầy vĩ đại trên mọi bậc thầy của chúng ta từ rất xa xưa đã từng thấy được điều này có lẽ bằng một

tên gọi tương tự nào đó khác EQ. Cho nên, tinh thần Phật giáo phân chia bình đẳng trách nhiệm cho tất cả bốn chúng nam nữ, mỗi chúng thực hành phận sự riêng của mình để quảng diễn Phật âm và để tiến vào Phật đạo theo thiên hướng sẵn có của mình. Bồ-tát Văn Thù có trách nhiệm của Văn thù, Bồ-tát Quán Thế Âm có hạnh nguyện của Quán Thế Âm, ông Duy Ma còn thuyết pháp ở thành Tỳ-da-ly và phu nhân Thắng Man vẫn còn mồn một lời phát nguyện trước đức Thế Tôn như là một lời sư tử hống.

Từ bi hay một tên gọi nào khác như tình yêu, tình thương, tình quý mến... dù lớn dù nhỏ, dù cao thượng hay phàm phu tục tử cũng bắt đầu bằng sự rung động của những xúc cảm rất người. Chúng ngộ một chân lí nào đó tất nhiên trí tuệ là chính nhân quan trọng nhất nhưng để thể hội vào chân lí ấy ắt cần phải có mặt của yếu tố còn lại, đó là trạng thái *“trần trướng run rẩy trước một cảm xúc mới”* theo cách nói của Suzuki, thiếu yếu tố này thì ta không thể gọi là thực chứng, không thể nhập được vào sự thật mà chỉ thuần phần lí luận của trí tuệ suông. Và những cảm xúc ấy là phần nữ tính của con người tham gia vào quá trình

chứng ngộ.

Nhà tâm lý học Carl Jung nói rằng: *“Người nào thuần nam tính thì người đó bất toàn, cần bổ khuyết bằng những đức tính thuộc nữ”*, nữ và nam là hai phần cho một con người, là hai phần cho một xã hội và là hai phần cho một thế giới. *“Mỗi người đều có đủ cả hai phần nam tính và nữ tính, nhưng cái nọ có phần trội hơn cái kia tùy theo trường hợp riêng của mỗi người. Tính chất nam là uy lực kiên cường, tranh đấu và táo bạo, còn tính chất nữ là sự hiền từ, xúc cảm, dịu dàng, mềm mỏng và thụ động.”*(2)

Đạo Phật đã sâu sắc nhận thấy đúng điểm này và do vậy không có gì lạ khi văn học Đại thừa xuất hiện một Bồ-tát Quán Thế Âm, một bà phu nhân Thắng Man lập nguyện gánh vác trách nhiệm đại thừa, bởi Bồ-tát đạo không dành riêng đặc biệt cho một hạng người nào dù đó là một bậc Thánh giả xuất thế, một bậc đại trượng phu, một bà phu nhân như trên hay một Long Nữ không thuộc cõi người, chỉ tại, *“Phật tánh vốn bình đẳng nơi tất cả chúng sanh”*.

Khả tính sẵn có của người phụ nữ với sự nhu hòa và giàu xúc cảm, cộng với một thiên chức làm mẹ vô giá, hiện thân Bồ-tát trong nữ

nhân là một lợi thế vô cùng quan trọng trong trách nhiệm thực hành đại thừa Bồ-tát đạo đối với chúng sanh. Sự rung cảm trước thống khổ của cuộc đời và đem tình yêu thương tỏa mát để xoa dịu nỗi đau là một việc làm đầy khả tính của người phụ nữ. Mặc dù sự rung cảm ấy thuộc phạm vi thế tục nhưng nếu phát tâm và lập nguyện hướng tất cả vào Phật đạo thì tình yêu ấy sẽ cao thượng bao la và sẽ là tuyệt đối. Một đoạn trong *“Thắng Man Giảng Luận”*, thầy Tuệ Sỹ đã viết như sau: *“Tình yêu là con bão dữ nhận chìm con người xuống biển sâu của nước mắt, nhưng đồng thời tình yêu cũng là hương vị ngọt ngào nuôi lớn thánh thai của Bồ-tát. Trong ý nghĩa đó, tình yêu được đồng nhất với Như Lai tạng, cái bào thai cu rư mang để sinh trưởng những phẩm tính siêu việt của Như Lai”*(3). Tình yêu trong ý nghĩa tích cực nhất, nó là nơi để phẩm tính siêu việt được tựu thành và do thế con đường tiến đến Phật vị của người sở hữu nhiều xúc cảm sẽ là con đường này.

Với quan điểm lập trường về khả tính phụ nữ như vậy cho nên đạo Phật không có sự phân biệt bất bình đẳng đối với bất cứ chúng sanh nào, mãi mãi là hợp thời và hợp cơ, là một tôn giáo hầu như

độc nhất trong những tôn giáo cùng thời công nhận chân lý này. Bốn chúng đệ tử Phật là bốn trụ cột đắc lực gồng gánh sự việc trong ngôi nhà Phật pháp chung. Một nữ Phật tử với tất cả lợi thế của mình có thể là một thành viên nhiệt thành trong vấn đề tu tập chuyên hóa khổ đau, là một nhà truyền giáo tích cực đem giáo lý giải thoát phân bủa cho mọi người và là một vị Bồ-tát giàu lòng bi mẫn để ôm trọn tất cả vào lòng với cái nhìn thương mến vô biên, tất cả điều đó là mẫu hình nhân cách lý tưởng nhất mà một nữ Phật tử có thể làm được.

3. Vai trò của nữ Phật tử trong vấn đề ủng hộ và truyền trì Phật Pháp

Trình bày về vị trí của người phụ nữ trong kinh tạng Nguyên thủy và hệ tư tưởng Đại thừa, chúng ta đã thấy khá rõ về vai trò và sứ mạng của một nữ Phật tử, thế nhưng ở đây người viết muốn bàn thêm về điều này. Xét về mặt ngoại hộ, có thể nói, nữ Phật tử là thành phần đảm nhận trọng trách này một cách đắc lực nhất. Nghĩ nhiều về mình, lo nhiều cho bản thân là thói thường với tất cả, thế nhưng đối với các tín nữ nhiệt thành, hạn chế nhu yếu của mình để góp phần duy trì và trang nghiêm ngôi Tam

bảo là một sự hi sinh rất đáng kể. Đời sống Tăng đoàn chuyên tâm tu tập và theo đuổi mục đích phạm hạnh tâm linh, nhu cầu sinh hoạt chỉ gói gọn trong phương châm thiếu dục tri túc, song song với việc thân cận để học hỏi và tu tập theo Tăng già, các nữ Phật tử đã chu đáo quan tâm đến nhu cầu của Tăng qua pháp cúng dường tứ sự, thức ăn, đồ mặc, chỗ ở và thuốc men nói chung là những nhu cầu sinh hoạt tối thiểu hằng ngày giúp ổn định đời sống của Tăng.

Cũng xuất phát từ vai trò hộ pháp, luật Tứ phần Tỳ-kheo có ghi rõ duyên khởi đức Thế Tôn chế ra hai pháp bất định cho tỳ-kheo với nội dung trụ tín Ưu-bà-di có thể góp ý xây dựng cho sự thanh tịnh của tăng-già trong trường hợp thành viên nào đó trong Tăng phạm lỗi mà vị Ưu-bà-di này trực tiếp thấy. Đó là một trường hợp rất đặc biệt trong pháp và luật của đức Như Lai dành cho hàng nữ Phật tử thuần thành, tiếng nói đúng thời đúng phép của họ là một việc cần làm và Tăng-già cần phải tiếp thu.

Đến đây có lẽ chúng ta cần mở ngoặc ra để bàn thêm một chút về thiên chức làm mẹ của người phụ nữ. Trong tất cả những tình yêu thông tục nhất thuộc phạm vi thế gian, tình yêu của người mẹ dành

cho con là một thứ tình yêu cao đẹp nhất, đó là thứ tình yêu có cho mà không có trả, một thứ tình yêu cao thượng và không hề có ý hướng tự lợi nào, với thiên chức này phụ nữ sẽ dễ hướng tâm mình đến tâm Bồ tát nếu vượt qua được kiến chấp ngã pháp. Bên cạnh đó có thể nói, đối với con cái, ảnh hưởng của người mẹ là ảnh hưởng to lớn và quan trọng nhất, và thử hỏi trong chúng ta ai đã không từng có mẹ? và như vậy người phụ nữ có thể nói là người có khả năng gây ảnh hưởng nhiều nhất đến thế hệ tương lai. *“Ai không thấy yêu kính mẹ mình thì người ấy không có lí do gì để họ thấy yêu mến cái gì khác trên đời này nữa”*, nếu người viết nhớ không lầm thì chính Will Durant trong “Câu Chuyện Triết Học” đã nói như vậy cho trường hợp của Arthur Schopenhauer.

Từ những việc bình thường làm nên những điều phi thường, muốn có được điều phi thường thì trước tiên bắt đầu bằng những việc làm thực tiễn, hoàn thành tốt những chức trách của một phụ nữ bình thường thì đó là một mẫu người lí tưởng. Dựa vào các khả tính của người phụ nữ, cả hai hệ tư tưởng của đạo Phật xây dựng một nhân cách lí tưởng cho một nữ Phật tử muốn hoàn thiện bản thân mình.

“Phật tánh vốn bình đẳng trong tất cả chúng sanh”, hiểu được điều này bằng lí luận của lí trí không phải là khó nhưng hiểu bằng tất cả ý chí và tâm nguyện và thực hiện nó thì không dễ chút nào. Từ triết thuyết đến thực tế bao giờ cũng có vô vàn cách biệt, cho nên một nữ Phật tử muốn hoàn thiện bản thân, trước tiên và trên tất cả là phải nỗ lực lập nguyện, phát khởi Bồ-đề tâm. Bởi vì, *“nhân cách vĩ đại không do nơi địa vị cao trọng của một thiên tử hay vương phi, hay những gì tương tự mà chính do nơi chí nguyện và thực tiễn hành động”*.

Bàn về vấn đề phụ nữ có thể nói đó là bản trường ca bất tận *“biết rồi, khổ lắm, nói mãi”*, cho nên người viết chỉ đưa ra đây lập trường của Phật giáo đối với vấn đề này sơ bộ qua hai hệ tư tưởng chính, dĩ nhiên vài dòng trên không phải là tất cả nhưng ít nhiều cũng đã thể hiện được quan điểm của mình trong vai trò một tôn giáo cho và vì tất cả chúng sanh.■

- (1) Kinh Tăng Chi I, tr. 9, Thích Minh Châu dịch, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1996.
- (2) Những Bí Ẩn Trong Cuộc Đời, Gina Cerninara, Nguyễn Hữu Hiệu dịch, tr. 220.
- (3) Thắng Man giảng luận, Thích Tuệ Sỹ, tr 29.

KHAI THÁC CÔNG NGHỆ TRUYỀN HÌNH
PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG HOẰNG PHÁP

PHẬT GIÁO VIỆT NAM

đã khai thác công nghệ truyền hình như thế nào?



MINH THANH

Phật giáo Việt Nam đã có những bước khai thác công nghệ truyền hình và đã đạt được một số kết quả nhất định, nhưng những kết quả đạt được hết sức hạn chế so với những tiềm năng lớn lao của công nghệ truyền hình. Gần đây, đã có một số người đến với đạo Phật từ những gì mà họ xem được qua màn ảnh TV, cũng như, cũng đã có một số ít Phật tử sử dụng các phương tiện video để hỗ trợ việc tu học. Điềm qua toàn bộ tiến trình, chúng ta sẽ thấy rằng lẽ ra việc khai thác công nghệ truyền hình cần được khai thác sớm hơn, nhiều hơn và đa dạng hơn.

Trước năm 1975

Không lâu sau khi Sài Gòn có truyền hình, theo chính sách của chính quyền Sài Gòn lúc bấy

giờ, Phật giáo, cũng như một số tôn giáo khác như Thiên Chúa, Tin Lành..., đã có chương trình truyền hình trên sóng truyền hình Sài Gòn. Chương trình truyền hình của Phật giáo có tên gọi là Tiếng chuông chùa, phát trên sóng Đài Truyền hình Sài Gòn (lúc này được gọi là Đài Truyền hình Việt Nam) và những đài địa phương trực thuộc. Chương trình chủ yếu là thuyết pháp với nội dung giáo lý phổ thông, ngoài ra, còn có tin tức Phật sự. Đến nay, toàn bộ băng hình về chương trình Tiếng chuông chùa chắc chắn không còn, nên những gì mà chúng ta biết được về chương trình này hết sức ít ỏi, chủ yếu là qua trí nhớ của một số rất ít khán giả.

Chương trình Tiếng chuông

chùa là một chương trình ngắn, chỉ vài chục phút, thực hiện định kỳ, nhưng không rõ tần suất (1 tháng 1 lần hay 1 tuần 1 lần). Chương trình khá đơn điệu với hình ảnh một vị sư ngồi nói trước ống kính. Trong những dịp lễ lạc trọng đại thì mới có hình ảnh ngoại cảnh, chủ yếu là hình lễ ở chùa, thu bằng phim 16mm.

Chương trình truyền hình được đài truyền hình dành sẵn, Phật giáo chỉ giữ vai trò tham gia thụ động, và mọi cố gắng chỉ đến mức như vậy. Khi phía Thiên Chúa giáo xây dựng Đài Truyền hình Đắc Lộ và bắt đầu sử dụng truyền hình vào mục đích hành đạo và truyền đạo, thì phía Phật giáo, hình như, đã không hề có một nỗ lực nào tương tự. Một phần, có lẽ vì điều kiện cơ sở vật chất phía Phật giáo giới hạn hơn, nhưng nguyên nhân chính có lẽ vì những nhà lãnh đạo Phật giáo chưa đánh giá đầy đủ vai trò của truyền hình. Trong những năm trước 1975, số lượng TV chưa nhiều, thì tại các giáo xứ, xóm đạo đã bố trí các điểm xem truyền hình công cộng của cả khu dân cư, do chính quyền cũ ở cấp cơ sở điều hành hoạt động. Từ khoảng năm 1973, những điểm trình chiếu truyền hình công cộng

này trở thành những điểm chiếu chương trình của Truyền hình Đắc Lộ qua băng video tape. Nhưng trong thời gian đó, việc có TV trong chùa là một điều đặc biệt hiếm hoi.

Từ sau năm 1975 đến nay

Từ năm 1975 đến năm 1985, hầu như việc các tôn giáo sử dụng phương tiện truyền hình để phục vụ hành đạo, truyền đạo đều hoàn toàn không có. Lấy năm 1985 làm mốc, vì đây là thời điểm khởi đầu ứng dụng công nghệ truyền hình màu tại Việt Nam. Từ năm này, tại TPHCM bắt đầu có các TV màu đa hệ, có khả năng chiếu được chương trình video dân dụng (công nghệ được phát triển từ năm 1976, trước tiên là Nhật Bản với hai hệ kỹ thuật VHS và Betamax). Sau đó ít lâu, đã xuất hiện các dịch vụ quay video, với công nghệ được sử dụng là VHS (Video Home System). Các dịp lễ lạc quan trọng trong gia đình đã bắt đầu được ghi hình. Sau đó, các cuộc lễ ở chùa cũng như nhà thờ cũng được ghi hình để phổ biến cho nhiều người cùng xem, để xem lại nhiều lần và để lưu giữ. Phật giáo Việt Nam đã bắt đầu sử dụng công nghệ truyền hình như thế.

Không bao lâu sau, việc quay

video dần dần phổ biến. Nhu cầu dùng công nghệ video để ghi các bài thuyết pháp tất nhiên hình thành. Từ trước năm 1975, việc ghi âm các bài thuyết pháp để phổ biến cho nhiều người cùng nghe và lưu giữ cũng đã được thực hiện. Việc ghi âm các buổi thuyết pháp trở nên phổ biến trong thập niên 80 - 90 trước sự phát triển của công nghệ cassette âm thanh (máy và băng đều trở nên rẻ tiền và dễ sử dụng). Đến khi công nghệ ghi hình trên video cassette phát triển, việc sử dụng video cassette để ghi được cả âm thanh và hình ảnh các buổi thuyết pháp là một bước phát triển tất yếu. Từ cuối thập niên 90, đã bắt đầu xuất hiện lưu hành băng video cassette thuyết pháp nhưng số lượng không nhiều.

Khi đĩa VCD bắt đầu phổ biến, từ những năm 2000, các chương trình thu hình thuyết pháp đã bắt đầu được phổ biến bằng đĩa VCD. Sau đó là một số chương trình ca nhạc Phật giáo. Mới đây, các chương trình ca nhạc Phật giáo đã bắt đầu được phổ biến trên đĩa DVD với chất lượng hình ảnh rất cao.

Một số nhận định

Băng và đĩa hình thuyết pháp Phật giáo đã làm gia tăng rất

đáng kể số lượng người được nghe thuyết pháp, đưa hình ảnh các buổi sinh hoạt Phật pháp đến với từng gia đình, phục vụ những người chưa có được thuận duyên thường xuyên đến chùa, làm cho việc phổ biến Phật pháp trở nên sinh động hơn. Đã có một hình thức “truyền hình Phật giáo” phát hành chương trình bằng các sản phẩm video, nhưng chỉ mang tính tự phát và hiệu quả đạt được rất hạn chế, còn cách rất xa tiềm năng, là điều lẽ ra có thể làm được:

- *Mang tính tự phát*: việc phổ biến các chương trình truyền hình Phật giáo chưa được xác định thành một chủ trương, phổ biến từ trên xuống, quán triệt trong Tăng ni Phật tử, mà chỉ là hoạt động đơn lẻ của một số cá nhân Tăng sĩ, Phật tử ở một ít ngôi chùa thấy được khả năng của công nghệ truyền hình.

- *Hiệu quả hạn chế*: do mang tính tự phát, hoạt động đơn lẻ, nên số chương trình video thuyết pháp được thực hiện không nhiều, chỉ tập trung thực hiện ở một vài chùa, ghi hình những buổi thuyết pháp của một số thầy, số lượng ấn bản không nhiều, không có sẵn với số lượng lớn, phương thức phát hành còn nhiều khuyết điểm,

chưa thể phổ biến chương trình ghi hình thuyết pháp nói riêng, các chương trình video Phật giáo nói chung ở qui mô rộng (không có ở các nhà sách và ngay cả khi đến chùa việc tìm mua để xem cũng khó).

Thể loại của các chương trình cũng còn nghèo nàn, chỉ chủ yếu là các chương trình thuyết giảng, hiếm có các chương trình phóng sự tài liệu, ca nhạc; các chương trình sân khấu, phim còn ít hơn nữa. Hầu như không thấy các talkshow, là các chương trình đối thoại, phỏng vấn, vấn đáp, dù chi phí thấp, thực hiện đơn giản.

Việc ứng dụng công nghệ truyền hình vào hoạt động giáo dục cũng rất hạn chế. Hầu như không thấy việc khai thác công nghệ truyền hình vào mục tiêu giáo dục Phật học từ xa (theo chương trình thiết kế hoàn chỉnh), mặc dù nhu cầu này rất lớn, vì số lượng Tăng ni Phật tử rất đông đảo và chỉ rất ít trong số đó được vào học tại các học viện Phật giáo, trường lớp Phật học các cấp.

Ngoài thuyết giảng, cũng rất hiếm những chương trình hỗ trợ cho việc tu tập như chương trình tụng niệm, hành lễ, âm nhạc Phật giáo...

Việc sử dụng công nghệ

truyền hình làm một phương tiện để bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa Phật giáo cũng chưa được chú ý đến đúng mức. Có một, hai chương trình về chùa cổ Việt Nam, nhưng không phải do chính phía Phật giáo thực hiện. Rồi thôi. Trong khi số lượng danh lam ở Việt Nam lên đến con số ngàn. Các nghi lễ cúng bái cổ truyền của Phật giáo Việt Nam cũng chưa được quan tâm ghi hình với chất lượng cao để bảo tồn và giới thiệu.

Phần lớn các chương trình video Phật giáo phục vụ chủ yếu cho hoạt động chương trình hành đạo, nghĩa là dành cho Tăng ni Phật tử là chính. Về sau, chỉ có một số ít chương trình hướng tới mục tiêu truyền đạo, với đối tượng là người chưa phải Phật tử. Đây là một hạn chế lớn. Trong khi các tài liệu truyền đạo của các tôn giáo khác, trong đó có các chương trình ghi hình, nội dung sinh động, dễ hiểu, dễ tiếp nhận, thì các chương trình video Phật giáo phần lớn là những bài giảng khá thâm sâu, đòi hỏi người xem phải có trình độ kiến thức Phật học nhất định. Điều này hết sức đáng tiếc trong hoàn cảnh ở một số địa phương tại Việt Nam, Phật giáo đã trở thành tôn giáo thiểu

số.

Phần lớn các chương trình video Phật giáo do các chùa thực hiện đều có chất lượng kỹ thuật chưa cao, do sử dụng thiết bị dân dụng. Điều này phần nào hạn chế việc tiếp nhận của khán giả. Cho dù bài thuyết pháp có hay cách mấy, mà hình ảnh mờ, âm thanh không rõ, thì cũng gây khó chịu nhất định ở khán giả. Những chương trình ở nước ngoài thực hiện và một số chương trình thực hiện trong nước từ năm 2004 trở đi có chất lượng kỹ thuật tốt hơn, nhưng hầu như đều chưa đạt được yêu cầu truyền hình chuyên nghiệp. Kỹ năng đạo diễn truyền hình, thu hình cũng rất hạn chế về tính chuyên nghiệp.

Trong 2, 3 năm gần đây, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã phối hợp với các đài truyền hình để sản xuất chương trình ca nhạc trong các dịp đại lễ Phật giáo như Phật Đản, Vu Lan thực hiện công phu, chuyên nghiệp, phổ biến trên sóng truyền hình, được nhiều người xem. Những chương trình này tất nhiên có hiệu quả tốt, góp phần tạo không khí sinh động cho các ngày đại lễ Phật giáo. Nhưng khi dịp lễ đã qua thì các chương trình hầu như chấm dứt “nhiệm vụ”, không còn tiếp tục được lưu

hành với dạng thức băng, đĩa, vì không có đơn vị lưu trữ và tổ chức lưu hành. Đây cũng là một hạn chế.

Chúng ta thử so sánh, vào các tiệm băng đĩa, băng đĩa ở TPHCM, khách sẽ được chào mời hàng rổ đĩa Thánh ca của tôn giáo bạn. Những chương trình video đặc biệt như lễ đăng quang của tân Giáo hoàng, lễ tang Giáo hoàng quá cố..., thu qua Đài Truyền hình RAI của Ý (phát lại qua các hệ thống truyền hình cáp ở TP.HCM), được treo bảng bày bán, đi đâu cũng thấy.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, cũng phải thấy rằng, mới đây, các sản phẩm video Phật giáo đã bắt đầu có chiều hướng cải thiện về mọi mặt. Một số chương trình được xuất bản trình bày đẹp, chất lượng hình ảnh khá, nội dung bước đầu đa dạng hóa đáp ứng được yêu cầu của khán giả.

Đánh giá đúng mức tiềm năng của công nghệ truyền hình, quan tâm đến việc đầu tư khai thác, chắc chắn, việc đẩy nhanh ứng dụng công nghệ truyền hình phục vụ hoạt động hoằng pháp là khả năng trong tầm tay Phật giáo Việt Nam. ■

LAM KHÊ



dòng sông quê

Lâu lắm rồi tôi mới có dịp đi lại trên dòng sông này. Bờ bên kia là vườn cây trái xum xuê vươn thẳng tới tận cuối đường chân mây. Xa xa... từng cánh đồng lúa xanh non trải rộng trông như tấm màn nhung giăng kín cả mặt đất, làm cho những cánh cò cứ chao nghiêng bay lượn theo hương mùi mạ mới.

Đây là lần thứ hai tôi trở lại nơi này. Nhớ năm nào em đưa tôi về đây để cùng thưởng thức hoa quả đầu mùa đang sai quắn ngọt lịm. Khoảng cách của mười năm mà thấy như gần lắm. Sáng sớm trở dậy, tôi vẫn còn ngỡ như mới hôm nào mình từng ở trong ngôi nhà này, từng đi trên con đường đất bốc mùi âm ẩm của bùn đất hòa lẫn với hương đồng nội ngào ngạt qua hơi thở. Khi ấy, em là cô nữ sinh trường tỉnh mộc mạc và chân tình còn hơn cả loài cỏ dại mọc quanh nhà. Trong chuyến đi theo đoàn từ thiện về quê, tôi làm quen và lưu lại nhà em chơi để rồi yêu luôn mảnh đất miền Nam hiền hòa mà thơm thảo nghĩa tình. Còn Diệu Anh cũng đang muốn tìm hiểu con đường chơn lý và màu y vàng đầy ý nghĩa của đời sống tu sĩ. Tôi thường kể cho em nghe nhiều câu chuyện Phật pháp cùng những gì mà mình đã được học, được kinh qua trong quá trình tu tập.

Bây giờ Diệu Anh đã chọn cho mình một hướng đi đúng với tâm nguyện của thuở ban đầu ấy. Những lời trao đổi tâm sự của hai kẻ đồng hành từ đây mang tính triết lý cao siêu hơn mà cũng thân tình, cũng đạo vị, gần gũi hơn. Tuy cung cách nghiêm trang ý nhị nhưng cái tính vui tươi nhí nhảnh của người con gái miền sông nước Nam bộ trong em vẫn không mất. Khi thấy tôi tắm sông mà chỉ đứng ngâm mình trong làn nước mát lạnh. Em nhào xuống như chú Sóc rồi kéo tay tôi chạy dài ra dòng sông, bảo tôi ngụp lặn trong đó, bơi lội trong đó. Em vẫy vùng trong thế giới quen thuộc của mình một cách nhanh nhẹn tài tình. Tôi đành chịu, chỉ biết mỉm cười nhìn em... mà thấy cả dòng phù sa đang ngấm dần vào trong từng mạch máu.

Một cơn gió mạnh thổi tạt qua. Trời lại chuyển mưa rồi. Tôi nghe có tiếng gió rít trong nắng ấm, tiếng xào xạc của từng chiếc lá rụng, và rõ hơn cả là tiếng sóng vỗ từ hai bên bờ đất lở. Diệu Anh ngược lên nhìn trời rồi khẽ nói:

- Gió mạnh thế này sẽ không mưa to đâu. Đến chiều em sẽ dẫn cô qua bên cồn chơi. Trái

cây chắc là rụng đầy vườn. Ngày trước em hay rủ chúng bạn đi lượm xoài chua về ăn. Mẹ cứ la con gái mà thích ăn chua là làm biếng lắm đó.

Nhắc đến mẹ, đôi mắt Diệu Anh lại đượm buồn. Năm năm về trước, mẹ em qua đời trong một cơn bạo bệnh. Cả tháng sau tôi mới hay tin nên không kịp về chia sẻ với em sự mất mát lớn lao này. Viết thư cho tôi em nói: - *"Mẹ mất rồi, dòng sông đời em bỗng nổi ba đào. Vườn cây trái ngày nào được cô ví ngọt ngào như dòng sữa mẹ, nay đã trở thành vị đắng đau thương của cuộc đời mà em đang phải nếm qua..."*

Cái gia đình của em đó... chỉ vồn vện có hai mẹ con. Mẹ mất, cô sinh viên khoa Dược năm thứ hai đành gác mộng sách đèn, trở về quê lo hương khói và canh tác mảnh vườn cây trái của mẹ để lại. Em sống lặng lẽ trong tâm trạng của kẻ mồ côi vừa đánh mất hết mọi thâm tình. Tôi chỉ biết gởi lời an ủi, động viên em và chờ đợi sự kỳ diệu của viên thuốc thời gian.

Mất tang mẹ, em đi xuất gia nơi một ngôi chùa gần nhà. Sau đó tôi gởi em về thành phố để tiện việc đi học. Thỉnh thoảng

tôi đến thăm, để được nghe em kể những câu chuyện về dòng sông trái ngọt quê nhà. Nhìn em hồn nhiên vui tươi như cô bé nữ sinh ngày nào, tôi biết là em đã tìm thấy niềm an lạc trong đời sống tu niệm. Ngày đám giỗ mẹ, em rủ tôi về quê. Được trải lòng với sông nước mênh mông, tôi những muốn cảm thụ cùng em bao cảnh đẹp thiên nhiên và thâm tình của người dân quê chất phác. Ngôi nhà nhỏ của em không ngớt người thân cùng hàng xóm lui tới. Họ cung kính đốt nén nhang tưởng nhớ đến người đã khuất, và thăm hỏi người con gái của quê hương, bây giờ đã yên vui nơi cửa Phật bằng tất cả tấm lòng quý mến trân trọng. Mùa Vu Lan vừa đi qua mà âm vang của ngày báo hiếu, ngày xá tội vong nhân dường như vẫn còn phảng phất nơi đây. Mọi người tìm đến nhau để được tỏ bày chút niềm tri ân và báo ân. Họ thật tình bày tỏ chứ không ra vẻ màu mè làm cho không gian và lòng người càng thêm trải rộng chan hòa. Nhớ hôm rằm tháng bảy khi tôi cài cho em một cánh hoa hồng màu trắng, Diệu Anh đã nói:

- Mẹ mất rồi... nhưng sông

nước và cây trái quê nhà vẫn còn đó, tình người vẫn còn đó. Em đã lớn lên trên mảnh đất này, được nuôi dưỡng bằng bầu sữa ngọt ngào và tình yêu thương của mẹ, của bà con làng xóm. Khi đã chọn đời sống thoát tục, em vẫn thấy mẹ luôn hiện hữu bên mình. Mẹ luôn dõi theo từng bước chân, nung đúc cho em thêm niềm tin và sức mạnh để tiến mãi đến bến bờ an vui giải thoát.

Diệu Anh cảm nhận tình mẹ qua những dòng chảy dạt dào nơi vùng quê yên bình chơn chất. Còn tôi thì lấy cảm xúc từ em mà dệt nên một vài áng văn chương cho đời: “Có ai đếm đủ từng chiếc lá trên cành, nếm cho trọn hết những hương vị của các loại cây trái chín mùi qua bao mùa mưa nắng sẽ thấy được công ơn của mẹ hần sâu nơi đó... Và dòng sông kia ai uống cạn để đọng cho đầy tình mẹ bao la...”

- Diệu Anh nè... em có nghe dòng sông đang nói chuyện không?

Em bật cười khi thấy tôi bắt đầu văn vẻ. Trầm ngâm giây lát, Diệu Anh trả lời, giọng thoảng nhẹ như đang thì thầm với dòng sông:

- Em cũng từng lắng nghe dòng sông này nói chuyện bao lần rồi... kể từ khi mẹ vắng bóng nơi cõi dương trần. Nhưng cô đã nghe sông nói những gì?

- À! Mà hình như là sông đang hát đấy. Một điệp khúc muôn đời về tình mẹ. Những người Mẹ thế gian luôn hiện hữu bên dòng sông đời, vậy mà đôi khi con người ta lại bỏ quên đi niềm hạnh phúc thiêng liêng ấy để đuổi theo chút bọt ảnh phù phiếm trên những ao hồ bé nhỏ. Dòng sông quê mẹ đưa ta thăng thang bước đi bằng niềm tin, và cả lòng tự hào được vươn lên từ lòng đất mẹ.

Diệu Anh có vẻ ngạc nhiên khi nghe tôi nói. Chắc em nghĩ tôi đang diễn tập cho thông thạo đề tuần tới lên thuyết giảng trên lớp. Tôi lại miên man theo từng lời của dòng sông. Câu hát về đời người đã trở thành niềm thiên thu cho cuộc sống.

“Người tìm đến với bước chân... từng cơn mưa trút lá, và dòng sông cuốn đi.

Người tìm về dòng sông.. hỏi thăm về đời mình, hoang vu dòng nước lũ.

... Ôi hư vô phong kín... Rồi dòng sông vẫn miên man đưa người về...”

Trời bắt đầu đổ mưa, cơn mưa tháng bảy diu dặt như lời ru buồn của mẹ. Diệu Anh đã bước lên bờ... và đang vẫy tay gọi vọng xuống. Nhìn khuôn mặt ướt đẫm nước mưa của em, tôi mừng rỡ thấy cả những giọt nước mắt em đã khóc trong ngày mẹ mất. Thời gian và lý tưởng đạo mầu đã giúp em xoa dịu nỗi đau mất mát mà vững vàng hơn trong mọi cách nghĩ cách nhìn. Tôi chợt hiểu vì sao em lại yêu dòng sông này đến thế. Em ra đời và lớn khôn trong vòng tay của mẹ nhưng chính dòng sông quê hương đã cho em một trái tim, một lẽ sống để biết cảm thương, san sẻ cho đời mà không hề đòi hỏi cho mình bất cứ điều gì.

Có một dòng sông vừa trôi qua... dòng sông của sự tỉnh thức quay về. Trên mỗi dòng sông đều in đậm dấu chân đời lam lũ mà bao bà mẹ hiền dãi dầu khuya sớm đi về. Những đứa con trưởng thành đã như cánh chim trời bay mãi, để rồi một lúc nào đó khi chợt nhìn về dòng sông... ta thấy như có cả nguồn suối yêu thương vô tận của tình mẹ thiêng liêng không bờ bến.■



Thiền

những đường bay và những chân trời

Minh Đức Triều Tâm Ảnh

Hôm tết vừa rồi, anh Đỗ Lai Thúy từ Hà Nội vào, ghé thăm Huyền Không Sơn Thượng và có tặng tôi một tập sách. Nội dung, anh đã phác thảo chân dung học thuật của 17 nhà nghiên cứu. Công trình thật là công phu, khoa học, nhiều thao tác tư duy, nhiều tầng bậc chiêm nghiệm... hàm tàng một sở học nghiêm túc, đa diện và phong phú. Cái đặc thù ở đây là anh đã đào xới những vỉa quặng ngầm, chưa có hoặc ít có người khám phá: cái mặt tĩnh của tư duy, cái lần khuất của nội tâm triết học... mà chúng thì thường lặn chìm, vô tăm, khiêm hư trước mọi biến động của thời cuộc. Ít khi mà đọc được một quyển sách hay. Tôi đọc giữa hai hàng chữ và cảm nhận

được rằng: Có những con người đã có những chân trời của tự do, của sáng tạo, của khát vọng sự thật và họ yêu mến cái đẹp đến vô bờ! Tuy thế, tôi lại thích cái tựa sách hơn: “Chân trời có người bay”. Cái tựa này, anh Thúy lại lấy ý từ câu thơ cô đơn, hiu hắt, thâm trầm chất nhân văn của nhà thơ Trần Dần:

-“Tôi khóc những chân trời không có người bay

Lại khóc những người bay không có chân trời”

Và quả thật, đã có thời, có những chân trời không có người bay! Và quả thật, đã có thời, có những người bay không có chân trời!

Nghĩ về thơ, nghĩ về thiền-hốt nhiên, tôi cũng nghĩ đến những đường bay như nhà thơ Trần Dần, như nhà nghiên cứu Đỗ Lai Thúy-nhưng là những đường bay không biết có chân trời nào hay không?

I.- Đường bay của thơ

Thơ Việt Nam kể từ thời Lý Trần, nhiều học giả đã xác định là đỉnh cao của văn học hoặc là ngọn đuốc sáng mở đường cho thời đại tự chủ của dân tộc. Tự bản chất, nó là dòng hợp lưu: minh triết đồng phương và bản sắc văn hóa Việt. Và suốt trong

dòng chảy ấy, trải qua hơn ngàn năm, Phật-Khổng-Lão và tinh tự dân tộc đã hỗn dung và quện lẫn trong nhau. Và thế là có cái đúng, có cái sai; có cái bình dân hóa, có cái tan hòa với tín ngưỡng dân gian. Thơ ca vào các thời kỳ này, tuy chỉ lập ngôn dị giản như “Văn dĩ tải đạo” hoặc “Thi ngôn kỳ chí”... nhưng chúng đã hướng đến những giá trị phổ quát, đáp ứng được những khát vọng muôn thuở của tâm hồn và cảm xúc thăng hoa của nhiều thế hệ. Chúng ta không cần dài dòng nói đến những ích dụng đó như thế nào, vì rõ ràng những nền tảng tư tưởng từ hình nhi thượng đến hình nhi hạ của Phật-Khổng-Lão đã được chiết trung, tinh lọc, biến cải cho phù hợp với bản sắc văn hóa Việt. Và như vậy chúng tỏ gì? Chúng tỏ thơ vào các thời kỳ này có định hướng. Có định hướng tất có đường bay. Các giá trị tại thế, nhân văn, mỹ học... theo đó, chẳng có gì phải bàn luận nhiều, nhất là thi ca.

Mãi cho đến khi tiếp thu nền học thuật của phương Tây thì diện mạo thơ Việt mới bắt đầu đổi khác. Các trường phái lãng mạn, ấn tượng, tượng trưng, siêu thực... như những ngọn gió

lạ trôi qua bình nguyên yên ả của tâm linh thơ Việt. Cổ súy cho phong trào thơ mới là Phan Khôi với bài thơ “Tình già”, được coi là sớm nhất. Sau đó, các thanh niên thi sĩ tân học, với sinh lực trẻ trung lẫn lượt xung trận như Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu, Huy Cận, Thế Lữ, Vũ Đình Liên, Trương Tửu... đã trình diện thi đàn những bài thơ đi ra ngoài truyền thống, thoát ly vóc dáng cổ điển. Vì mới mẻ nghiệm nên không tránh khỏi “Tây quá” hoặc hoa lẫn với rác nhưng lại thích hợp với xu thế tâm hồn lớp trẻ hãnh tiến của thời đại.

Đi theo phong trào cải cách, canh tân này có thể lên đến con số 80 tác giả, trong đó, số nữ lưu anh kiệt như Ngân Giang, Anh Thơ, Mộng Tuyết, Hằng Phương... có chừng trên dưới 10 người.

Họ kết án thơ cũ với vắn, niêm, luật gò bó, chật chội, không thể đáp ứng nổi những tư duy, tâm tình, cảm xúc đa phức trước trào lưu mới. Một phần nào đó họ có lý. Họ có lý nên họ đã thành công. Tuy nhiên, nếu hiện đại chủ nghĩa quá, nghĩa là tượng trưng và siêu thực quá như nhóm “Xuân thu nhả tập”

của Nguyễn Xuân Sanh... thì thất bại. Phá bỏ vần luật, niêm đối để cho thơ chấp cánh tự do, phiêu bồng bay, thênh thang bay trong không gian nghệ thuật với hình tượng, tu từ mới mẻ thì thơ sẽ tăng trọng cảm xúc, lung linh nhiều vẻ đẹp, ẩn mật, đa tầng và đa nghĩa. Nhưng chủ trương phá bỏ ý thức, phá bỏ cả quy tắc ngữ pháp, phá bỏ những thông tin thường ngữ, thường nghĩa... thì chỉ còn cái vỏ âm thanh khô rỗng, ú ớ, bập bẹ, phều phào... chẳng rõ trao gởi thông tin gì! Sự mã hóa ngôn ngữ ấy như là ẩn số bí hiểm, mà đôi khi chính tác giả cũng quên, không biết mình nói gì! May ra chỉ có Thượng đế mới hiểu.

Những thi gia kiện tướng như Lê Đạt, Hoàng Cầm, Đặng Đình Hưng, Hoàng Hưng... mãi cho đến tận bây giờ, công phu tế bào não của họ vẫn chưa đến được với tâm hồn người đọc, nếu không muốn nói là tạo nên một không gian dị ứng. Như vậy, loại thơ hiện đại chủ nghĩa này có chân trời nào để bay không? Hay là không có chân trời mà vẫn bay? Và đường bay này cũng đã được mã hóa trong cơn mê man bội thực hoặc èo uột, thiếu ăn của các con chữ?

Cho nên, đã rất nhiều người phê phán loại thơ này một cách gay gắt, không khoan nhượng tí nào. Ví như có người đã bức bối hạ bút: *“Đó chỉ là các chuỗi kết hợp từ gần như vô thức, thể hiện sự lao động thiếu nghiêm túc của người cầm bút. Chẳng những nó là kết quả của sự nghèo nàn về vốn từ ngữ dân tộc ở một số tác giả mà còn là những dấu hiệu của một bệnh trạng tư duy. Đọc những câu thơ ấy, người đọc chỉ thấy đó là một mớ hổ lốn ngôn từ không có giá trị biểu đạt tư tưởng-tức là sự nhận biết và khám phá bản chất của sự vật, hiện tượng thuộc thể giới xung quanh. Bản chất của hiện tượng thơ này hoàn toàn xa lạ với sáng tạo nghệ thuật đích thực. Nó chỉ tác hại và làm vẩn đục ngôn ngữ, làm méo mó tư duy của người Việt hiện đại mà thôi.”*

Không biết nói như thế có hơi quá hay không? Có hơi quy phạm, hàn lâm hoặc mẫu mực quá hay không? Ta hãy chờ xem!

Sau Cách mạng tháng tám, do hoàn cảnh lịch sử, ở miền Bắc, đa phần các nhà thơ đều phải ra mặt trận bằng cách này hay bằng cách khác, thơ mới vẫn

âm thầm tồn tại bên lề dòng văn học chính thống, còn thơ phục vụ chiến đấu thì có định hướng rõ ràng. Các thế hệ chống Pháp và chống Mỹ đã xuất sinh một số lượng lớn các nhà thơ có tên tuổi đã được định hình vững chắc, làm đà cho thế hệ các nhà thơ trẻ trưởng thành trong khói lửa, bước lên thi đàn một cách tự tin và đầy hào hứng. Vậy là một thời gian không dài lắm, chỉ mới 30 năm (từ 45-75) thơ vẫn có đường bay, bay theo cao trào của lịch sử. Những loại thơ trữ tình, lãng mạn hoặc của các trường phái thơ mới khác dường như không có môi trường để góp mặt một cách chính quy trên thi đàn, nhưng chúng vẫn an nhiên tồn tại như những tảng băng ngầm. Ví như Giang Nam, Hữu Loan, Hoàng Cầm...

Cũng vào lúc này, nhất là sau khi chia cắt đất nước, tình trạng thơ ở miền Nam vẫn tiếp tục đi theo phong trào thơ mới, lại có vẻ muốn mới hơn cả thế hệ Lưu Trọng Lư, Thế Lữ, Xuân Diệu... Chính nhóm “Sáng tạo” của Thanh Tâm Tuyền, Nguyên Sa... đã cổ súy cho phong trào này.

Tuy nhiên, đây chỉ là bước đi tiếp theo trên lộ trình có sẵn;

dấu với tuyên ngôn tự do, sáng tạo, hiện đại... họ vẫn ảnh hưởng nặng nề các trường phái lạc hậu của Tây phương đã không còn thời thượng nữa. Sự tìm kiếm khổ hạnh trên từng con chữ của họ là một nỗ lực đáng khen ngợi, nhưng dường như cũng chỉ là sự dò đường, thử nghiệm theo những vết chân đã cũ, sau đó là bị chìm khuất, vô tích...

Có những nhà thơ độc lập, phải nói là đàn anh cả nhóm “Sáng tạo”, họ không đi theo ai, vững vàng trung thành với Nàng Thơ của mình; không nói cũ, không nói mới... như Bùi Giáng, Đinh Hùng, Vũ Hoàng Chương, Nguyễn Vĩ...; mỗi người mỗi dáng vẻ, mỗi phong cách, một thế giới riêng không lẫn với ai được. Và còn rất nhiều, rất nhiều nữa... như Phạm Công Thiện, Phạm Thiên Thư, Trần Đới, Phạm Phú Hải... mỗi người là một cõi riêng, nếu ta có dịp khám phá, thăm dò một cách khách quan và trung thực.

Nói tóm lại, tình trạng thơ ở đây vẫn là cái trần trụi muôn thuở giữa hiện thực nhân sinh trần trụi và những khát vọng bản thể siêu hình. Hoang mang giữa binh lửa, bất an trong lối thoát, thơ như tiếng gọi kêu bỏng cháy

trước sa mạc cằn khô và nhứt đau của hiện tồn. Và cũng có kẻ muốn vi vút rong chơi giữa cát bụi cuộc lữ, hoặc bi tráng, hoặc đam mê tình lụy trước hố thẳm trần mộng bất khả... Như vậy, ta có thể kết luận mà không ngại võ đoán và vội vã, là thơ miền Nam chưa có đường bay rõ ràng hoặc phiêu phát và tản mạn nhiều hướng. Cái gọi là “*vị nghệ thuật hay vị nhân sinh*”, dấu sao, chỉ còn là chuyện cổ tích của một thời. Ai sao cũng được. Hơi đâu mà xác định cho đường bay của thơ. Ngoại trừ một số thơ lai căng, nô lệ cho thể lực nào đó hoặc thơ tối tăm, hiện sinh và hư vô; trên thi đàn vẫn có nhiều nhà thơ định hình, sáng giá và sống lâu... Cái đẹp vẫn hiện hữu. Thơ vẫn là món ăn tinh thần cao sang của xã hội, không chỉ là sản phẩm độc quyền của nhóm “Trung tâm văn bút” do chính quyền bảo trợ.

Còn hiện nay? Quả thật là khó nói. “Thơ”-trong ngoặc kép - xuất hiện như rác giữa chợ chiều. Nhan nhản thơ. Ngồn ngộn thơ. Phồn thực thơ... Dường như có một số nhà thơ trẻ muốn đánh đổ độc giả nên đã cố ý bí hiểm, thiếu nghiêm túc và thiếu kiến thức ngữ pháp

căn bản khi sử dụng con chữ, coi thường tinh hoa trong sáng của ngôn ngữ Việt. Rất nhiều bài thơ với những vỏ âm thanh lắp ghép, biến tấu rối mù, thông tin ngữ nghĩa được đóng bít, giấu kín... Do biến động của nền kinh tế thị trường và sự giao lưu phức tạp của các luồng văn hóa -kể cả phi văn hóa-thơ dường như được tiếp thêm nhiên liệu và sức sống bản năng nên nó thay vỏ rất nhanh để bắt kịp với các trào lưu hiện đại. Họ sợ bị tụt hậu. Thế là giữa dòng thơ ngổn ngang, rời rạc các con chữ là hình ảnh đứt khúc của cảm xúc, câu cú, ý tưởng... nhảy múa trong một vũ điệu loạn cuồng; hời hợt, nông nổi, thiếu vắng chiều sâu văn hóa và thiếu cả sự tinh tảo trí thức nữa.

Tuy nhiên, nếu lớp trẻ thiếu tinh tảo thì người già phải tinh tảo. Tinh tảo để thấy rằng, hiện tượng khác với bản chất. Sự tìm kiếm, dò đường ấy là cần thiết. Sự trở trăn, vật vã ấy là cần thiết. Sự rối mù, loạn xạ ngẫu ấy là cần thiết. Sự thai nghén nào cũng quần quai tâm sinh lý. Sáng tạo không bao giờ là cái tĩnh chỉ, bất động. Những hiện tượng bất ổn, rối ren của “thơ mới” trên sách báo hiện nay là

dấu hiệu đáng mừng để chuẩn bị cho một cuộc lột xác ngoạn mục. Vấn đề là thời gian. Các giá trị thẩm mỹ, trong bản chất, chúng sẽ tự sàng lọc, tinh chế để đáp ứng cho nhu cầu men yêu vốn rất quý phái và thanh khiết của tâm linh thơ. Các nhà phê bình văn học phải có cái tâm mát mẻ và rộng rãi, phải có cái trí nhìn xuyên qua hiện tượng để tiếp cận cái bản chất. Nên hướng dẫn dư luận thẩm mỹ hơn là đả kích hiện tượng xã hội. Bởi dù sao nó cũng chỉ là hiện tượng xã hội, luôn luôn nhấp nhô, chìm nổi, xáo trộn để tìm sự quân bình. Rồi những cái “không phải thơ” sẽ tự động đào thải hoặc rút lui vô điều kiện.

Tôi có đọc được một số tác phẩm của một số nhà thơ trẻ, không nhiều lắm, được giải thưởng của Hội Nhà Văn chừng hơn mười năm về trước như Trương Nam Hương, Nguyễn Quang Thiều... Thơ họ có dáng vẻ mới mẻ của ngôn ngữ, của cấu trúc, của tu từ và hình tượng nghệ thuật nên đã phát lộ được nhiều tầng tư duy và cảm xúc. Trong chừng mực nào đó, họ đã lao động nghiêm túc, có sở học và họ biết rõ mình trao gởi thông điệp gì. Cái mới ở nơi họ

chỉ là sự kế thừa, tiếp sinh lực cho truyền thống, cũng từ một dòng chảy nhưng qua một khúc quanh khác gồ ghề, lồi lõm hơn mà thôi. Đẹp, hay, chưa dám quyết nhưng còn tồn tại trong lòng độc giả. Lại có một số nhà thơ trẻ khác nữa mà các tạp chí hay nhắc đến như Văn Cẩm Hải, Ly Huyền Ly, Vi Thùy Linh, Phan Huyền Thư... cũng được độc giả chú ý, khen chê bất đồng. Điều ấy có lẽ đúng do diện mạo thẩm mỹ ở nơi thơ họ chưa được định hình, còn có đâu đó một số sạn sỏi và động lạo xạo khó hiểu... nhưng dầu sao đã có nét riêng. Tuổi trẻ cố tạo phong cách cho mình thường vấp vấp điều đó. Tuy nhiên, ta hãy chịu khó đọc lướt qua và nắm bắt cho được linh hồn của ký hiệu- những thông tin ở ngoài con chữ- ta sẽ hiểu họ nói gì. Với điều kiện, tế bào não của ta cũng phải được trẻ hóa hoặc thoát ly khỏi phạm trù của những hình tượng cũ, khái niệm cũ đã ám khối quá lâu trong tâm thức của lớp thế hệ “thuận nhĩ” trở lên.

Tuy nhiên, thời gian mới là bậc thầy thẩm định uyên bác và chín chắn nhất. Sự khen chê hiện nay trên thi đàn đa phần là do cảm tính bột bèo của lớp trẻ

đồng lứa; các nhà phê bình học thuật khôn ngoan, già dặn họ chưa “phán” vội. Khó lắm! Tập thơ “Thư mùa đông” của Hữu Thịnh bị Tô Hoài chê là: “Một gánh đồng nát của các con chữ”; nhưng lại được Trần Mạnh Hảo ca tụng hết lời. Tập thơ của Nguyễn Quang Thiều được giải nhưng lại bị Trần Mạnh Hảo đập cho tã toi! Thế đó.

Vậy thì hiện nay, thơ mới đã có đường bay hay chưa? Rõ ràng là những cánh chim thơ đang bay lượn quần loanh quanh hoặc đang thăm dò trời cao bề rộng thế nào. Một thi pháp học cho thơ mới, một chân trời mới cho thơ mới đang còn dưới dạng bản thảo. Chúng ta có thể ngồi tĩnh tọa và an nhiên chờ đợi, chắc chắn sẽ uống được một chung trà ngon được ướp sương mai và nắng sớm.

(xem tiếp tspl.30)

*(Bài tham luận đọc trong ngày
Festival Thơ Huế tổ chức tại
Tòa soạn Tạp chí Sông Hương,
5/6/2006)*

Kính thưa quý vị và các bạn

Mãi đến vài chục năm gần đây thế giới mới chú ý đến người phụ nữ, nhất là từ khi họ tham gia vào các phi hành đoàn thám hiểm mặt Trăng, hay khi họ là những vị nguyên thủ quốc gia, hay họ là những khoa học gia, chính trị gia, những khuôn mặt nổi bật, hay có mặt trong các hạ viện, thượng viện của các quốc gia... Nhưng riêng Phật giáo, không có phân biệt



VAI TRÒ NGƯỜI PHỤ NỮ trong Phật Giáo

TÂM MINH

nam nữ kiêu “trọng nam khinh nữ” của đức Khổng Tử mà trái lại, vai trò người phụ nữ đã có một vị trí đặc biệt, ví dụ như trong kinh Thắng Man, người phụ nữ đã được đề cao về cả tình yêu (từ bị) lẫn trí tuệ; như một người tiên phong đi hoằng dương Chánh pháp và bảo vệ giáo lý Đại thừa. Bối cảnh tình yêu và niềm tin của người phụ

nữ chớm nở là từ những hạn chế của tình cảm thế tục (như ở Thắng Man phu nhân là tình yêu giữa cha mẹ và con cái) nhưng đã được hướng dẫn đến một tình yêu bao la hơn, cao thượng hơn. Đó chính là tình yêu tuyệt đối của chư Phật, chư Bồ-tát đối với chúng sanh, là tình mẹ dành cho đứa con duy nhất của mình.

Trên thực tế, Phật giáo cũng đã có nữ tu sớm nhất, đó là vào thời đức Phật cách đây hơn hai ngàn năm trăm năm, với những vị nữ đệ tử xuất sắc của đức Phật như thánh nữ Patacara, Dhammadima, Khema, Vasethi, Uppalavanna... hoặc những nữ đại thí chủ như Visākha, Suppiyā...

Tuổi trẻ Phật giáo hải ngoại nói chung, các em đoàn sinh GDPT hải ngoại nói riêng, không hề biết chuyện người phụ nữ bị ngược đãi, thậm chí ở nhiều nước, họ không có quyền làm người nữa! Vì ở Mỹ, Pháp, Anh, Đức v.v... người phụ nữ không khác gì nam giới trong tất cả mọi lãnh vực, đặc biệt có nhiều “single mother” rất xuất sắc trong việc đào tạo con cái của mình.

Vấn đề một số người Việt Nam đem bán con em của mình qua các nước Đông Nam Á, đặc biệt là qua Trung Quốc và Đài Loan, đã gây phẫn nộ trong dư luận thế giới, một số báo chí và đài TV đề cập đến. Do vậy, các em huynh trưởng trẻ muốn tìm hiểu vai trò người phụ nữ trong Phật giáo có gì khác biệt với

đời thường không, qua buổi hội thảo bỏ túi giữa các anh chị em cùng Đơn vị.

Xin mời quý vị và các bạn theo dõi để chỉ giáo cho!

A: Chào các bạn! Hôm nay chúng ta có buổi hội thảo nhỏ phải không, về vấn đề gì?

B: Vai trò người phụ nữ trong Phật giáo.

C: Phải đó, đề tài này đang là “điểm nóng” đó các bạn à!

A: Vai trò người phụ nữ rất quan trọng, không chỉ trong Phật giáo mà các tôn giáo khác cũng vậy, các bạn không thấy sao?

B: Sao bạn nói vậy? Các tôn giáo khác đâu có coi trọng người phụ nữ, nhất là về tài năng và trí tuệ; người phụ nữ đâu được đặt ngang hàng với nam giới? Ngoài ra, có người còn cho rằng người phụ nữ không trong sạch như người nam, còn cấm họ vào các đền thờ nữa!

A: Đó là hai vấn đề khác nhau; tôi nói đây là chúng ta thấy trong phần nhiều các tôn giáo hình ảnh Mẹ được tôn thờ, tôn giáo nào cũng có “Mẹ”, Thiên chúa giáo thì có Mẹ Maria, Phật giáo thì có “Mẹ

hiền Quan Âm,” đạo của người Chăm thì có Thánh nữ Thiên Y Ana..., đó là hình ảnh người phụ nữ chứ còn gì nữa, phải không?

C: Phải đó, tôi đồng ý! Nhưng Phật giáo không chỉ dừng lại ở việc đề cao Mẹ, còn nói về “thánh thai” hay Như Lai tạng v.v... nữa.

B: Đúng vậy. Các bạn có biết tại sao có người nói mẹ là người dạy cho chúng ta (đứa con) bài học đầu tiên về từ bi, về “cho” - kiểu như bố thí Ba-la-mật vậy đó, hay không?

A: Tôi hiểu rồi, hình ảnh mẹ nuôi lớn hài nhi chính là ý nghĩa rất sâu sắc của “cho” và “nhận.” Thật vậy, khi baby được sinh ra, mẹ cho nó hai bầu sữa ngọt, nó lấy (take) nhưng không phải là “nhận” (receive); đối với mẹ thì đó là hành động từ bi thật sự, còn đối với chúng ta (baby) thì đó là phản ứng tự nhiên, nhờ sữa mẹ để sống còn.

C: Tôi cũng hiểu rồi! Hành động ấy không chỉ ở con người mà ở cả muôn loài, như con khỉ, con vượn cũng biết nuôi con của nó bằng sữa của mình

vậy, đó chính là lòng từ bi gần gũi nhất, nhỏ nhiệm nhất thể hiện qua tình mẫu tử, có phải như vậy không?

B: Phải đó! Người mẹ “cho” mà không hề có ý nghĩ được đền đáp, đứa con thì “lấy” vì cần thiết chứ không nghĩ đến chiếm hữu để làm của hay để làm giàu làm có gì cả! Thế rồi, đứa bé lớn lên và tiếp tục lấy, lấy để bồi dưỡng cơ thể, bồi dưỡng tinh thần và trí óc, lấy để sống. Đó không phải là tình thân bố thí chân chính mà mình đã học sao?

A: Đúng vậy, tình mẹ tuy rất bình thường, nhỏ nhoi và tự nhiên, loài vật cũng biết yêu thương và bảo vệ con mình, nhưng đồng thời cũng là hương vị ngọt ngào nuôi lớn thánh thai của Bồ-tát.

C: Trong ý nghĩa đó, tình yêu của mẹ nói riêng được đồng hóa với Như Lai tạng, cái bào thai cu rưng mang để sinh trưởng những phẩm tính siêu việt của Như Lai, của những đáng Giác ngộ và Cứu thế.

B: Những điều bạn vừa nói đó là trong kinh Thắng Man phải không? Vai trò của phụ

nữ trong Phật giáo có thể minh chứng rõ nét nhất trong kinh này.

A: Phải đó, vì nói đến phái nữ là nói đến sự dịu dàng, tình yêu, tình mẫu tử... không phải chỉ nói đến thuần trí tuệ và theo Phật giáo, chân lý chỉ có thể đạt được bằng tình yêu có nội dung trí tuệ chứ không phải thuần bằng trí tuệ.

C: Đúng thế! Và nói về người nữ cũng là nói về đức tin vững chãi của họ nữa. Chính đức tin đã hướng dẫn họ con đường đi vào đại dương của trí tuệ; đức tin hay sự tin cậy của người nữ là đặt tất cả sinh mạng mình vào nơi nương tựa duy nhất, đó là Tam bảo, một khi họ đã quay về và nương tựa (quy y)

B: Thật là hay quá, cảm ơn các bạn đã nhắc nhở về Thắng Man phu nhân, người phụ nữ có một nhân cách đặc biệt, dám nương theo uy lực của đức Phật để nói lên tiếng nói của chân lý, xiển dương giáo lý Đại thừa và được đức Phật ấn chứng là “đứa con chân thật của Như Lai”, được Ngài cho rằng tiếng nói của Thắng Man phu nhân

là tiếng sư tử hồng v.v... đề cao vai trò của người phụ nữ trong Phật giáo, nhưng chúng ta cũng phải trở lại vấn đề chúng mình vừa nêu ra: người phụ nữ gần gũi chúng ta nhất, người mẹ, chính là người đầu tiên đã dạy đứa con biết “cho” và “nhận” theo tinh thần Kim Cang, Bát-nhã hay nói to tát hơn là Bồ thí Ba-la-mật.

A: Thật vậy, nói về kinh điển Phật giáo thì đúng là biển rộng bao la không ai dám nói mình đã biết được hết nhưng nếu chúng ta chỉ học giáo lý mà không áp dụng vào cuộc sống thì cũng không ích lợi gì. Vì vậy, bạn B nói đúng đó, chúng ta hãy tiếp tục thảo luận về những việc nhỏ nhặt hằng ngày thông qua quan hệ mẹ con nha! Nói cách khác, mình đã học được rất nhiều về Phật pháp qua vai trò của người mẹ, của tình mẫu tử,... nếu mình biết quan sát, suy gẫm và thực hành.

C: Đồng ý! Xin tiếp tục: đứa trẻ “lấy” và bà mẹ “cho,” sự việc này mới nhìn qua thì thấy giống như không cùng chiều nhưng “cho” và “nhận” thì luôn đi đôi vì có khi người cho chính

là người nhận và ngược lại, người nhận lại chính là người cho.

B: Phải rồi! Như trong câu chuyện “bà già cúng đèn”, thật ra là ai cho ai? Bà lão ăn xin “cho”, nghĩa là cúng dường Phật, hay đức Phật cho? Anh chị em chúng ta đều biết rõ trong trường hợp này “cho” chính là “nhận” và ngược lại, phải không?

A: Tương tự như vậy, tôn giả Mục-kiền-liên đã dùng thần thông để khiến cho một bà lão “keo kiệt” mở rộng lòng ra bố thí cho Ngài một cái bánh chiên, để gây nhân bố thí, tránh được cảnh nghèo hèn do tâm keo kiệt dẫn đến trong tương lai nữa! Chính là Ngài đã “cho” bà lão kia chứ không phải bà cho Ngài.

C: Câu chuyện này làm mình chợt nhớ ra rằng nói gì thì nói, người phụ nữ hình như “nhỏ mọn” và bần xén hơn đàn ông nhiều, có đúng không? Tại sao văn chương và tôn giáo lại ca tụng lòng từ bi của họ chứ?

B: Không phải ca tụng lòng từ bi của họ mà nói rằng tình mẫu tử có thể so sánh với lòng

từ bi; bạn có lý khi nói rằng phần đông phụ nữ có tính nhỏ mọn hơn đàn ông, ví dụ như ích kỷ, cố chấp, v.v... tuy nhiên đối với đứa con của mình thì họ có thể hy sinh cả thân mạng không cần đắn đo suy nghĩ.

A: Đúng! Và nghĩ cho cùng, bất cứ hành động gì của chúng ta cũng không ngoài “nhận” và “cho”. Vậy, mình trở lại ý nghĩa cho và nhận đây: người ta “nhận” nhưng nhận để làm vui lòng người khác, trong trường hợp này “cho” chính là “nhận” và “nhận” chính là “cho”.

C: Như vậy “cho” và “nhận” làm nên một phần của chu kỳ cuộc sống; giống như nước bốc hơi thành mây rồi mây làm mưa rơi xuống tạo nên những con sông cho lại nước... nước lại bốc hơi...

B: Và kết quả là số không? (zéro)

A: Đúng vậy, nhưng cái chính yếu là chúng ta cảm nhận được rằng “không” ở đây không phải là “không có gì cả” mà là đã trải qua một sự trao đổi không có đối tượng trao đổi, không có được - mất, nhưng có chiều hướng đem lại an lạc cho

mọi người. Được vậy thì tập thể hay cộng đồng sẽ sống trong an vui .

C: Tôi hiểu rồi, muốn vậy, chúng ta phải quan tâm đến những người chung quanh, phải ra khỏi tháp ngà tự ngã, phải hướng lòng mình ra ngoài, mở rộng lòng ra v.v... để biết “cho” cũng như “nhận,” phải không?

B: Chính thế! Bản ngã (Ego) chính là nguyên nhân sâu xa nhất của sự bất hạnh của mỗi người. “Cho” là làm cho bản ngã phồng lên, còn “nhận” là làm cho bản ngã xẹp xuống. Chúng ta phải quán sát “cho” và “nhận” giống như thủy triều lên và xuống mỗi ngày. Chúng ta cũng nên suy gẫm và trả lời câu hỏi “tại sao thời còn đức Phật, Ngài dạy chư Tăng đi khát thực mỗi ngày?” và ý nghĩa của khát thực ...

A: Phải rồi, chúng ta phải thực tập quán về đề tài “khát thực” của chư Tăng như bạn B đề nghị. Đến đây là tạm đủ về bài học “cho” và “nhận” nghĩa là quan hệ hằng ngày giữa chúng ta với tha nhân-hình ảnh người mẹ cho đứa con của mình bầu sữa ngọt là hay nhất và cách

nhìn cho và nhận, lên và xuống v.v... giúp cho sự thanh lọc tư tưởng của mình, cảm nhận đời sống một cách mới mẻ hơn. Bây giờ, chúng ta hãy nói thêm về vai trò của người phụ nữ trong Phật giáo, có nghĩa là tại sao Phật giáo không quan niệm người phụ nữ “làm ô nhiễm những chốn linh thiêng” như ở vài tôn giáo khác?

C: Học kinh Thắng Man, chúng ta thấy rằng sự ô nhiễm hay không ô nhiễm nằm nơi tự tâm, không phải nơi hình tướng mà tự tâm vốn thanh tịnh, không ô nhiễm. Vì vậy, sự ô nhiễm hay không ô nhiễm này vượt ra ngoài khả năng suy luận của trí tuệ con người. Chỉ có thể cảm nghiệm được bằng tình yêu chân thật và tâm lượng bao dung của bà mẹ. Vì vậy, muốn đi con đường của Thắng Man phu nhân (Bồ-tát đạo) phải là hạng người có đức tin nhiệt thành và vững chắc, muốn có đức tin như vậy thì phải có sự tác động của một tình yêu sâu đậm và càng lúc càng tỏa rạng bóng mát.

B: Đúng vậy, cho nên tình yêu, tuy xuất phát từ những rung

động vị kỷ, tự lợi, hẹp hòi,... lúc ban đầu cũng được chuyển hóa, thăng hoa để trở thành tâm đại bi rộng lớn như tấm lòng bao dung của mẹ, muốn ôm đứa con vào lòng; nói theo Duy thức là “*do thức biến*”: từ một tâm tư nhỏ hẹp luôn đuổi bắt những hình ảnh hư ảo của sinh tử, dần dần thức tự biến đổi bản chất chuyển thành trí tuệ không phân biệt.

A: Nói tóm lại, mặc dù Bồ-tát đạo là con đường khó đi, nam nhi coi bộ không phải ai cũng theo được, nhưng với đức tin nhiệt thành và tình yêu rộng lớn, người phụ nữ có thể đi trọn con đường này như Thắng Man phu nhân vậy.

C: Bằng tình yêu và đức tin kiên cố, Thắng Man phu nhân đã cảm hóa được chồng là vua Hữu Xứng và cũng bằng tình yêu ấy mà cảm hóa được nhân dân trong phạm vi lãnh thổ của mình, thậm chí con nít mới lên bảy cũng có thể thực hành Bồ-tát đạo.

B: Thế giới không bao giờ thiếu vắng tình mẹ nhưng biết bao giờ mẹ Thắng Man mới xuất hiện trong sa mạc sinh tử

nóng bỏng của hành tinh chúng ta đây?

A: Bạn muốn nói chúng ta đang bàn về một nhân cách lý tưởng của người phụ nữ và “vai trò người phụ nữ trong Phật giáo” là vai trò của người phụ nữ “viết hoa” chứ không phải một người phụ nữ bình phàm?

B: Đúng thế!

C: Thì phải rồi! Thảo luận bao giờ cũng trên cơ sở tuyệt đối, lý tưởng, chứ nói chuyện đời thường thì... buồn quá, đâu có gì để nói phải không? Tệ trạng đem bán con em của mình như một đồ vật hay một con vật mà không có Thắng Man phu nhân nào... ngăn chặn nổi, không phải đáng buồn sao?

A: Thế thì chúng ta tạm ngưng câu chuyện ngang đây nha! Được không?

B: Được chứ! Dù sao mình cũng đã ôn lại nhiều điều hay qua nhân cách Thắng Man và những bài học về “cho” và “nhận”. Xin cảm ơn và tạm biệt các bạn!

A và C: Tạm biệt! Tạm biệt!■



MÙA AN CƯ “WORLD CUP 2006”

TV. Nam Mô

Là lè là lè là lè! Zô dô dô!... Tiếng vỗ tay dồn dập hòa trong tiếng nhạc hiệu World Cup 2006 đầy thúc giục phấn khởi từ trong chiếc TV nhà chùa phát ra đã bất ngờ tạo thành một khí thế thư giãn thú vị trong mùa An Cư năm nay.

Sư phụ chúng tôi quả là bậc kỳ lão vô chấp triệt để, đường như thấy được tâm người, Ngài rất hoan hỷ cảm thông cái tập khí ‘mê bóng đá’ ngàn đời của hậu sinh chúng tôi. Ngài mỉm cười bày tỏ: *“Thà mê bóng đá còn hơn đam mê những thứ khác như hút thuốc, uống bia, hay xem phim thể tục”*. Sư phụ chúng tôi quả là bậc Giáo thọ minh triết,

trong bất cứ tình huống nào Ngài cũng tùy duyên ứng pháp để khai thị chúng sinh.

Hiệp đầu vừa chấm dứt, sư phụ không để mất cơ hội, ngài chống cây tích trượng bước gần đến chỗ chúng hành giả đang tranh luận về lối chơi của hai đội. Sư phụ vui vẻ cất giọng: Nào mấy hôm nay các fan bóng đá chùa ta đã học được Giáo pháp gì nơi Mùa An Cư World-Cup này. Lão Tăng muốn treo giải thưởng cho các chú đấy, hãy thử nói? Bóng đá mà cũng có giáo pháp nữa sao... thưa Ôn? Một tiểu Tăng phân vân như vậy khi nghe câu hỏi. Chú Minh Tạng như hiểu ý của Sư

phụ, trân trọng phát biểu: “Bạch Ôn cho con trả lời, trước nhất chúng con học được bài pháp Vô thường. Tức là thắng, bại, hơn, thua, vui buồn, vinh quang, ô nhục... nay cười, mai khóc. Tâm thức chúng ta liên tục thay đổi theo từng động tác của các cầu thủ trên sân. Đôi khi người xem bị căng thẳng mệt mỏi với các cấp độ mừng, giận, buồn, sợ, yêu, ghét, muốn, nên đâm ra cay cú, gắt gỏng, đôi khi bày tỏ thái độ ngôn ngữ hết sức thiếu văn hóa”... Sư phụ nhân đó dạy thêm: “Đúng là ta đã học bài pháp vô thường mà chú Minh Tạng vừa nói. Vậy thì ta cũng cần hiểu biết điều gì khi xem đá bóng. Khán giả nên xem với một tâm thái ‘Chánh Niệm’ quán thiền. Xem như một nhà quan sát theo dõi trận đấu, biết hay, biết dở, nhưng không khởi tâm tức giận phe bên này hay bên kia hay cầu thủ nào. Đã hiểu các pháp vốn Vô thường, thì ta chớ có thái độ kiêu căng tự phụ, cho mình là kẻ xuất chúng, là ngôi sao đủ tài đức tỏa sáng cầu trường. Cũng vậy, là tu sĩ, nếu biết kiếp người là ‘mộng huyễn bào ảnh’ thì lại càng khiêm tốn không bám víu vào danh lợi nhất thời đề mai kia theo quy luật vô thường, cuộc

đời có thăng trầm lên voi xuống chó thì ta vẫn còn đủ liêm sỉ để ngừng mặt nhìn anh em đồng nghiệp, đồng bào của mình mà không sợ trơ trên tủi hổ. Có điều là không hiểu quý fan có nhận ra mối hiểm họa hay không? Đó là bộ kinh ‘64 Hồi’ này rất siêu đẳng vì vô cùng hấp dẫn, nó đã khiến nhiều hành giả an nhiên tự tại nhập ‘World Cup Tam Muội’ luôn trong suốt 64 trận đấu, quên cả cơm nước, công phu kinh kệ.” Cả cầu trường bỗng tự ồ lên những tiếng cười sảng khoái như ném được Thiền vị lý thú.

Bên góc tường, chú Minh Quán bỗng đưa tay phát biểu: “Thưa Ôn, con có nhận xét thêm về bóng đá, nó hoàn toàn thể hiện tính Vô ngã. Vì bóng đá hiện đại chú trọng vào chiến thuật tập thể chớ không ý lại một vài cá nhân, dù là siêu sao... Tuyển thủ được chọn cũng được đánh giá hết sức khách quan vô ngã. Vị đó phải có năng khiếu, có thực tài và phẩm chất đạo đức, chớ không căn cứ nơi giai cấp xã hội, địa vị chính trị hay quyền lực kinh tế. Hoàn toàn vô ngã không có cái ta xen vào để được xếp ưu tiên. Chỉ có các chuyên gia bóng đá mới có khả

năng nhận ra thực tài của mỗi cầu thủ. Còn khán giả ngoài cuộc chưa đủ kinh nghiệm để chọn lựa một cách chính xác... Cũng vậy, chỉ có các bậc chân tu chứng ngộ mới nhận xét được phẩm chất của cầu thủ sa môn. (ai là người xứng đáng mặc áo Tuyển trong đội ngũ Như Lai). Ngôn ngữ bình dân có câu: “Hãy cho tôi biết ai là huấn luyện viên đội bóng của anh, tôi sẽ biết ngay trình độ bóng đá của anh thế nào”. Ai là huấn luyện viên giáo pháp của chùa anh, tôi biết ngay trình độ tâm linh của đội bóng chùa anh thế nào.

Một chú thứ ba, Minh Tấn sợ hết giờ treo giải liền đứng phát dậy: “Thưa Ôn con xin phát biểu thêm rằng, trong bóng đá cũng có những giây phút ở trạng thái Niết-bàn tịch tĩnh-dù là 30 giây-lia phân biệt, vượt khỏi mọi tri kiến, khái niệm. Ví dụ khi hai đội giao đấu chí tử quyết liệt, vậy mà khi tan cuộc một số cầu thủ bên thắng cũng như bên bại đều vui vẻ bắt tay nhau, ôm nhau thông cảm và cùng cởi áo tặng cho nhau làm kỷ niệm. Hình ảnh vô cùng cao thượng đầy an lạc hòa bình này không hiểu các nhà tôn giáo hay các nhà chánh trị có ấn tượng xúc

động nào không.

Chú Minh Trụ vốn ít phát biểu, hôm nay lại đưa ý kiến hết sức ngộ nghĩnh: “Bạch Ôn, về động tác giả trong bóng đá con để ý thấy trọng tài cũng phạt thẻ vàng mà trước kia không hề có. Động tác giả là xảo thuật làm bộ té để mong trọng tài ngộ nhận cho anh ta được hưởng quả phạt đền trong vòng cấm địa 16 mét của đôi phương. Đó là phương chước của tập đoàn thể tục, còn đội bóng thầy chùa chúng ta nếu ai làm động tác giả thì xin Ôn cũng nên phạt thẻ vàng cho đúng luật. Động tác giả trong trường hợp này là giả bộ đau ốm để khỏi chấp tác Phật sự, để khỏi đi học, khỏi tụng kinh v.v... Cao cấp hơn, siêu sao hơn thì làm bộ khúm núm lòn cúi tăng bốc hoặc nói theo để được cấp trên khen tặng thăng cấp. Cả nhóm cùng cười rộ lên thật vui. Một bàn tay khác đưa lên, đến lượt chú Minh Định phát biểu: “Về vấn đề phạt thẻ đỏ-hình như cũng truy ra phạt tiền về sau - con nhận thấy còn nghiêm túc hơn kỷ luật tấn xuất trong luật giới sa môn (Ba La Di). Trong khi đội bóng thể nhân chỉ bị một lần thẻ đỏ là vĩnh viễn ra khỏi sân không trở

vào được nữa, còn đội bóng đầu tròn áo vuông thì sướng quá tới 7 lần thẻ đỏ mới bị vĩnh viễn phơi áo... Đã vậy, cầu thủ này cứ làm động tác giả mãi, ra vào như đi du lịch, có khi còn được thăng quan tiến chức, có bề thế hơn các anh em chưa hề bị thẻ đỏ lần nào. Ước gì các nhà luật sư trên thế giới điều chỉnh ‘giới bổn tâm tu’ như vậy để cho qui củ Phật giáo được nghiêm minh hơn. (Cả nhóm cười khúc khích khi nhìn Sư phụ cũng đang mỉm cười thông cảm).

Đến đây sư phụ chúng tôi có phần thích thú về những ý kiến của các bình luận gia nhà chùa khá sâu sắc dí dỏm, Ngài dạy tiếp: ‘Chúng ta cũng có thể nhận ra chiến thuật tài tình này trong giới sa môn mà các động tác giả bị phê phán là tà mạng và được khuyên không nên bắt chước. Lối biểu hiện tà mạng rất thô kệch mà chúng ta thường gặp như: Nịnh hót, ám chỉ, bỏ mồi bắt cá, dùng đòn bẩy, ngụy trang thiền tướng.

1. Nịnh hót: Động tác giả này biểu hiện bằng cung cách khúm núm lòn cúi, thường đề cao đối tượng mình nhờ cậy. Ví dụ: Tôi nhất trí 100% với sáng kiến độc đáo của X Y... đáng biểu dương

để học tập. Hành vi tâng bốc như vậy gọi là tà mạng. Nhưng nếu lời khen chân thành không có động lực đua nịnh thì không thuộc về tà mạng. Cổ nhân có dạy: v“Người chê ta mà chê đúng, đó là thầy ta. Người khen ta mà khen đúng, đó là bạn ta. Người nịnh hót ta chính là kẻ hại ta”. Chúng ta cần học điều này.

2) Nói ám chỉ: là cách nói gián tiếp sao cho người kia hiểu ý đồ của mình. Ví dụ ông A đã giúp sơn sửa toàn bộ các phòng Tăng và chánh điện, còn phần hệ thống quạt máy, nhà chùa chưa có nhân duyên điều kiện không biết tính sao? Hoặc là dạo này cứ bị cúp điện hoài chắc nhà chùa phải đi mượn tiền để mua cái máy điện quá. (Động tác giả gợi ý khéo).

3) Bỏ mồi bắt cá: tức là cho tặng vật nhỏ để được hồi hướng việc lớn hơn. Ví dụ cho một quyển lịch tết hay một xâu chuỗi làm kỷ niệm để cho thí chủ nhớ đền ơn đáp nghĩa.

4) Dùng đòn bẩy: Đây cũng là lối ‘đá bật tường’ qua một người thứ hai rồi bật qua người thứ ba mới kết thúc vào lưới địch... Ví dụ: A-di-đà Phật... Thừa bà A! Chúng tôi biết bà

vừa cúng dường cho chùa B 500 bao xi măng mà chùa B này lại quá dư, trong khi chùa C chúng tôi công trình còn đang dở vì thiếu xi măng, thiếu sắt quả là thiếu phước vô cùng (bóng từ A đưa cho B bật tường sang C)

5) Giả trang thiên tướng: Ở trong phòng riêng thì buông lung phóng túng, mà ra ngoài thì đường đường Tăng tướng dung mạo uy nghi, chuẩn mực, lúc nào cũng xâu chuỗi cầm tay niệm Phật, khiến ai cũng phải thán phục, bái xá cung kính cúng dường. Nhưng nếu động tác giả này cứ tiếp tục thì hành giả nhất định phải bị quả báo đọa xứ về sau.

Đến đây nhạc hiệu World Cup lại vang lên và hiệp hai lại tiếp tục. Sư phụ hiểu ý chúng sinh, Ngài nở nụ cười hỷ xả bước ra khỏi phòng sau khi dặn thêm câu dạy sau cùng: *“Các hành giả hãy tiếp tục tham quán đề mục Tam Pháp Ấn nhé rồi trả lời cho lão Tăng biết Phật pháp bất ly thế gian pháp là gì và phải trụ tâm cách nào để không rơi vào cái bẫy ‘động tác giả’ của phàm phu!”* Cả hội trường sân chùa đồng thanh, *“Nam mô hoan hỷ Tạng Bồ-tát, chúng con xin y giáo phụng hành.”* ■

Hỏi: Giới thể vốn vô hình.

Vậy, lúc đang thọ giới và sau khi thọ giới làm sao biết được là đã đắc giới?

Ni sinh Tuệ Nhân, Đà Nẵng

Đáp: Giới thể đúng là vô hình. Tuy vậy, giới tử có thể biết được mình đã đắc giới ngay lúc thọ và sau khi thọ giới.

Đắc giới chính là sự có được hay đạt được giới thể. Muốn đạt được giới thể, trước hết, Phật tử phải có tâm niệm thọ giới đúng đắn. Đặc biệt, trong lúc đăng đàn truyền giới, giới tử phải giữ cho thân tâm thanh tịnh, một lòng hướng đến Tam Bảo, tha thiết cầu thọ giới pháp. Nếu được như vậy thì ngay lúc ấy, giới tử có thể cảm nhận được sự đắc giới bằng cảm giác của mình như: trong người có cảm giác nhẹ nhàng, hoặc bỗng nhiên rung mình, hoặc có cảm giác như có một luồng gió mát chạy vào cơ thể... Tức là, có những cảm giác rất lạ, rất khác thường.

Cũng có thể trong lúc thọ giới không có những cảm giác ấy, nhưng trong sinh hoạt hằng ngày, năng lực biểu hiện của giới thể cũng có thể cho ta biết được là mình đã đắc giới. Vì, một Phật tử đã đắc giới thì trong mình luôn có sự hiện hữu của giới thể. Giới thể ấy nó có năng lực phòng hộ cho những hành vi sai trái của chúng ta. Nên, nếu một Phật tử có đắc giới thể thì Phật tử ấy ít có hành động sai lầm, Phật tử ấy ít vi phạm giới luật mà mình đã thọ. Điều này đã được HT. Trí Thủ giải thích rõ trong *Yết ma yếu chỉ* rằng:

“Nói theo khía cạnh triết lý của vấn đề thì đắc giới là sự phát khởi của giới thể vô tác hay vô biểu trong thân tâm người thọ. Giới thể vô tác hay vô biểu, cần được hiểu rằng giới thể hay bản chất tồn tại của giới chính là vô biểu. Vô tác hay vô biểu chính là những thế lực điều động các hoạt động của thân, ngữ và không biểu lộ ra bên ngoài cho người khác có thể thấy. Thế lực đó là khả năng phòng hộ của giới. Nó giống như sự phản xạ có điều kiện của một người học võ lâu ngày, có khả năng phòng vệ sinh mạng của mình trong bất cứ lúc nào và dưới bất cứ trường hợp

nào. Luật nghi biệt giải thoát là khả năng phòng hộ thân và ngữ không cho đi vào các hoạt động bất thiện, do đó thế lực của giới thể vô tác có ảnh hưởng trực tiếp ngay trên những phản xạ của thân và ngữ.”

Cách giải thích của Hòa thượng đã quá rõ ràng. Thế nhưng để hiểu thêm, xin cho ví dụ:

Ví như có người đang muốn giết một con vật, nhưng chợt nghĩ lại là mình đã thọ giới không sát sanh; hoặc khi sắp giết, trong tâm cảm thấy sợ hãi, áy náy, do dự... liền dừng lại. Đó là nhờ vào sự can thiệp, nhắc nhở của giới thể. Cho nên, năng lực của giới thể càng mạnh thì sự phòng hộ của nó càng vững chắc. Ngược lại, một người tuy đã thọ giới, nhưng suốt ngày sống phóng túng, mặc tình tạo tội rồi dừng dừng như không có gì thì điều đó cho biết rằng người đó không được sự phòng hộ của giới thể và suy ra người đó không có đắc giới thể.

Vậy, để biết mình có đắc hay không đắc giới thể thì hãy nhìn vào những hành vi biểu hiện của mình trong cuộc sống hằng ngày vậy.

● Khai Tâm

Luật Tỳ-kheo tập I - Yết-ma Yếu Chỉ, Trường Cao Cấp Phật Học VN, 1991, tr.106-107.



Nói với người bạn trẻ

KHÁNH BÌNH

*“Bụng lớn năng dung, dung
những điều khó dung trong thiên
hạ.*

*Tai lớn năng nhẫn, nhẫn những
điều khó nhẫn của thế gian.”*

Đó chính là hình ảnh của ngài
Di Lặc mà tôi đang muốn nói với
bạn đây, người bạn trẻ thân mến!

Bạn và tôi đều đang bước đi trên
con đường đạo. Chúng ta đã suy
nghĩ kỹ trước khi chọn nó - giữa
ngàn vạn con đường đi ở trên thế
gian này! Hơn ai hết, chúng ta hiểu
nó là con đường tu tập để đem đến
sự giải thoát an lạc, trước hết là cho
chính nội tâm mình. Và cũng hơn
ai hết, chúng ta hiểu, đỉnh núi càng
cao thì đường leo lên nó càng khó
khăn và chông gai hơn!

Bạn đã từ bỏ gia đình quyền
quý và giàu sang để ra đi sống tự
lập. Và chắc hẳn bạn không thể

nào quên, tháng năm một mình bươn chải kiếm sống giữa dòng đời xuôi ngược. Bàn tay bạn đã chai sạn với đủ mọi công việc kiếm mướn làm thuê. Đã nếm đủ mọi sự đau khổ đắng cay cả về vật chất lẫn tinh thần. Không nhiều, nhưng đủ để bạn nhận ra chân lí của cuộc đời là khổ, đủ để bạn nhìn thấy ánh sáng của con đường giải thoát và quyết tâm đi về hướng mặt trời. Không phải là chàng Đam San đi tìm nữ thần mặt trời về làm vợ, mà đó là con đường đưa bạn đến trí tuệ và tình thương vô cùng, diệt tận mọi tham ái và khổ đau...

Tôi có nói quá không? Không! Bậc Đạo sư của chúng ta đã đi con đường ấy, các Thầy Tổ của chúng ta đã đi con đường ấy và chỉ lại cho chúng ta tiếp bước đi ngày hôm nay. Bạn đã tin và hãy cứ tiếp sức cho niềm tin ấy đi, đừng bao giờ nghĩ suy và ngại ngùng.

Nếu không gian khổ, sao gọi là tu!

Vào chùa, cơm chay xót ruột, cạo đầu rát da, mặc đồ hoại sắc, hủy hình tướng đẹp, tu tập theo khuôn khổ phạm hạnh của chốn thiền môn. Tôi biết, tôi hiểu, không phải ai cũng vượt qua những thử thách đầu tiên ấy. Nó

là môi trường sống hoàn toàn khác với đời sống phàm tục. Nó buộc ta phải biết điều chế được thân tâm mình, để không phóng đãi buông lung, vượt qua quan niệm thành kiến về đẹp-xấu, ngon-dở, sung sướng và khổ cực... Nhưng bạn biết rõ rằng, khi đã điều chế được thân, là bạn đã giải thoát được lòng tham ái dục lạc, nó không chi phối được bạn nữa. Và hơn hết là sự điều phục tâm.

Tôi phải công nhận rằng, bạn có một nghị lực thật tuyệt vời, khi mà bạn vượt qua được những đau khổ về tinh thần trong một gia đình luôn đối xử tệ bạc đến tàn nhẫn với bạn. Những năm tháng bơ vơ tha hương, bạn vẫn vươn lên để sống và bước đi. Vậy thì người bạn thân mến ơi! Ngôi chùa và môi trường tu cũng như cuộc đời. Nhưng nó xô lấn bon chen, lừa lọc và phản phúc, tồi tàn và thối nát, cao thượng và vĩ đại theo một cách khác. Nó không thiếu cái gì... Chẳng lẽ nào bạn lại chịu gục ngã? Bạn đang đau khổ. Tôi biết, tôi hiểu, vì tôi đã từng trải qua. Bạn đã lí tưởng người tu sĩ, rằng họ lẽ tất nhiên hoàn toàn là những con người tốt đẹp và cao thượng, bởi họ học theo giáo lí

cao thượng. Đừng quá lắm, tất cả đều là phạm phu tập tu thôi. Nếu là thánh nhân rồi thì còn tu làm chi nữa. Bởi vậy, trong họ có đủ tất cả bản tính tốt đẹp và xấu xa, ít hay là nhiều mà thôi! Bạn đừng đau khổ khi gặp phải trắc trở, đừng đau khổ khi tệ nạn tồn tại, đừng nản lòng mà muốn trở về khi bế tắc không thể giải quyết phiền muộn. Cái gì cũng vô thường, đến rồi sẽ đi, theo lý duyên sinh rồi sẽ diệt. Bạn hãy nhìn thẳng vào thực tại vào mọi rắc rối đang bao quanh bạn, xem chúng đến từ đâu, nhìn thẳng vào chính bản thân ta, ta là cái gì đây mà lại cứ phải ôm trong lòng những cái không ích lợi, chỉ gây ra phiền não khổ đau? Hãy nhìn thật kĩ, thật kĩ...

Chúng ta đã kết tập từ vô thi kiếp nghiệp chướng, đi tu là để cởi bỏ. Bạn hãy cố gắng bình thản, trước mọi lời xúc xiểm độc địa, nhẫn tâm. Hãy nhẫn nại lắng nghe tất cả. Đừng quan tâm đến những lời nịnh nọt tăng bốc, và cũng đừng bận lòng trước những lời cơ hiểm dèm pha... Vì sao? Vì chúng đều là giả dối. Họ đã nói không đúng về ta, có gì ta ôm cái không có ấy vào mình cho khổ. Coi như tai ta bị điếc vậy. Nhẫn nhục, chính là bình

thần bỏ qua. Ta cũng có những sai lầm và người khác cũng có những sai lầm. Hãy cố gắng ngồi thiền trong tĩnh lặng hay niệm Phật. Và bạn biết không? Hãy nhìn mọi oán thù bằng lòng bao dung! Khi tâm bạn tràn ngập lòng hoan hỷ và bao dung, bạn sẽ không còn nhìn thấy ai và thấy cái gì oán thù. Khi họ càng đối xử tệ bạc với bạn, hung dữ với bạn, ác khẩu hay công kích dữ dội bạn, vì không hợp ý nhau, vì bất đồng một cái gì... Đơn giản, nghĩ rằng đó là bởi mình đã từng làm như vậy với họ. Im lặng là hơn. Lấy oán mà đối oán thì oán sẽ không bao giờ dứt. Sau nữa, họ chính là người đáng thương chứ không phải ta. Vì họ đang tạo nghiệp, đang tự tàn phá chính nhan sắc và thể chất của nội tâm họ, tâm họ còn đau trong sáng nữa, chỉ còn tức tối và ghét thù... Đáng thương thay!

Bạn thấy không, chỉ cần một chút đi sâu vào nội tâm bằng lòng thương yêu và sự nhẫn nại, bạn sẽ thấy cuộc sống thật đa dạng. Chưa nói tới bạn đi sâu, sâu nữa... Hãy học hỏi và đi sâu vào kinh điển và giáo lý, áp dụng vào đời sống tu tập hàng ngày, sửa đổi tự chính bản thân

mình. Đừng hi vọng ngoại cảnh thay đổi, điều đó không cần và không thể. Ta hãy tự đi trên con đường của chính ta, bằng đôi chân của chính ta và nương tựa vào chánh pháp, giữ vững niềm tin vào chánh pháp, người bạn trẻ! Tôi biết, cuộc sống của bạn đang rất khó khăn. Từ lâu bạn đã sống không dựa vào gia đình. Và ngay cả bây giờ, thiếu thốn và tật bệnh, chật vật để sống, bạn không hề có được sự quan tâm của gia đình về cả vật chất và tinh thần. Bố mẹ bạn vẫn phản đối bạn đi tu, cộng thêm mâu thuẫn từ trước nữa. Ở trong chùa, bạn sống âm thầm và lặng lẽ... Bạn ném trái găng như là đủ các kiểu khổ mà kinh dạy, ném trái một mình, không ai hiểu bạn để có thể giúp bạn...

Hãy bình tâm! Cố gắng lên đi! Lửa thử vàng, gian nan thử sức. Bạn hãy đi lên từ trên chính những gì gian khổ nhất, cay đắng nhất, chua chát nhất. Vượt lên được, bạn thực sự xứng đáng với danh từ tu. Không ai tu nên từ trên nệm gấm lầu hồng. Không ai hiểu ta bằng chính ta! Người bạn trẻ!

Dẫu biết đời là vô thường, đừng chạy đua theo dục vọng, nhưng hãy cố gắng sống, tinh

tấn tu hành. Bao kiếp nay mới được thân người, đừng uổng phí. Bạn hiểu không? Ấy chính là nhần những điều khó nhần của thế gian, dung vào lòng những điều khó dung của thiên hạ vậy! Cái gì cũng có giá của nó. Bạn cố gắng đi, quả ngọt thành công sẽ đến với bạn. Bạn sẽ cảm nhận được vị ngọt mà không loài quả nào của thế gian có thể sánh được.

Con đường mà đức Phật đã đi và chỉ dạy lại cho chúng sanh, là con đường thực tế và giản dị: chuyển hóa nội tâm, vượt lên khổ đau để sống an vui, tự tại. Thế nhé! Cứ lặng lẽ mà đi! Tôi luôn tin tưởng bạn, bạn đã đủ nghị lực vượt qua những sóng gió đầu đời, thì không có lí gì bạn lại không thể vượt qua sóng gió đầu đường tu. Đời rất ngắn, nhưng đời cũng rất dài. Hãy trả lời bằng tương lai và chính những gì mình làm được.

Chào thân ái!

Mỗi ngọn Everest của nội tâm, không ai có thể chinh phục được ngoài lí trí và nghị lực của chính mình!

Huế 6/2006

Tháng Bảy mỗi năm luôn tràn ngập trong không khí ngày hội đan xen với sắc màu tươi thắm của hoa sen, hoa hồng và hòa quyện cùng với hương thơm từ ý nghĩa cao đẹp của nó về đạo hạnh và nhân cách người con Phật, người con hiếu thảo.

Thế nhưng không một loại hoa thiên nhiên nào giá trị, đẹp và thơm bằng hoa sen, hoa hồng nở ra từ bản thân của mỗi người con Phật, cũng như người chí hiếu dâng lên để tưởng nhớ công lao khó nhọc Cha Mẹ sinh ra, trời đất chở che, Thầy bạn dạy dỗ và chia sẻ...

Nhân dịp Tự tứ và Vu-lan năm nay, Ban biên tập kính mừng chư tôn Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức tăng ni đã thêm một tuổi Hạ và cầu chúc quý cư sĩ Phật tử, thiện tri thức hạnh phúc trong mùa Vu-lan Báo hiếu.

Nam-mô Đại hiếu Mục Kiền Liên Bồ-tát

*Vu-lan PL.2550 - Bình tuất
Ban Biên Tập Pháp Luân
Kính chúc*

Nữ diễn viên trẻ quy y Phật



Ngày 08 tháng 7 năm 2006, trên trang Web IndiaGlitz.com đã đưa tin về sự kiện nữ diễn viên Keerti Chawla quy y theo Phật.

Keerti Chawla là một trong những diễn viên đang được nhiều người biết đến và hâm mộ, cô ta đã nói cho mọi người biết là cô sẽ đóng phim Aanai và Madarasi do ông Arjun đạo diễn (Arjun là một nhà đạo diễn rất nổi tiếng ở Ấn Độ, và được mệnh danh là vua hành động Arjun - Action King Arjun - Lời người dịch). Hiện nay cô đang bận đóng gần 6 bộ phim, gồm có phim Vet-tai, Uyir Ezhuthu, 1986 và phim Piragu.

Có lẽ là cô Keerti sẽ được chọn làm diễn viên đóng vai người tình của vị chỉ huy trưởng trong bộ phim Dharmapuri do

ông Perarasu làm đạo diễn. Ông ta đã quyết định chọn cô đóng vai người phụ nữ anh hùng, vai chính trong phim Dharmapuri.

Đồng thời có một tin tốt lành về cô Keerti Chawla, gần đây cô ta đã đến với đạo Phật. Lúc cô đến Mundai, cô đã trở thành một người Phật tử. Kể từ hôm ấy, cô luôn cầu nguyện vào mỗi sáng sớm và chiều tối, thậm chí ngay trong lúc đang đóng phim. Vào ngày chủ nhật, cô thường tranh thủ thời gian để đi nghe giảng pháp.

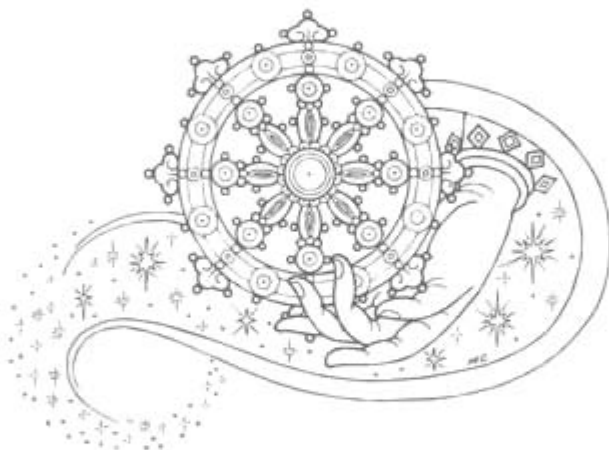
Và cô ta cũng đã cho biết rằng: “Việc cô ta quy y theo Phật là hoàn toàn do cô tự nguyện, không hề bị một ai ép buộc. Và hiện tại, cô ta cảm thấy bình an và hạnh phúc hơn trước nhiều.”

● Minh Nguyên dịch

VỌNG VU LAN

PHAN PHAN NGUYỄN - Thanh Hoài

Mây vương nắng nhạt chiều nay thu về
Rưng rưng lá vàng sầu rơi bên hè Chiều Vu Lan lắng
sầu Đời tuôn trôi cuốn mau Nghiệp trần xuôi mãi đau
Thu nay nhớ mùa Vu Lan thu nào Mẹ ơi mắt sầu tình
thương dạt dào Giờ đây tuy cách xa lòng con luôn thiết
tha niệm nhớ thương ngày qua Vu Lan đưa chiều vàng
ấm êm êm chuông chiều nhẹ ngân Phiêu
linh Vu Lan về ngàn phương đang vọng hương Ôi Vu Lan Vu
Lan Cô liễu trắng đàn cô bay trong chiều
Vu Lan rước hồn đời phiêu diêu nhiều Mẹ ơi con ước
mong Từ bi soi sáng hơn đời bớt than sầu đau..
Ồi Vu Lan Ồi Vu Lan Vọng hương về VU LAN



Chính trong giáo pháp Phật giáo, phụ nữ không bị khinh miệt và hạ phẩm giá mà địa vị còn được nâng lên như phái nam trong phương diện tinh thần cố gắng để đạt tri tuệ và giải thoát.

K. Sri Dhammananda